

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA II

*



BÀI THỨ NHẤT

BỔN PHẬN CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA

(VIẾT PHỎNG THEO KINH THIÊN SANH)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

- 1.- Người đời ai cũng có bổn phận.
- 2.- Người Phật tử tại gia lại càng có bổn phận nhiều hơn ai cả.

B.- CHÁNH ĐỀ :

- Bổn phận của người Phật tử tại gia là những gì ?

I.- Bổn phận đối với tự thân : Tu tâm, dưỡng tánh.

II.- Bổn phận đối với gia đình quyền thuộc :

- 1) Con đối với cha mẹ
- 2) Cha mẹ đối với con
- 3) Vợ đối với chồng
- 4) Chồng đối với vợ
- 5) Đối với bà con
- 6) Chủ đối với người giúp việc
- 7) Người giúp việc đối với chủ.

III.- Bổn phận đối với người ngoài gia đình :

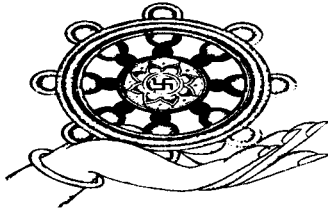
- 1) Học trò đối với thầy
- 2) Thầy đối với học trò
- 3) Tín đồ đối với chư Tăng và Thiện tri thức

IV.- Cách xưng hô và những nghi thức cần thiết của người tại gia :

- 1) Cách chào hỏi và xưng hô đối với chư Tăng
- 2) Nghi thức khi đến chùa, lúc hành lễ
- 3) Nghi thức lúc cầm kinh, lúc đi đứng

C.- KẾT LUẬN :

Khuyên Phật tử tại gia giữ tròn bốn phận.



BÀI THỨ NHỨT

BỔN PHẬN CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA

A.- MỞ ĐẦU :

1.- Người đời ai cũng có bổn phận :

Người ta sanh ra trên hoàn vũ này, ai cũng có bổn phận. Nói một cách tổng quát, thì đã có cái danh, tất phải có cái phận. Con kiến, con ong, có cái phận của kiến, của ong; mặt trăng, mặt trời có cái phận của mặt trăng, mặt trời. Dù nhỏ dù lớn, mọi vật mọi người đều có cái phận riêng của mình. Những điều cần phải làm, đối với cái phận ấy, chính là bổn phận.

Danh càng lớn, thì phận càng nhiều; phận càng nhiều thì bổn phận càng nặng. Hễ có thêm một cái danh, là thêm một bổn phận. Càng nhiều danh lại càng nhiều bổn phận... Người có bổn phận của người, nhưng khi người + làm quan, tất nhiên là ngoài bổn phận người, có thêm bổn phận làm quan, (bổn phận người + bổn phận quan). Và nếu người làm quan ấy lại là quan đầu tỉnh, (người + quan + đầu tỉnh) thì tất nhiên ngoài hai bổn phận trên, còn thêm bổn phận cai trị cả tỉnh nữa (bổn phận người + bổn phận quan + bổn phận cai trị cả tỉnh). Nếu muốn có nhiều danh, mà lại muốn trút bớt bổn phận, thì là gian lận, lừa bịp. Và khi ấy, cái danh ấy chỉ là hư danh. Và khi danh đã hư, thì mọi việc đều hư cả. Cho nên ngày xưa đức Khổng Tử nêu lên thuyết “Chính danh” để chỉnh đốn xã hội là vì thế.

2. - Người Phật tử tại gia lại có nhiều bốn phận hơn ai cả :

Dựa lên lý luận trên mà suy diễn, chúng ta thấy bốn phận của người Phật tử tại gia thật là nặng nề. Cái danh của chúng ta gồm có đến năm chữ : Người + Phật tử + tại gia. Như thế, tất nhiên chúng ta có những bốn phận của người + bốn phận của Phật tử + bốn phận tại gia. Đó là chưa kể người Phật tử tại gia ấy còn có những cái danh khác như : Công chức, Giáo sư, Tỉnh trưởng v.v... Nhưng để cho vấn đề này khỏi đi vào chi tiết quá; dưới đây chúng ta chỉ nói đến **bốn phận người Phật tử tại gia** mà thôi. Nhưng nếu muốn vấn đề được đặt một cách sáng sủa, giản dị, và sát đề hơn nữa, chúng tôi đề nghị nên bỏ bớt chữ **người** nữa. Nghĩa là chúng ta sẽ không nói đến bốn phận của người ở đây; bốn phận ấy **mọi người**, vì đã là **người** đều biết cả rồi (trong mọi sách luân lý, công dân đều có nói đến).

Như thế dưới đây, chúng tôi chỉ xin đề cập đến **“bốn phận của Phật tử tại gia”** mà thôi.

B.- CHÁNH ĐỀ :

Bốn phận của Phật tử tại gia là những gì ?

Phật là một bậc toàn trí, toàn năng, toàn đức, đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, tất cả việc lành gì cũng làm được, nên công đức được đầy đủ và Phật đã biết rõ các pháp đều tuân theo luật nhân quả, nên bao giờ cũng chỉ biết gieo nhân lành, làm việc lành.

Phật tử, muốn được làm con Phật, muốn theo dấu chân Phật, muốn xứng đáng với danh từ Phật tử, tất phải làm tròn bốn phạm của Phật tử nghĩa là nghe những lời Phật đã dạy, làm theo những việc Phật đã làm, đi theo con đường Phật đã đi.

Phật tử, đáng lẽ phải làm y như thế đó. Nhưng bởi vì chúng ta là **Phật tử tại gia**, nên chưa có thể hoàn toàn theo đúng như Phật. Hai chữ tại gia ràng buộc chúng ta trong những bốn phạm mà chúng ta phải làm tròn.

Do đó, Phật tử tại gia có những bốn phạm như sau :

- Bốn phạm đối với tự thân.
- Bốn phạm đối với gia đình, quyến thuộc.
- Bốn phạm đối với người ngoài gia đình.

I.- BỐN PHẠM ĐỐI VỚI TỰ THÂN

Tu tâm dưỡng tánh. – Ngoài bốn phạm làm người cho xứng đáng với danh nghĩa con người, cho tròn nhân cách, Phật tử còn luôn luôn cố gắng trau dồi đức hạnh, tu tâm dưỡng tánh, để cho thân tâm được an lạc, thanh tịnh, hầu hưởng được hạnh phúc trong hiện tại và bước lên đường giải thoát trong tương lai.

Mỗi Phật tử phải luôn luôn cố gắng vượt lên khỏi kiếp người, vượt ra ngoài lục đạo. Chúng ta từ vô thủy đến nay, vẫn sống say chết ngủ trong trường giả danh mộng huyễn, luân hồi đã nhiều đời nhiều kiếp mà chúng sanh cũng hoàn lại là chúng sanh. Ngày

nay, chúng ta may nhờ phúc báo đời trước, được làm học trò Phật, mắt được trông vào quyển kinh, tai được nghe Phật pháp, cũng như đêm tối sẵn có đèn, trong bể khổ gặp thuyền tế độ. Nếu chúng ta không gắng sức tu tập, dứt bỏ những thói quen mê lầm phiền não, để cho tâm tánh chúng ta được tiến hóa dần đến chỗ hoàn toàn viên mãn, thì sao cho khỏi phụ duyên lành đời trước của chúng ta và phụ công ơn Đức Thích Ca, đáng Từ Phụ đã hiện thân thuyết pháp, chỉ bày cho chúng ta những phương pháp tu hành để thoát khỏi sanh tử luân hồi. Phương pháp tu hành mà một Phật tử tại gia phần giải quyết tâm thực hiện là : giữ Ngũ giới, tu Thập thiện, sám trừ các phiền não, chuyên tâm niệm Phật, phát tâm từ bi tế độ. Có như thế thì chúng ta mới có thể vượt ra khỏi kiếp người, bước thêm một bước dài trên con đường giải thoát.

II.- BỔN PHẬN ĐỐI VỚI GIA ĐÌNH QUYẾN THUỘC

Phật tử tại gia còn có gia đình quyến thuộc, nên còn nhiều bổn phận không thể làm lơ được. Phật tử có cha mẹ, vợ hay chồng, con cái, bà con thân thích, người giúp công hay kẻ mượn việc... Đối với hạng người ấy, Phật tử đều có mỗi cách đối xử, mỗi bổn phận.

Theo Kinh Thiện Sanh, thì Phật tử tại gia có những bổn phận như sau đối với những người trong nhà :

1.- Bốn phận con đối với cha mẹ, phải đủ 5 điều :

- a) Làm con phải hết lòng hiếu kính đối với cha mẹ, tùy theo mùa tiết hàn, nhiệt, mà chăm nom mền chiếu, ấm mát hợp thời, để cha mẹ được nghỉ ngơi yên giấc.
- b) Làm con mỗi ngày phải dậy sớm, để phân công việc cho người làm lụng đúng giờ, và lo sắp đặt miếng ăn thức uống cho cha mẹ được vừa miệng đẹp lòng.
- c) Làm con phải gánh vác tất cả công việc nhọc nhằn, thay thế cho cha mẹ, để cha mẹ được thư thối, vui vẻ trong tuổi già.
- d) Làm con phải nhớ nghĩ luôn luôn đền ơn sanh thành, dưỡng dục, để lo báo đáp cho kịp trong lúc cha mẹ còn sanh tiền.
- đ) Làm con, khi cha mẹ đau ốm, phải hết lòng săn sóc, hầu hạ bên giường, không nài khó nhọc và ân cần rước thầy xem mạch, thuốc thang điều trị không sợ hao tốn.

2.- Bốn phận cha mẹ đối với con, cũng phải đủ 5 điều :

- a) Phải dạy dỗ con dứt trừ tất cả điều hung ác, làm tất cả điều lành, để trở nên người có đức hạnh.
- b) Phải khuyên răn con cái, nên gần gũi người trí huệ.

- c) Phải nhắc nhở con cái, cần mẫn học hành.
- d) Phải liệu định cưới gả con cái cho kịp lúc xuân thời.
- đ) Phải cho con cái bàn tính tham dự việc nhà, cùng góp công trong sự xây dựng hạnh phúc gia đình.

3.- Bốn phận vợ đối với chồng, phải đủ 5 điều :

- a) Phải kính yêu và hòa thuận với chồng, khi chồng ra đi hay trở về, phải đưa đón niềm nở.
- b) Khi chồng đi vắng, ở nhà phải lo quét dọn, may vá, cơm nước sẵn sàng, đợi chồng về mới cùng ăn uống.
- c) Phải giữ gìn tiết hạnh, không được ngoại tình.
- d) Lúc chồng nóng giận nặng lời, không nên bưng mặt cãi lẫy, làm mất hòa thuận và có khi phải rã rời giềng mối. Lại khi chồng có lời khuyên bảo chánh đáng, vợ phải vâng theo; khi có món ngon vật quý, không nên dùng riêng một mình.
- đ) Mỗi đêm, khi chồng ngủ rồi, phải xem xét cửa nẻo, trước sau đóng gài kín đáo, cất đặt cẩn thận, soi rọi khắp cả trong nhà, rồi mới đi ngủ sau.

4.- Bốn phận chồng đối với vợ, cũng phải đủ 5 điều :

- a) Khi vợ ra đi hay lúc trở về, phải đưa đón niềm nở.
- b) Phải ăn uống cho có giờ khắc, và đừng quá khó khăn, để vợ khỏi phải phiền lòng nấu nướng không chừng, và lo lắng cực nhọc.
- c) Phải tùy phận giàu nghèo của mình, để vợ mua sắm áo quần và đồ trang sức vừa theo sở thích, không hẹp lòng làm vợ buồn phiền.
- d) Phải tin cậy phó thác cho vợ các công việc nhà.
- đ) Không được sanh tâm tà vạy, sớm muộn tối đảo, làm cho vợ ghen tương sầu não.

5.- Bốn phận đối với bà con thân thích, phải đủ

5 điều :

- a) Khi thấy bà con có người làm việc chẳng lành, thì phải thương xót khuyên can, răn nhắc.
- b) Trong bà con thân thích, có người nào bị đau ốm, tai nạn, tật nguyên, thì phải hết lòng giúp đỡ, hoặc cơm cháo thuốc men, hoặc áo quần, tiền bạc v.v...
- c) Những việc kín đáo, riêng tư của người này, mình có biết cũng không nên tiết lộ cho người khác biết.
- d) Bà con thân thích, phải năng tới lui thăm viếng, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành. Đôi khi có ý kiến chẳng đồng, cũng nên hoan hỷ, đừng cố chấp giận hờn nhau.

- đ) Trong thân bằng quyến thuộc, có kẻ giàu người nghèo, lẽ cố nhiên người dư ăn dư để, phải giúp đỡ cho kẻ thiếu hụt.

6.- Bốn phận chủ đối với người giúp việc trong nhà, phải có đủ 5 điều :

- a) Chủ nhà trước khi sai khiến người giúp việc làm gì, trước phải biết họ đói, no, ấm, lạnh thế nào để họ có đủ sức khỏe và vui lòng làm lụng.
- b) Lúc nào người giúp việc bị bệnh hoạn, phải chăm nom thuốc thang và để cho họ được nghỉ ngơi, để bồi bổ sức khỏe lại.
- c) Khi họ có phạm lỗi gì, phải xét coi họ cố ý hay vô tình. Nếu vô ý lầm lỡ, thì nên dung thứ; nếu họ quyết lòng phá hại, thì phải nghiêm trách hẳn hoi, với lời lẽ thanh nhã, cho họ biết lỗi để chừa.
- d) Khi họ tiện tặn tích góp được số tiền riêng, không nên tìm cách thu đoạt.
- đ) Khi muốn thưởng công lao cho họ, phải giữ mực công bình, tùy công lao của mỗi người mà phân chia cho cân xứng.

7.- Bốn phận người giúp việc đối với chủ nhà, cũng phải có đủ 5 điều :

- a) Mỗi buổi sáng phải thức dậy trước chủ nhà, không đợi kêu.

- b) Phải biết phần việc nào của mình làm mỗi ngày, cứ y như thường lệ mà thi hành, không đợi chủ sai bảo.
- c) Khi làm việc phải thận trọng đồ dùng của chủ, không làm vụn chạc, hư hao.
- d) Phải hết lòng kính mến chủ nhà, lúc chủ ra đi, phải ân cần đưa tiễn, lúc chủ trở về, phải vui mừng tiếp đón.
- đ) Không nên chỉ trích, nói xấu chủ với người ngoài.

III.- BỐN PHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI NGOÀI GIA ĐÌNH

Những người ngoài gia đình, chúng tôi muốn nói ở đây, không phải những người xa lạ, hay hàng xóm láng giềng, mà chính là những người có sự liên quan mật thiết với chúng ta, nhưng không cùng quyến thuộc, không ở chung dưới một mái nhà, nên tạm gọi là những người ngoài gia đình.

Những người này giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, lái chúng ta đi trên con đường hiểu biết đạo đức, góp một phần lớn lao trong việc xây dựng hạnh phúc cho chúng ta. Đó là những vị thầy dạy dỗ và những vị Tăng già và thiện hữu tri thức.

1.- Bốn phận học trò đối với thầy, phải đủ 5 điều :

- a) Phải kính mến thầy như cha mẹ.
- b) Phải vâng lời thầy dạy bảo.

- c) Phải giúp đỡ thầy trong cơn hoạn nạn.
- d) Phải siêng năng học tập cho vui lòng thầy.
- đ) Khi thôi học rồi, cũng phải năng tới lui thăm viếng thầy, để tỏ lòng cảm mến công ơn dạy dỗ và quý trọng tài đức của Thầy.

2.- Bốn phận thầy đối với trò, cũng phải đủ 5 điều :

- a) Phải cần mẫn dạy dỗ học trò.
- b) Phải cố gắng làm sao cho học trò mình mau tiến bộ hơn học trò khác, về tài năng cũng như về đức hạnh.
- c) Phải để ý đến những điều cần yếu làm sao cho học trò in sâu mãi vào tâm trí.
- d) Phải giảng giải rõ ràng các lý thuyết rắc rối và hỏi đi hỏi lại nhiều lần cho học trò không lầm lạc.
- đ) Phải có lòng rộng rãi, mong muốn làm sao cho học trò mình được trở nên giỏi hơn mình.

3.- Bốn phận Tín đồ với Chư Tăng và thiện hữu tri thức phải đủ 5 điều :

- a) Phải hết lòng thành thật đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức.
- b) Phải cung kính và vâng lời dạy bảo của quý vị minh sư và các thiện hữu.

- c) Phải chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các vị Tăng-già đức độ, thẩm xét cho kỹ lưỡng rồi như pháp mà tu hành.
- d) Phải cầu học với chư Tăng và thiện hữu những chỗ bí yếu về đạo lý mà mình chưa hiểu.
- đ) Phải cầu thỉnh các vị minh sư chỉ dạy cho mình những pháp môn cần yếu, như “tham thiền”, “niệm Phật”, để ngày đêm chuyên tâm tu trì, không gián đoạn.

IV.- CÁCH XUNG HÔ VÀ MỘT SỐ NGHI THỨC CẦN THIẾT CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA

Ngoài những bốn phạm nói trên, Phật tử tại gia còn cần phải biết cách xưng hô khi tiếp xúc với quý vị Tăng-già, và những nghi thức cần thiết khi đến chùa, khi lễ Phật, cầm kinh v.v... Đã là Phật tử, thì những điều này, mặc dù là hình thức, cũng không thể không biết đến.

1.- Cách chào hỏi và xưng hô với Tăng-già :

Phật tử phải biết cách đối xử, xưng hô với chư Tăng cho phải phép :

a) Khi gặp một vị hay nhiều vị Tăng tại chùa hay ngoài đường, nên chấp tay kính cẩn chào, bằng cách niệm : “Nam mô A Di Đà Phật”, với vẻ mặt hoan hỷ, làm cho mọi người cũng đều hoan hỷ với mình. Lối chào ấy biểu lộ một tình cảm đậm đà, còn hơn lối chào bắt tay của người Âu Tây. Sở dĩ chào nhau bằng một

câu bảo-hiệu Phật, là để nhắc rằng ai cũng có Phật tánh (bản tánh A Di Đà), nếu quyết chí tu, rồi cũng đến được cảnh giới Tịnh độ và cuối cùng sẽ thành Phật.

b) Về cách xưng hô, Phật tử tại gia không nên kêu chư Tăng bằng Huynh hay Sư huynh hay Đạo hữu mà nên kêu bằng Thầy, mặc dù vị ấy là đồng sư.

Những tiếng Thượng tọa, Đại đức không nên quá lạm dụng, không phải đối với vị sư nào cũng gọi là Thượng tọa hay Đại đức được cả. Chỉ đối với những vị sư có đạo hạnh, nhiều niên lạc (tuổi Đạo), và đối với mình chưa quen thân lắm, mới nên dùng chữ Thượng tọa hay Đại đức. Đối với các vị Bổn sư, các vị Tăng-già mình thường quen biết, dùng chữ “Thầy” là phải cách và đầy đủ ý nghĩa nhất. Thầy là có ý tôn kính như cha (quân, sư, phụ) và là người thường dạy bảo mình trên đường tu tập. Thầy có vẻ vừa tôn kính, vừa thân mật, vừa chân thật, chứ không như chữ Thượng tọa hay Đại đức có vẻ xã giao kiểu cách, dãi bôi, bề ngoài. Hiện nay đang lan tràn cái dịch, dùng danh từ Thượng tọa và Đại đức. Chúng ta nên thận trọng mỗi khi dùng những chữ ấy, để khỏi bị người ngoại đạo hiểu lầm là quý vị Tăng-già muốn được gọi như thế, vì còn thích chức tước, hư danh.

c) Trước khi vào Chánh điện lễ Phật, phải rửa mặt, súc miệng, rửa tay cho sạch sẽ, để giày giốc ngoài thêm cửa, đừng mang vào Điện mà tổn phước. Khi tiến tới Điện thì đi ở phía trái, khi ra thì đi về phía hữu, theo cách “hữu nhiều” của nhà Phật (đi

quanh theo chiều hữu, ba hay bảy vòng, để tỏ lòng kính mến Phật).

Khi đi ra, phải chú ý coi chừng dưới chân, để tránh khỏi sự dẫm đạp trùng kiến. Giữ được như thế, được phước đức hơn là phóng sinh mà không biết giữ.

d) Khi tụng kinh, phải chấp hai tay ngang ngực, mười ngón tay từng cặp bằng nhau, không so le, hai lòng bàn tay khít lại, dùng để trống giữa. Chân đứng ngang bằng, hình chữ “bát”, mắt ngó xuống, chăm chỉ tụng cho có câu rành mạch, không nên ỷ giọng hay, tụng to tiếng động chúng. Phải tụng cho ăn nhịp, theo tiếng mõ và tiếng tụng của ông Duy-na (dẫn đầu).

Khi lễ Phật, năm vóc phải sát đất, nghĩa là đầu, hai tay, hai gối, phải sát chiếu, hết lòng thành kính mà lễ. Khi lạy phải xích qua một bên, vì phía sau thường có chùa thờ Hộ pháp hay tượng Phật và nhường chỗ cho ngôi Trụ trì. Khi lễ Phật xong, đi ra phải bước lui, mắt ngó tượng Phật, đừng quay lưng lại.

đ) Trước khi cầm kinh xem hay tụng phải rửa tay. Cầm kinh sách đem đi đâu, nên ôm trên ngực, dùng cặp bên nách như quyển sách thường, vì kính kinh như kính Phật. Nếu cầm kinh mà muốn chào người, thì phải để kinh trên bàn trước khi chào. Gặp trường hợp không có chỗ để kinh, thì ôm vào ngực mà chào : “A Di Đà Phật” là được. Kiêng nhất là cầm quyển kinh mà xá chào người.

Trên đây là kể sơ lược một số oai nghi tế hạnh mà

Phật tử tại gia phải giữ gìn. Oai nghi của người xuất gia thì nhiều lắm, nhưng không phải phạm vi của bài này, nên không nói đến.

C.- KẾT LUẬN :

Khuyên Phật tử tại gia giữ tròn bốn phận.

Bốn phận của Phật tử tại gia như vừa trình bày ở trên, tuy kể ra thì nhiều, nhưng không có gì là cao kỳ khó khăn phức tạp. Những điều ấy, một người chưa phải là Phật tử, nhưng có chút đức hạnh, cũng đã hiểu rồi, biết rồi.

Nhưng điều quan trọng ở đây, không phải là hiểu biết mà là thực hành, những điều đã hiểu biết ấy. Trong cuộc sống tầm thường hằng ngày, làm tròn bốn phận có nhiều khi còn khó hơn là ra trận giết quân thù, hay trèo non lội suối. Những công việc khó khăn nhưng bất thường này chỉ cần vận dụng sự cố gắng và hăng hái trong một khoảng thời gian nhất định, chứ những bốn phận tầm thường hằng ngày, muốn làm tròn, phải vận dụng sự kiên nhẫn và cố gắng suốt cả đời. Vì lý do ấy mà tục ngữ ta có câu : “Thứ nhất tu nhà, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa”.

Vậy chúng ta không nên xem thường những bốn phận tầm thường hằng ngày của chúng ta, mà phải luôn luôn cố gắng làm cho tròn. Sự cố gắng này sẽ đem lại cho chúng ta một phần thưởng chắc thật là đưa dẫn chúng ta lên đường giải thoát.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ HAI

VU-LAN-BỒN

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

- 1.- Công lao sanh thành dưỡng dục rất lớn lao.
- 2.- Làm con cần phải lo báo hiếu.

B.- CHÁNH ĐỀ :

Phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất của đạo Phật là Vu-Lan-Bồn.

- I.- Định nghĩa về chữ Vu-Lan-Bồn.
- II.- Nguyên nhân Phật dạy pháp Vu-Lan-Bồn.
- III.- Phật dạy pháp Vu-Lan-Bồn cho Ngài Mục Kiền Liên.
- IV.- Ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật, đời sau, các hàng Phật tử có thể làm lễ Vu-Lan được không ?
- V.- Ý nghĩa đúng đắn và đầy đủ của sự báo hiếu theo quan niệm đạo Phật.
- VI.- Quyết nghị :
 - 1) *Chư Tăng chỉ tụng kinh làm sao vong linh siêu độ được ?*
 - 2) *Người nghèo làm sao lập lễ Vu-Lan-Bồn được ?*
 - 3) *Ngài Mục Kiền Liên thân thông bậc nhất, sao không cứu mẹ, mà phải nhờ chư Tăng ?*

C.- KẾT LUẬN :

Khuyến các hàng Phật tử nên noi gương ngài Mục
Kiền Liên làm lễ Vu-Lan để báo đáp công ơn cha
mẹ.

BÀI THỨ HAI

VU-LAN-BỒN

A.- MỞ ĐỀ :

1.- Công ơn sanh thành dưỡng dục rất lớn lao :

Chúng ta thường nghe câu ca dao :

“Công cha như núi Thái-son;

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”.

(Công ơn cha mẹ thật quá lớn lao như núi cao, bể cả).

Mẹ thì chín tháng cưu mang, ba năm cho bú mớm, suốt đời chỉ biết hy sinh cho con. Khi đang ăn cũng như khi ngủ nghỉ, hễ con cần đến là có mẹ ở bên cạnh. Con lỡ đại, tiểu tiện ở trên mình, mẹ vẫn vui cười không chút hờn giận. Gặp cảnh nghèo hèn, mẹ nhịn bớt cơm cho con ăn, dành chỗ khô ráo cho con nằm (bên ướm mẹ nằm, bên ráo con lăn). Rủi khi con đau ốm, mẹ ngồi bên cạnh, năm canh thao thức lo âu; chỉ khi con khỏe mạnh tươi cười, mẹ mới vui tươi hơn hở. Ca dao có câu :

“Lên non mới biết non cao,

Nuôi con mới biết công lao mẫu từ”.

Còn cha mẹ thì phải lo làm lụng vất vả để nuôi con. Nếu gặp cảnh nghèo khó, cha phải làm thuê, ở mướn, mua tảo bán tần, đổi mồ hôi lấy bát cơm, manh áo cho con. Ngoài ra cha lại còn dạy dỗ cho con học

hành, ngày đêm lo lắng đào tạo cho con thành người hữu dụng, khôn ngoan, khỏi thua chúng kém bạn.

Công ơn cha mẹ nói ra bao nhiêu cũng không cùng.

2.- Vậy làm con phải báo đền ơn cha mẹ :

Bất luận luân lý đạo đức nào, Đông hay Tây, xưa hay nay; đều lấy chữ “Hiếu” làm đầu. Một người con đã bất hiếu với cha mẹ, thì không còn một việc xấu xa gì mà không làm được. Một kẻ vong ân bội nghĩa như thế, thì không còn biết nhân nghĩa, bác ái, công bằng là gì nữa. Bởi vậy cho nên, người xưa có câu :

“Thiên kinh vạn quyển, Hiếu nghĩa vi tiên”,

(Ngàn quyển kinh, vạn quyển sách, đều lấy Hiếu nghĩa làm đầu).

Kinh Thi có nói một câu rất cảm động :

“Phụ hệ sanh ngã, mẫu hệ cúc ngã,

Ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao,

Dục báo thâm ân, hiếu thiên vọng cực”.

Nghĩa là cha sanh ta, mẹ nuôi ta. Hỡi ôi, cha mẹ sanh ta cực nhọc. Muốn đền đáp ân đức của cha mẹ, như vói lên trời cao chẳng cùng.

Phật cũng dạy :

“Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế”.

Nghĩa là cha mẹ còn sinh tiền, cũng như Phật còn ở đời. Xem thế, Phật đã đề cao biết bao sự hiện diện quý trọng của cha mẹ. Vì cha mẹ quý trọng như thế, nên Ngài lại dạy thêm :

“Hiếu vi vạn hạnh chi tiên”.

(Hiếu thảo đứng đầu trong mọi việc).

Để Phật tử làm tròn nhiệm vụ hiếu đạo, nên Đức Phật dạy pháp Vu-Lan-Bồn dưới đây.

B.- CHÁNH ĐỀ :

Vu-Lan-Bồn là một phương pháp báo hiếu có hiệu quả nhất. Nhưng trước tiên, chúng ta hãy hiểu nghĩa Vu-Lan-Bồn thế nào đã.

I.- ĐỊNH NGHĨA

Vu-Lan-Bồn là phiên âm theo tiếng Phạn, Người Trung Hoa dịch là : “giải đảo huyền”, nghĩa đen là cởi trói người bị treo ngược; nghĩa bóng là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề như đang bị treo ngược.

II.- NGUYÊN NHÂN PHẬT DẠY PHÁP VU-LAN-BỒN

Ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên, sau khi tu hành chứng được 6 phép thần thông, ngậm ngùi nhớ đến công ơn cha mẹ, ngài tìm cách báo đáp. Dùng đạo nhãn xem trong thế gian, ngài nhận thấy mẹ mình sanh làm loài ngựa quý, thân thể ốm gầy, da bọc xương, thân hình tiều tụy, bụng lớn, đầu to, cổ nhỏ như ống chỉ, đói khát suốt năm không được ăn uống. Thương xót quá, ngài liền đem bát cơm đang ăn để dâng mẹ. Ngài vận thần thông, bưng bát cơm đi đến chỗ mẹ ở. Bà mẹ vì quá khao khát, nên khi được cơm, lòng tham nổi lên, sợ người cướp giật, lấy tay trái che giấu bát cơm, tay mặt bốc ăn. Bởi lòng tham lam độc

ác trong tiền kiếp nổi bùng lên, nên cơm mới đưa vào miệng, thì hóa thành ra lửa, bà chẳng ăn được.

Ngài Mục Kiền Liên thấy thế, hết sức đau buồn kêu khóc thảm thiết. Ngài liền trở về bạch Phật, thuật lại như trên và cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp cứu độ thân mẫu.

III.- PHẬT DẠY PHÁP VU-LAN-BỒN CHO NGÀI MỤC KIỀN LIÊN

Sau khi nghe ngài Mục Kiền Liên thỉnh cầu phương pháp báo hiếu, Phật dạy rằng :

- “Này Mục Kiền Liên ! Mẹ của ông do lòng tham lam, độc ác đã tạo ra tội lỗi nặng nề trải qua nhiều kiếp, nay sanh trong ác đạo, làm loài ngựa quý nên không thể một mình ông cứu độ được. Mặc dù lòng hiếu thảo của ông vô cùng lớn lao, cũng không sao chuyển được hoàn cảnh, chẳng khác gì chiếc thuyền con, không thể chở được tảng đá lớn. Vậy ông phải nhờ oai thần của chúng Tăng trong mười phương, đức lớn như biển, mới cứu độ mẹ ông được giải thoát. Ta nay sẽ vì ông, chỉ dạy phương pháp cứu rỗi, khiến cho cha mẹ ông xa lìa được các điều tội lỗi.

Này Mục Kiền Liên ! Ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của chư Tăng trong mười phương, sau ba tháng an cư kiết hạ, sách tấn tu hành. Ngày ấy cũng là ngày hoan hỷ của chư Phật, vì thấy chư Tăng sau ba tháng an cư kiết hạ, đã tiến bộ rất nhiều trên đường

tu học, các nghiệp được thanh tịnh, ba món vô-lậu học được tăng trưởng, công đức thêm nhiều và đến ngày viên mãn. Vậy ông nên nhân ngày ấy làm lễ Vu-Lan-Bồn để báo hiếu cho mẹ ông.

Ông hãy sắm đủ các món trai diên trăm mùi, năm thứ trái, cùng hương dầu đèn nến, giường chõng, chiếu chăn, mùng mền, quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay; tóm lại là đủ bốn món cúng dường quý báu trong đời. Rồi ông phải thân hành đi rước các vị Đại đức Tăng trong mười phương, hoặc những vị Thiền định trong núi rừng, chứng được bốn quả Thánh, hoặc có vị kinh hành dưới cội cây được sáu phép thần thông tự tại như hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, các vị Thánh Tăng, hoặc các vị thập-địa Bồ-tát thị hiện làm thầy Tỳ-kheo v.v... Ông phải thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện cho vong linh mẹ ông được thoát khổ. Nhờ công đức chí thành chú nguyện, vong linh mẹ ông sẽ được siêu thoát. Cũng như tảng đá dù nặng trăm cân, song có nhiều người khiêng, thì dời đi đâu cũng được”.

Ngài Mục Kiền Liên vâng lời Phật dạy, đến ngày rằm tháng 7 làm lễ Vu-Lan, sắm đủ các vật liệu, rước chư Tăng trong mười phương thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường, nên vong mẫu của ngài được thoát khỏi kiếp ngạ quỷ, sanh về cảnh giới lành.

IV.- NGÀI MỤC KIẾN LIÊN HỎI PHẬT : CÁC HÀNG PHẬT TỬ ĐỜI SAU CÓ THỂ LÀM LỄ VU-LAN-BỒN ĐƯỢC KHÔNG ?

Sau khi thấy thân mẫu được thoát khổ, ngài Mục Kiến Liên hết sức vui mừng, liền đến trước Phật chấp tay bạch rằng :

– Bạch Thế Tôn ! Thân mẫu của con được nhờ công đức Tam-bảo và oai thần của chư Tăng, nên được thoát ly kiếp ngạ quỷ khổ não. Vậy về đời sau, trong hàng Phật tử, nếu có người muốn làm lễ Vu-Lan-Bồn này, để cứu độ cha mẹ hiện tại cũng như cha mẹ nhiều kiếp trước, chẳng biết có được không ?

Phật dạy rằng :

– “Quý lắm ! Này Mục Kiến Liên ! Đời sau, nếu có được các thầy Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, vua, thái tử, các quan tể tướng, những hàng tam-công cho đến thứ dân, vì lòng hiếu thảo muốn đền đáp công ơn cha mẹ hiện tại hay quá khứ, thì cứ ngày Rằm tháng 7 là ngày “Phật hoan hỷ”, làm lễ Vu-Lan này, để cúng dường trai Tăng. Nhờ công đức của chư Tăng chú nguyện, cha mẹ hiện tại được tăng long phước thọ, khỏi được điều tai họa, khổ não, còn cha mẹ bảy đời trước thì khỏi bị khổ ngạ quỷ, được sanh trong cõi nhơn thiên, hưởng phước vui vẻ không cùng”.

Khi đó ngài Mục Kiến Liên và bốn chúng đệ tử đều hoan hỷ vâng làm. Và từ đó về sau, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng 7, các hàng Phật tử chí hiếu,

đều có làm lễ Vu-Lan để đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ.

V.- Ý NGHĨA ĐÚNG ĐẮN VÀ ĐẦY ĐỦ CỦA SỰ BÁO HIẾU THEO QUAN NIỆM ĐẠO PHẬT

Tất nhiên sự báo hiếu không những chỉ nhằm vào một lễ Vu-Lan. Không phải mỗi năm chỉ tổ chức một lễ Vu-Lan, là đã tự cho mình là người con chí hiếu vì đã làm đầy đủ hiếu đạo.

Như trên đã nói, công ơn cha mẹ rộng như trời bể, làm con suốt đời báo ơn cha mẹ vẫn chưa vừa. Nhưng trong lúc báo hiếu, phải có quan niệm sáng suốt, đúng đắn mới thật có lợi ích và hiệu quả.

Báo hiếu có nhiều cách, nhưng không ngoài hai phương diện : **vật chất và tinh thần.**

1.- Báo hiếu về vật chất : – Người Phật tử phải hầu hạ vâng thờ, thay làm các việc nhọc, săn sóc miếng ăn thức uống, áo quần, chiếu giường, chỗ nghỉ ngơi, không để cho cha mẹ thiếu thốn, lo nghĩ. Song người Phật tử phải sáng suốt trong khi báo hiếu, không nên quá chiều theo ý muốn của cha mẹ mà tạo những nghiệp dữ, như sát nhân, hại vật, gây tội lỗi để làm cho cha mẹ được sung sướng trong vật chất. Làm như thế không phải là báo hiếu mà chính là bất hiếu, vì đã gây tạo tội lỗi thêm cho cha mẹ và cho mình.

Vả lại, báo hiếu về vật chất, dù đầy đủ cho mấy đi nữa, cũng chẳng qua chỉ làm cho cha mẹ được vui vẻ thỏa mãn trong một kiếp hiện tại mà thôi. Cái vui

vật chất là vui giả tạm, vui trong vòng sanh tử luân hồi. Vậy sự báo hiếu về vật chất chưa phải là đầy đủ.

2.- Báo hiếu về tinh thần : – Người Phật tử phải tiến lên một tầng nữa, là lo báo hiếu về tinh thần. Báo hiếu về tinh thần là làm sao cho tinh thần của cha mẹ được nhẹ nhàng, cao thượng và đi dần đến chỗ giải thoát. Phật tử phải khuyên cha mẹ tin hơn quả tội phước và quy y Tam bảo, bố thí phóng sinh, niệm Phật, làm các việc lành, giữ giới và tu hơn giải thoát. Có như thế, thì không những trong hiện tại cha mẹ được yên vui, thanh tịnh mà đời sau cũng được nhiều phước báo, và sinh trong cảnh giới sáng sủa nhẹ nhàng.

VI.- QUYẾT NGHỊ

1.- Có người nghị : – Chư Tăng chỉ tụng kinh chú nguyện làm sao vong linh được siêu độ ?

Đáp : Tinh thần của người ta rất mạnh, mỗi khi chúng ta tập trung tư tưởng, chăm chú vào một việc gì, thì sẽ thấy sức mạnh của nó phi thường. Kinh nói : “Chế tâm nhưt xứ, vô sự bất biện”, nghĩa là : để tâm định lại một chỗ, thì không việc gì là không thành tựu. Chúng ta thấy như các nhà thôi miên, dùng tinh thần sai sử người đi, đứng, nằm ngồi v.v... đều được cả. Người thế gian dụng tâm còn được như thế, huống chi chư Tăng trì trai giữ giới thanh tịnh tu hành, tất nhiên tinh thần phải sáng suốt, mạnh mẽ hơn. Như thế mà các vị lại tập trung tư tưởng, thành tâm chú

nguyện thì vong linh quyết nhờ sức mạnh của chư Tăng mà được siêu sanh. Lại nữa, Phật và Bồ-tát sẵn có lòng từ bi tế độ, thương tất cả chúng sanh như mẹ thương con. Chúng ta cảm, thì lo gì các Ngài không ứng hiện ? Cũng như mặt trăng luôn luôn sẵn có ánh sáng, nếu nước hồ không xao động và lóng trong, thì trăng kia sẽ chiếu tận đáy hồ.

2.- *Có người hỏi* : – “Y như lời Phật dạy trong kinh Vu-Lan, thì phải sắm cho đủ các thứ thực phẩm và vật dụng quý báu để cúng dường chư Tăng. Như thế đối với những kẻ nghèo hèn làm sao lo được ?”.

Đáp : Bản ý của Phật dạy chúng ta là phải chí thành và tận lực trong việc lo sắm mà thôi, chứ không phải người nào cũng sắm đủ những thứ ấy. Đối với những kẻ nghèo khó, nếu họ đã tận lực mà chỉ mua được một nén hương hay đĩa quả, nhưng có lòng chí thành, thì cũng đủ lắm rồi. Trái lại, nếu có người sắm dư giả các vật mà chưa chí thành, thì cũng chưa có thể gọi là đầy đủ.

3.- *Có người hỏi* : – Ngài Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, tự mình có thể cứu vớt cha mẹ được, cần gì phải cần đến chư Tăng. Cũng như các ông quan lớn trong xứ, đủ thế lực, có thể cứu bà con có tội được rồi, cần gì phải nhờ đến các quan khác ?

Đáp : – Bà Thanh Đề bị tội khổ, do trước kia tâm bà gây nên. Hôm nay nhờ ngài Mục Kiền Liên là con hiếu thảo, sắm các lễ vật cúng dường Phật, Tăng,

lúc ấy bà sanh lòng hoan hỷ cũng muốn cúng dường Phật, Tăng. Do đổi niệm bôn sên, trở lại tâm rộng rãi, mà bà được giải thoát. Nếu như chỉ nhờ đức chúng Tăng mà tâm bà không hoan hỷ mở rộng, thì cũng khó mà cứu vớt được.

C.- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã rõ biết hiệu quả tốt đẹp của lễ Vu-Lan. Vậy chúng ta nên noi theo gương của ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên mà báo hiếu, thì chắc chắn cha mẹ, hiện tại và bảy đời trước đều được thoát khổ nạn quỷ u-đồ, và hưởng vui giải thoát. Chuyện “Mục Liên, Thanh Đề” không có gì là hoang đường, huyền bí, mà là một hiện tượng có thể giải thích được. Đó là do lòng hiếu thảo chí thành của người con và công đức trì trai, giữ giới thanh tịnh trong ba tháng hạ, thúc liễm tu hành của chư Tăng, thành tâm chú nguyện, nên có sức mạnh cảm thông và kích thích đến tâm hồn người đau khổ, làm cho họ thức tỉnh cơn mê, xoay chuyển tâm niệm ác, hướng về nẻo thiện. Nhờ sự chuyển hướng của cái tâm này, mà họ thoát khỏi sự hình phạt đau khổ mà trước kia chính cũng do cái tâm ấy tạo ra. Trong kinh có nói : “Tâm có thể tạo nghiệp, mà tâm cũng có thể chuyển nghiệp”. Kìa, như nhà thôi miên học, chỉ tập trung tư tưởng mà còn có thể xoay chuyển sự vật được, huống chi sự chú nguyện của chư Tăng, là kết tinh của bao nhiêu phước đức trí huệ, thanh tịnh, lại không thông cảm đến người ở chốn tội khổ hay sao ? Nghiệp lực sâu thẳm vô biên,

thì tự lực và nguyện lực cũng đồng mãnh vô lượng, có thể chuyển được tâm người tạo nghiệp, đập vỡ được lao ngục xiềng xích khổ hình ở chốn u đồ.

Pháp Vu-Lan này chính là phương pháp thần diệu để cứu rỗi vong linh cha mẹ trong cảnh khổ tối tăm.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng : báo hiếu không phải chỉ đợi khi cha mẹ đã khuất bóng và mỗi năm chỉ một lần cử hành lễ Vu-Lan là đủ.

Người con chí hiếu, bao giờ cũng vui sướng khi thấy cha mẹ còn ở bên mình và tận lực phụng dưỡng cha mẹ, để cha mẹ được thanh thoi về cả hai phương diện vật chất và tinh thần.

Như thế mới khỏi hối hận và than thở như Thầy Tử Lộ :

“Một dục tịnh nhi phong bất đình !

Tử dục dưỡng nhi thân bất tại”.

(Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng ! Con nuôi dưỡng báo hiếu mà cha mẹ chẳng còn sống).

HOẰNG PHÁP



BÀI THỨ BA

VÔ THƯỜNG

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Lòng tham lam của con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật.

Nhưng trong cõi đời tương đối, không có một vật gì tuyệt đối, vĩnh viễn.

Sự mâu thuẫn ấy giữa lòng người và sự thật của cõi đời gây đau khổ cho kiếp sống.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Định nghĩa về Vô thường

II.- Thân Vô thường

III.- Tâm Vô thường

IV.- Hoàn cảnh Vô thường

V.- Quyết nghị

C.- KẾT LUẬN :

Sống trong cõi Vô thường, chúng ta phải có một quan niệm rõ ràng về sự Vô thường để khỏi đau khổ.

Còn nếu chúng ta muốn có hạnh phúc tất phải xoay về tìm cái tánh chơn thường.

BÀI THỨ BA

VÔ THƯỜNG

A.- MỞ ĐẦU :

Lòng tham lam của con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật.

Chúng ta, đã là chúng sinh, thì ít nhiều đều có tham vọng. Lòng tham vọng ấy bám víu chặt chẽ vào sự vật mà chúng ta đã cấu tạo, nắm bắt được. Chúng ta chỉ buông thả chúng ra, sau khi trút hơi thở cuối cùng. Nói cho đúng, không phải đến phút cuối cùng chúng ta mới chịu buông thả mọi vật; chúng ta vẫn cứ muốn nắm giữ chúng mãi, nhưng chính chúng đã rời bỏ chúng ta mà đi. Chúng ta đã bất lực, không còn đủ hơi sức để nắm giữ chúng nữa, nên đành buông xuôi tay để chúng tung đi, chứ nếu còn hơi sức, chúng ta vẫn còn muốn nắm lại và giam giữ một cách tuyệt vọng những gì đã nắm được. Suốt đời, chúng ta vẫn lặp đi lặp lại mãi cái cử chỉ nắm bắt, giữ gìn ấy. Và suốt đời biết bao nhiêu lần chúng ta đã đau khổ, thất vọng, vì mọi sự vật ở đời không bao giờ chịu theo ý muốn của chúng ta mà chịu ở yên một chỗ. Mọi sự vật đều luôn luôn biến chuyển, đổi thay, nay đây mai đó, như một anh chàng lãng tử, như một dòng sông, như một đám mây, như một vó ngựa ! Thời gian trôi qua như thế nào, thì mọi vật cũng trôi qua như thế ấy. Nói theo danh từ nhà Phật, thì sự biến chuyển, đổi thay ấy gọi là luật vô thường.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA :

Vô thường là thế nào ? Hãy nghe Đức Phật dạy : “Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường”. Vậy vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định; luôn luôn thay hình đổi dạng; đi từ trạng thái hình thành đến biến đi rồi tan rã... Đạo Phật gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là : thành, trụ, hoại, không (hay sanh, trụ, dị, diệt). Như một làn sóng, khi mới nhô lên gọi là thành (hay sanh) khi nhô lên cao nhất thì gọi là trụ; khi hạ dần xuống thì gọi là hoại (hay dị), khi tan rã thì gọi là không (hay diệt). Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, đến lớn như trăng sao, đều phải tuân theo bốn giai đoạn ấy cả, nên gọi là Vô thường.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về sự vô thường, chúng ta hãy quan sát, suy nghiệm ngay cái thân chúng ta, cái tâm chúng ta và cái hoàn cảnh chúng ta đang sống, thì sẽ biết.

II.- THÂN VÔ THƯỜNG

“Thân tôi mạnh khỏe luôn, trẻ đẹp mãi, và đời tôi là cả một bài thơ...” Ấy là quan niệm nông nổi của một số nam nữ thanh niên, quá yêu chuộng thân thể. Họ sống một cách vô tư, cứ tưởng thân thể họ trẻ mãi, hay nếu có già, thì cũng còn lâu lắm, không ngờ rằng nó già, nó chết, từng giây từng phút. Câu thơ

sau đây của người xưa thật đã nói lên được sự thay đổi mau chóng của thân ta :

“Quân bất kiến cao đường minh cảnh bi bạch phát ! Triều như thanh ti, mộ như tuyết ?”.

*“Anh không thấy cha già soi gương buồn tóc bạc !
Sớm còn như tơ xanh, tối đã trắng như tuyết ?”*

Khoa học đã chứng minh rằng, trong thân thể ta, các tế bào thay đổi luôn, và trong mỗi thời kỳ 7 năm, là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi ấy làm cho thân người chóng lớn, chóng già và chóng chết. Thân năm trước không phải thân năm nay, thân ban mai không phải thân buổi chiều, mỗi phút giây trong thân ta đều có sanh và có chết. Sau đây là một câu chuyện rất có ý nghĩa để chứng minh sự vô thường của thân xác :

Một người bộ hành lỡ đường vào trọ trong một ngôi nhà bỏ hoang. Đêm ấy, anh ta thấy một con quỷ tóc xanh, vác một cái thây ma mới chết vào, định xé xác ra ăn. Bỗng một con quỷ khác, tóc đỏ, xô cửa bước vào. Hai con quỷ tranh nhau cái xác chết, con nào cũng nói là của mình bắt được trước. Chúng sắp xắn tay áo đánh giết nhau, để giành cái xác. Bỗng chúng nhìn thấy anh chàng bộ hành đang nằm run sợ trong góc phòng; chúng vội vã kéo anh ta ra làm trọng tài, hỏi xem trong hai chúng, ai là kẻ đáng làm chủ cái xác. Anh bộ hành sợ hãi quá, nhưng cứ tình thật nói rằng : cái xác thuộc về con quỷ tóc xanh vì chính mắt anh ta

thấy nó mang xác vào trước. Con quỷ tóc xanh được xác, mừng rỡ cảm ơn rồi rít anh bộ hành; nhưng con quỷ tóc đỏ mất miếng mỡ ngon, tức giận lôi đầu anh ta ra quyết ăn tươi nuốt sống cho hả giận. Nó đè anh ta xuống, rút một cánh tay bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến... Con quỷ tóc xanh thấy thương tình anh bộ hành và để tỏ lòng tri ân, rút cánh tay của cái xác chết lấp vào cho anh ta. Con quỷ tóc đỏ lại rút cánh tay kia của anh bộ hành ăn tiếp. Cứ như thế, hễ con quỷ tóc đỏ rút một phần nào trong thân thể anh bộ hành để ăn, thì con quỷ tóc xanh lại lấy một phần của thân ma điền vào cho thân anh ta... Sau khi ăn hết cả thân thể của anh bộ hành, con quỷ tóc đỏ chùi miệng đầy máu me, rồi bỏ ra đi. Con quỷ tóc xanh cũng đi theo.

Anh bộ hành bàng hoàng như vừa tỉnh một cơn ác mộng và cứ phân vân tự hỏi : không biết cái thân hiện tại anh đang mang đó là của anh hay của ai ?

Câu chuyện trên chứng minh cho chúng ta thấy từ khi sanh cho đến khi chết, thân ta đã không biết bao lần thay đổi; và cái xác khi người đặt vào quan tài, thật không còn gì giống với cái thân khi mới sơ sinh.

Dòng nước hôm qua của con sông Đồng Nai chẳng hạn, ngó bề ngoài thì không khác gì dòng nước hôm nay; nhưng nước hôm qua, bây giờ có lẽ đã hòa với nước mặn ở ngoài Đại dương và nước hôm nay chính là nước khác ở nguồn mới chảy về đây. Thân người cũng vậy, “hàng chuyển như bọ lưu” (chảy luôn như nước lũ).

Nhưng khổ thay ! Có phải nó thay một cái này để đổi lấy một cái khác, giống y như cái trước đâu! Một tế bào này mất đi, một tế bào khác thế lại, nhưng tế bào trước trẻ hơn tế bào sau; tế bào sau già hơn tế bào vừa được kế tiếp... Và cứ như thế mà thân người đi từ trẻ đến già, từ sống đến chết !

Đức Phật, lúc còn là một Thái tử, đã than với bà Da Du trong cung vui, khi nghĩ đến vô thường của thân người.

“... Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta nhưng lớp tro bạc. Ôi ! mắt trong của em rồi sẽ mờ đục ! Môi đỏ của em rồi sẽ úa màu !... Ta nghe trong ta, trong em và trong cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ, dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý giá của đời người... chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương!”.

Trí huệ thay ! Con người cao sang và đang trẻ đẹp, bên cạnh lại có vợ hiền sớm hôm hầu hạ, thế mà vẫn đủ sáng suốt, để nhìn thấy luật vô thường, đập tan cái gì gọi là cao sang, tươi đẹp của đời người ! Những lời thống thiết ấy, chẳng những đã cảnh tỉnh Công chúa Da Du, mà còn đánh thức những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm, cảnh sanh, già, bệnh, chết, là hiện thân của luật vô thường. Có thân thì phải chịu công lệ sanh già bệnh chết, không thể

tồn tại mãi được. Đức Lão Tử cũng đã nhận thấy thân là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên đã thốt ra câu :

“Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?”

*(Ta có cái khốn khổ lớn, vì ta có thân,
Nếu ta không thân thì đâu có khổ gì ?)*

Thân là vô thường, thế mà lắm người vì muốn trau dồi, bồi bổ, cung phụng xác thân đến nỗi gây biết bao tội ác gớm ghê ! Vì muốn được thích khẩu, bổ thân, mà lắm người đành tay giết hại những con vật yếu hèn và hành hình những con vật vô tội trước khi chết một cách rùng rợn. Đọc lịch sử, nghe Tần Thủy Hoàng ăn óc khỉ sống, ta đã cảm thông được nỗi đau đớn những con vật bị giết, thế mà người dự tiệc vẫn vui cười sung sướng, không đoái hoài đến tiếng rên xiết, kêu la, vùng vẫy của chúng, thì thật là độc ác đến chùng nào ! Lòng trắc ẩn của người ở đâu ? Hỡi ôi ! Hung ác và thâm hiểm thay, lòng dạ của con người !

Vì tham lam làm vẫn đục, tối tăm lương tri, nên con người không thấy rõ được lý vô thường của thân xác mà mới nở tâm làm điều tàn ác như thế !

III.- TÂM VÔ THƯỜNG

Thân đã vô thường, nhưng còn tâm niệm có thường không ? Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, nếu chúng ta không nhìn sâu vào, ắt khó mà thấy được.

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây, theo với ngoại cảnh : chúng ta buồn đó rồi vui đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nhớ chuyện này, phút sau ta nghĩ chuyện khác. Hôm qua ta tinh tiến tu hành, hôm nay ta đã ưu phiền thối chuyển. Thật đúng như Đức Phật đã nói :

*“Tâm người như vượn chuyền cây,
Như ngựa rong nơi đồng nội...”*

Tâm niệm ta sanh diệt trong từng sát-na; và chính vì nó sanh diệt mau lẹ như thế, nên ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Đối với một đứa trẻ con, nếu chúng ta bảo rằng những hình ảnh cử động in như thật trên màn bạc, là do sự tiếp nối của những tấm phim, ảnh hiện lên rồi biến mất, để nhường chỗ cho những tấm ảnh khác, trước ngọn đèn chiếu... nếu ta bảo như thế với một đứa bé, chắc nó không tin, vì nó chưa hiểu được cái công dụng của tốc lực. Cũng như thế đó, tâm ta được cấu tạo bởi từng niệm sanh diệt, nhưng vì chúng ta không nhận được sự biến chuyển mau lẹ của nó, nên ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái ta phút trước phải đâu là cái ta phút này ? Và cái ta phút này đâu còn là cái ta phút sau ? Vậy cái ta nào là cái ta thật ? Cái ta phút trước, cái ta phút này hay cái ta phút sau ? Một nhà thi sĩ đã hỏi một câu có vẻ ngờ ngẩn nhưng nghĩ kỹ thật là vô cùng sâu sắc :

“Ai bảo giùm : ta có ta không ?”.

Cái ta (hay cái tâm cũng thế) vô thường tạm bợ, giả tạo như thế, thế mà người đời cứ cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ, bám víu vào nó, như danh nó để tham lam, vợ vét tài sản, danh lợi ở chung quanh, và dù có dẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác, gây bao đau thương cho người đồng loại cũng mặc ! Thật mê mờ lắm thay !

IV.- HOÀN CẢNH VÔ THƯỜNG

Như trên chúng ta đã thấy luật vô thường ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là vô thường, mà hoàn cảnh, sơn hà đại địa, cũng vô thường nữa.

Sách thường có câu :

“Thương hải, tang điền” (Bãi biển nương dâu).

Câu ấy mới nghe như là một hình ảnh bóng bẩy về văn chương; nhưng thật ra, đó là một nhận xét rất đúng trong thực tế. Chúng ta, thường lầm tưởng chỉ có sinh vật là biến đổi và mau già chết, chứ những vật lớn lao như núi sông, đất cát, thì muôn đời cũng vẫn ở yên một chỗ. Nhưng chúng ta đã lầm, sông núi cũng có cái già, cái trẻ; đất cát cũng có khi lở khi bồi. Không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại. Tục ngữ ta có nhiều câu nói lên được sự vô thường của sự vật một cách rất thâm thúy như : “Vật đổi, sao dời” hay “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời”.

Thật thế, một đời của chúng ta đã chứng kiến biết bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang hèn tiếp tục diễn ra trước mắt

chúng ta như một bức tranh vân cầu, như một khúc phim trong rạp chiếu bóng. Bao nhiêu người, trước đây, nào dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà sau một cơn binh lửa, sự nghiệp bỗng tan tành như mây khói ! Bao nhiêu người quyền cao, chức trọng hống hách, nghênh ngang, thế mà một phút sa cơ thất thế, bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vương cảnh tù đầy !

Sự vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà có biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ, cứ đeo đuổi bám víu vào những cái hào nhoáng nhất thời ấy. Kẻ bán tước, người mua quan, kẻ tham danh người ham lợi... gây biết bao trò cười cho khách bàng quan, và bày ra lăm cảnh nhọc nhằn cho người trong cuộc.

Thuở xưa, có một ông vua, sau khi đi dạo khắp phố phường, thấy nhân dân giàu có sung túc, mới sanh lòng tham lam, muốn sung công bớt tài sản của họ, để bỏ vào kho. Nhà vua liền ra lệnh ai có của phải đem nộp bớt cho triều đình.

Lệnh truyền ra, nhà nhà đều công phần, nhưng biết kêu ca với ai bây giờ ? Trong lúc ấy, có một người lái buôn, muốn thức tỉnh nhà vua, nên đánh bạo đem hết tài sản về kinh đô, đến giữa trào, dâng lên vua và tâu rằng :

– Hạ thần xin dâng hết tài sản cho triều đình.

Vua ngạc nhiên phán hỏi :

– Ta chỉ thuê một phần thôi, sao người lại dâng hết cả như thế ?

– Tâu, vì hạ thần nghĩ của này không phải của hạ thần, mà là của 5 nhà : nước trời, lửa cháy, giặc cướp, sung công và vợ con phá tán. Hạ thần dù cố sức giữ gìn thế nào đi nữa, cũng không khỏi bị một trong 5 nhà ấy chiếm đoạt. Vì thế hạ thần xin dâng hết, không giữ làm gì, để về sau khỏi khổ sở vì nó. Mong Hoàng thượng nhận hết cho, hạ thần rất cảm tạ ơn sâu ấy.

Sau khi nghe lời tâu của người lái buôn, nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu, chợt tỉnh ngộ, cả thẹn và thâm bảo : “Người này đến dạy khôn cho ta. Giang sơn cấm tú của ta, ta có giữ gìn được lâu dài không ? Hay sẽ bị năm nhà, mà người lái buôn vừa nói, đoạt mất ? Giang sơn còn chưa giữ được, huống hồ tài sản của nhân dân ! Người này là ân nhân của ta, nếu không có người đem ánh sáng thức tỉnh ta, thì ta sẽ làm một việc rất tàn ác”.

Suy nghĩ xong, vua bèn hạ lệnh ngưng sung công, lại còn xuất tiền phát cho dân nghèo nữa. Thật là một mẩu chuyện quý báu, để thức tỉnh những ai đang còn chìm đắm trong vòng danh lợi, đang gây đau khổ cho mình và những người chung quanh, vì chưa nhận chân được lẽ vô thường của hoàn cảnh.

V. QUYẾT NGHĨ

Có người nghĩ rằng : Đạo Phật nói vô thường, phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người những

quan niệm chán đời thối chí ? Vì sự vật đã vô thường thì không nên làm gì cả, có siêng năng hoạt động kinh doanh sự nghiệp rồi cũng không đi đến đâu cả. Tro bụi, người sẽ trở thành tro bụi hay sao ?

Xin đáp : – Vô thường của đạo Phật là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những sự mê lầm, ngăn chặn người chạy theo vật dục, nó chưa phải là thuyết tuyệt đối.

Đức Phật cũng như vị lương y tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc. Với bệnh “chấp thường còn không mất”, thì dùng phương thuốc “vô thường” để đối trị, khi lành bệnh thì Phật lại cho thứ thuốc bổ khác quý báu hơn, là “thuyết chơn thường bất biến”. Theo kinh Lăng-Nghiêm, ngài A Nan cũng lầm như chúng ta, cho nên Đức Phật bảo ngài La Hâu La đánh chuông để chỉ bày cho ngài A Nan phân biệt cái “biến đổi tiêu diệt”, và cái “thường còn không thay đổi”. Khi tiếng chuông do ngài La Hâu La đánh ngân lên, Đức Phật hỏi ngài A Nan có nghe không ?

Ngài A Nan đáp :

– Bạch Thế Tôn ! Nghe.

Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi :

– A Nan có nghe chăng ?

Ngài A Nan đáp :

– Bạch Thế Tôn ! Không còn nghe nữa. Đức Phật lại bảo ngài La Hâu La, đánh tiếng chuông thứ

hai, rồi Phật cũng hỏi như lần trước, và ngài A Nan cũng đáp là có nghe.

Đức Phật hỏi :

– A Nan, sao ông trả lời lẩn quẩn như thế ?

Ngài A Nan ngạc nhiên, đáp :

– Chẳng những một mình con mà mọi người ai cũng thừa nhận có tiếng thì có nghe, tiếng dứt thì không còn nghe.

Đức Phật gạn lại :

“Ông và mọi người đều cho có tiếng là có nghe, tiếng dứt, thì không có nghe nữa; thế là “tánh nghe” theo tiếng mà mất, thì đáng lẽ không bao giờ nghe nữa. Tại sao lúc tiếng thứ hai ngân lên, lại còn nghe nữa ? Nếu nghe được tiếng thứ hai, thì nhất định biết không phải là tiếng dứt mà không nghe. Tiếng có lúc còn lúc mất, “tánh nghe” vẫn thường không dời đổi. Vả lại, nếu tiếng dứt rồi mà tánh nghe không còn, thì cái gì biết được sự không nghe ấy?”.

Cho biết, Phật dạy “vô thường” để đối trị chấp thường còn của chúng sanh. Đến khi chúng sanh đã hiểu lẽ vô thường, thì Phật lại chỉ bày lẽ chơn thường bất biến.

C.- KẾT LUẬN :

Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân, tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Hiểu lý vô

thường, chúng ta đã có một phương thuốc thần diệu để trừ bệnh tham ái, mê mờ. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì tiếng dở hay, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, vì vật thích thân, vừa ý. Nay chúng ta uống thuốc “giáo lý vô thường”, để trừ bệnh tham ái và tiến tới sự an tịnh của tâm hồn.

Biết được vô thường, con người dễ giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh ân ái chia ly. Biết vô thường, con người dám hy sinh tài sản, sanh mạng để làm việc nghĩa. Biết vô thường con người mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá, và sáng suốt đi tìm những cái vui chân thật, thường còn. Vì thật ra, cái vui chân thật thường còn, cái tánh chân thường vẫn có, nhưng nó nằm bên trong cái lớp giả dối tạm bợ, vô thường của cõi đời này, nên chúng ta không thể thấy được. Khi chúng ta đã cương quyết gạt bỏ cái vỏ giả dối ấy, thì tất nhiên cái giá trị chơn thật, cái hạnh phúc chơn chính, cái Phật tánh sáng suốt, chắc thật muôn đời sẽ hiện ra.

HOẰNG PHÁP



BÀI THỨ TƯ

THiểu DỤC VÀ TRI TỨC

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Người sống trên đời như người đi trong đêm tối, cần phải có người hướng dẫn.

B.- CHÁNH ĐỀ :

- I.- Định nghĩa Thiểu Dục và Tri Túc
- II.- Người đời thường tham muốn những gì ?
- III.- Tai hại của lòng tham muốn quá độ.
- IV.- Phương pháp đối trị với lòng tham muốn : Thiểu Dục, Tri Túc.
- V.- Lợi ích của hạnh Thiểu Dục và Tri Túc
- VI.- Giải đáp những thắc mắc về Thiểu Dục và Tri Túc

C.- KẾT LUẬN :

Khuyến mọi người nên tu hạnh Thiểu Dục và Tri Túc.

BÀI THỨ TƯ

THIẾU DỤC VÀ TRI TỨC

A.- MỞ ĐẦU :

Người đời phần nhiều thường đua chen, dong ruổi theo vật chất, không biết bao nhiêu cho vừa. Người thiếu thốn tham muốn đã đành, nhưng người dư giả, tiền bạc lấy thước mà đo, thế mà vẫn còn tham muốn.

Đã tham muốn, thì không bao giờ thấy mình đầy đủ cả. Ngạn ngữ có câu : *“Bể kia dễ lấp, túi tham khó đầy”*. Thật đúng như thế, “lòng tham đã không đáy”, thì làm sao đầy được ?

Để đối trị lòng tham lam, Phật khuyên chúng ta phải “Thiểu Dục và Tri túc”. Trong Khế-kinh có nói : *“Tri túc chi nhơn, tuy ngộ địa thượng du vi an lạc, bất tri túc chi nhơn, tuy xứ thiên đường diệc bất xứng ý”*. Nghĩa là : Người biết đủ, dù nằm trên đất vẫn an lạc, trái lại, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý.

Vậy muốn được sung sướng an vui, chúng ta cần phải Thiểu dục và Tri túc.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA

Thiểu dục là muốn ít; Tri túc là biết đủ. Muốn ít là đối với cái chưa có, mà vì nhu cầu, mong cho có.

Như muốn có cái nhà ở vừa sạch, vừa che kín nắng mưa; cần đi cho mau, muốn có một phương tiện giao thông gì cho tiện lợi, chỉ cốt đỡ mỗi chân, đỡ tốn thì giờ là được, chứ không muốn một chiếc xe hơi lộng lẫy, mấy trăm nghìn, quá sức tài chính của mình.

Biết đủ, gặp hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Đối với việc ăn, mặc và ở, tự thấy mình có đủ dùng rồi, không tham cầu nhiều hơn nữa, mà phải khổ sở về tinh thần.

II.- NGƯỜI ĐỜI THƯỜNG THAM MUỐN NHỮNG GÌ ?

Người đời thường bị năm thứ tham muốn sau đây sai khiến :

- a) *Tham muốn tiền của*
- b) *Tham muốn sắc đẹp*
- c) *Tham muốn danh vọng*
- d) *Tham muốn ăn ngon*
- đ) *Tham muốn ngủ kỹ.*

- Người tham muốn *tiền của*, thì tiền kho bạc đóng, nhà ngang dầy dọc, đất ruộng cò bay thẳng cánh, cũng chưa cho là vừa, mà vẫn còn mong muốn được làm giàu thêm nữa.

- Người tham muốn *sắc đẹp*, thì suốt đời giông ruổi đi tìm hoa; thấy ai có nhan sắc là mê mết, tìm cách này cách khác để gần gũi cho kỳ được. Một khi đã thỏa mãn, thì lại ruồng bỏ người đẹp này để chạy

theo người đẹp khác; luôn luôn bị vật dục sai khiến, mất hết cả nhân cách.

- Người tham muốn *danh vọng*, thì suốt đời giông ruổi theo chức cả, quyền cao, tiếng hay, danh tốt. Họ lòn cúi hết chỗ này đến chỗ khác, để mong được cái địa vị cao sang. Họ lao tâm, khổ trí, tìm mọi cách để nắm giữ cho được cái hư danh.

- Người tham muốn *ăn ngon*, thì suốt đời lân la bên cạnh những cao lương mỹ vị, quanh quẩn bên những tiệc bàn, tìm khoái khẩu trong những rượu ngon, vị lạ. Thế giới của họ thu hẹp lại trong những món ăn và những người bạn rượu.

- Người tham muốn *ngủ nghỉ*, thì quá nửa đời mình lẩn quẩn trên chiếc giường; ăn xong lại nghỉ chuyện đi nằm, nằm là ngủ, ngủ xong lại muốn ngủ nữa, mất cả tự chủ của mình.

Tóm lại, khi đã tham muốn những thứ ấy, thì cuộc đời của những kẻ ham muốn kia, chỉ còn thu hẹp lại trong sự ham muốn của mình, và làm tôi mọi cho vật dục mỗi ngày mỗi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì những sự tham muốn trên, ngoài sự tham muốn danh vọng là do lòng kiêu căng ngā mạn, còn các thứ tham vọng khác, đều do ngũ dục là động lực chính cả. Ngũ dục là : Sắc-dục, thanh-dục, hương-dục, vị-dục và xúc-dục.

- *Sắc-dục là gì ?* - Là nhãn căn đối với sắc trần, sanh tâm tham muốn. Trong thì "chánh báo" là thân phần của nam nhơn hay nữ nhơn : Mày tầm mắt

phượng, môi đỏ má hồng... Ngoài thì “y báo” là vật dụng của thế gian : ngọc, ngà, châu, báu, vật quý đồ xưa, sắc màu lộng lẫy... Những món ấy, đại đa số người vừa trong thấy liền sanh tâm tham ái.

– *Thanh-dục là gì ?* – Là tai nghe tiếng hay, tâm sanh say đắm; như tiếng ca, giọng hát, khúc lý câu tình, âm điệu du dương, khêu gợi tâm dục của người sanh tâm đắm nhiễm.

– *Hương-dục là gì ?* – Là lỗ mũi khi đối với hương trần sanh tâm tham muốn; như dầu thơm ngào ngạt, phấn sáp nồng nàn v.v... Những món hương trần ấy, khiến cho người ngửi đến thì sanh tâm ưa thích đắm nhiễm, mơ tưởng vẩn vơ.

– *Vị-dục là gì ?* – Là khi lưỡi đối với mùi vị, sanh tâm tham đắm, như các mùi vị thơm tho, ngọt bùi, chua chát, mặn lạt, mỡ thịt, cá tôm, chả gỏi nem bì, những đồ cao lương mỹ vị...

Vấn biết nhân loại đối với sự ăn uống phải cần dùng nhiều món để nuôi sống mà làm việc. Thế nên cả nhân loại ai chẳng công nhận nó là điều cần yếu nhất, nếu ăn uống kém thiếu, thì thân thể phải ốm gầy. Nhưng ta nên xem sự ăn uống như là uống thuốc, để chữa bệnh đói khát mà thôi. Nếu quá tham món cao lương mỹ vị, chỉ biết lo sống để mà ăn, thì con người có chi là cao thượng ? Phật nói : “Chúng sanh sở dĩ đi không cách đất, không khỏi cỏ cây, ra vào không rời khỏi không khí, là bởi ăn những món “do đất sanh ra”, nên thân thể rất nặng nề”.

- *Xúc-dục là gì ?* - Là thân thể khi giao thiệp với xúc trần, sanh tâm tham muốn. Bó vải thô sơ, mặc vào mình biết nhám; lụa là, gấm nhiễu xông, vào mình biết trơn láng, gõ chạm vào mình biết cứng, bông đụng vào mình biết mềm v.v... Những vật gì mềm mại thì sanh tâm ưa thích, những vật gì cứng nhám thì sanh lòng ghét bỏ.

III.- TAI HẠI CỦA LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ

Những sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyên, mất hết cả tự chủ, và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình mà thôi. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển, thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không ngần mé, mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được, thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những sự phải, trái, thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, đã man để đạt ý muốn của mình. Hoặc giả, cũng vì muốn được như ý bà vợ yêu quý, mà có lắm ông chồng bị bắt buộc làm những việc trái với lương tâm cho đến tan thân mất mạng.

Tóm lại, ngũ dục làm hại cho loài người không thể kể xiết : Vì ngũ dục mà sanh ra lo buồn giận dữ,

vì ngũ dục mà sanh ra đối trá, vì ngũ dục mà sanh ra cạnh tranh xâu xé, nhân loại đưa nhau vào rừng tên mưa đạn.

Trong hiện tại lòng tham muốn quá độ, sự chạy đuổi theo ngũ dục đã làm tổn hại chẳng những cho mình và cho người, mà trong tương lai, chúng ta còn đưa con người vào chốn tam đồ ác đạo, nhất là vào vòng ngạ quỷ, để phải chịu thiếu thốn cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Đó là kết quả thảm khốc của người quá tham, không biết “Thiếu dục” và “Tri túc”.

IV.- PHƯƠNG PHÁP ĐỐI TRỊ LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ : THIẾU DỤC VÀ TRI TÚC

Túi tham đã không đáy, thì càng tham lại thấy càng thiếu, càng khổ. Phật dạy : “Càng tham muốn, càng khổ sở”. Chúng ta đừng lầm tưởng rằng : một khi lòng tham muốn được thỏa mãn, là hết tham muốn. Hễ còn củi thì lửa còn cháy. Tham muốn được toại nguyện thì tham muốn lại càng to lên. Tục ngữ thường nói : “*Được voi đòi tiên*” là thế. Người mà lửa tham vọng mong cầu nung nấu trong lòng, bao giờ cũng thấy mình còn thiếu thốn. Không thấy thiếu món này, lại thấy thiếu món khác, rồi thêm khát mãi, không lúc nào được toại chí. Mà không toại chí là còn khổ.

Để đối trị lòng tham vô độ, đạo Phật cũng như đạo Nho đều dạy chúng ta phải “Tri túc” tức là biết đủ. Có bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình

không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là “biết đủ”.

Trong Kinh Di-Giáo, Phật dạy : “Này các Tỳ-kheo ! Nếu các ông muốn thoát khỏi sự khổ não, nên suy nghiệm hai chữ “Tri túc”. Hễ biết đủ thì dù ở cảnh nào cũng yên vui. Người không biết đủ, tuy giàu mà nghèo; người biết đủ tuy nghèo mà giàu. Người không biết đủ thường bị năm thứ ham muốn kéo dắt, làm người biết đủ thương hại.

Một người trong tay nắm nắm tất cả của cải trong thế gian, với người nghèo mà không tham muốn, hai người đều giàu như nhau.

Chúng ta hãy chiêm nghiệm nhưng lời dạy đầy ý nghĩa ấy. Làm chủ đời ta, chính là lòng ta. Giàu nghèo sang hèn chỉ là vấn đề phụ thuộc. Nếu ta kềm chế được dục vọng, tham muốn là ta giàu sang; nếu ta không kềm chế được dục vọng tham muốn là ta nghèo hèn.

V. LỢI ÍCH CỦA HẠNH THIỂU DỤC VÀ TRI TÚC

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì Thiểu dục và Tri túc lại làm cho ta sung sướng bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ “ít tham dục”, nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình; nhờ “biết đủ”, nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất dê hèn nữa, thì lòng người bắt đầu tự do giải thoát. Con người lúc ấy mới xứng danh

là con người, mới có đủ nhân cách và không hổ thẹn với địa vị làm anh cả muôn loài. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được; và dù cho thường ngày vẫn ăn cơm hầm canh rau, quanh năm cứ quần bò, áo vải, cũng vẫn thấy trong lòng thơ thới, an vui, sung sướng. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, hiền triết nào xứng đáng với danh nghĩa ấy mà lại không khinh thường vật chất, mà lại chạy theo danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả.

Hơn nữa, nhờ Thiệu dục và Tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Cái lợi ích của Thiệu dục, Tri túc thật không sao kể xiết được.

VI.- GIẢI ĐÁP NHỮNG THẮC MẮC VỀ VẤN ĐỀ “THIỆU DỤC” VÀ “TRI TÚC”

Có người hỏi :

– Con người muốn tiến bộ, cần phải nỗ lực phấn đấu, cạnh tranh trong tất cả mọi trường hợp. Đạo Phật lại dạy phải Thiệu dục và Tri túc. Như thế là chủ trương làm cho nhân loại thối hóa chăng ?

Đáp : – Không ! Đạo Phật dạy “Thiệu dục” và “Tri túc” cốt yếu ngăn ngừa con đường trụy lạc, chặn đứng lòng tham lam tàn ác không bờ bến của chúng sanh, đang sống trong cõi đời vật dục, chứ không phải chủ trương ngăn chặn sự tiến triển của con người trên đường lợi người, lợi vật, ích nước, ích dân. Nhận thấy

tai hại lớn lao của bệnh tham lam, nên Đức Phật đưa ra phương thuốc rất công hiệu là “muốn ít” và “biết đủ” để điều trị căn bệnh ấy cho tận gốc. Phương thuốc này sẽ làm yếu dần tâm tham lam, nên các mối dục vọng, tội ác dần dần tiêu diệt, chỉ còn lại tấm lòng từ bi rộng rãi bao la mà thôi. Mỗi khi con người hết chạy theo dục vọng, hết đuổi bắt những hạnh phúc vật chất tạm bợ, giả trá, cũng không đào bới thêm đau khổ của người khác, để tìm hạnh phúc cho mình nữa, thì lúc ấy, hạnh phúc chân thật liền đến với họ.

Như thế, nghĩa là hạnh “Thiểu dục” và “Tri túc” bắt đầu hãm bớt tốc lực của lòng dục vọng tham lam, kìm chế dừng nó lại, sau hết buộc nó xoay chiều, đổi hướng, tinh tiến mãi trên con đường lành. Vậy thì hạnh “muốn ít” và “biết đủ” chẳng những không đưa con người vào đường thối hóa, mà lại giúp cho sự tiến hóa chân thật của nhân loại.

Vả lại, ngày nay nhân loại đang chứng kiến một sự mất quân bình nguy hiểm giữa sự tiến hóa mau lẹ của vật chất và sự chậm tiến của tinh thần. Sự mất thăng bằng ấy, có thể đưa nhân loại đến hố diệt vong. Vậy cần phải quân bình sự tiến hóa vật chất và tinh thần. Muốn thế, chẳng có phương pháp nào hơn là tuân theo hạnh “Thiểu dục” và “Tri túc”. Con người nếu biết coi thường vật chất một tí, thì mới tiến hóa thêm được về tinh thần.

Sở dĩ ngày nay trên thế giới, đứng về phương diện vật chất, khoa học, con người có tiến triển rất nhiều,

rất nhanh; còn về phương diện tinh thần, đạo đức, con người tiến rất chậm, vì ít ai quan tâm lưu ý đến nó, mà chỉ chạy theo vật dục. Hễ vật chất quá tiến, thì tinh thần phải lùi, vật chất càng cao thì lòng tham càng nặng, càng sâu, càng lớn, không biết đến lúc nào là cùng. Tai họa chiến tranh ngày nay, gieo rắc khắp nơi trên thế giới, cũng do lòng tham không đáy của con người “bất tri túc” vậy.

Vậy Thiếu dục và Tri túc là hai phương thuốc rất thần diệu cho căn bệnh trầm trọng của thế giới ngày nay, không ai có thể chối cãi được.

C.- KẾT LUẬN

Kẻ ngoài đời và người trong đạo, muốn được hạnh phúc chân thật, thì nên tu hạnh “Thiếu dục” và “Tri túc”. Vì thật sự, những người không quá đòi hỏi về vật chất, thì chẳng hề so sánh với bề trên; do đó, không thấy mình thiếu kém về vật chất, nên ít khổ. Hơn nữa, họ chỉ so sánh với kẻ dưới, thấy mình khá giả, đầy đủ hơn, nên dễ mãn nguyện.

Muốn tránh khỏi các tai hại trong gia đình và ngoài xã hội, mỗi người trên thế gian này, đều phải giữ phận thủ thường, đừng vượt quá khả năng của mình. Thế giới năm châu hiện nay, muốn có hòa bình để mà hưởng lạc thú hòa bình vĩnh viễn, thì cũng không ngoài cái hạnh “Thiếu dục và Tri túc” mà được.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NĂM

NHÂN QUẢ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Mọi sự mọi vật trong vũ trụ đều tuân theo một cái luật chung. Đó là luật Nhân quả.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Định nghĩa : Nhân Quả.

II.- Những đặc tính của luật Nhân Quả :

- 1) Nhân thế nào thì Quả thế ấy.
- 2) Một Nhân không thể sinh ra Quả.
- 3) Trong Nhân có Quả, trong Quả có Nhân.
- 4) Sự phát triển mau chậm từ Nhân đến Quả.

III.- Phân tích hành tướng của Nhân Quả trong thực tế :

- 1) Nhân Quả trong những vật vô-tri-giác.
- 2) Nhân Quả trong loài thực vật.
- 3) Nhân Quả trong các loài động vật.
- 4) Nhân Quả nơi con người :
 - a) Về phương diện thể chất
 - b) Về phương diện tinh thần.

IV.- Nhân Quả về phương diện tinh thần :

- 1) Nhân Quả của tư tưởng và hành vi không tốt.
- 2) Nhân Quả của tư tưởng và hành vi tốt.

V.- Lợi ích đem lại cho chúng ta do sự hiểu biết và áp dụng luật Nhân Quả :

- 1) Luật Nhân Quả tránh cho ta những mê tín, dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền.
- 2) Luật Nhân Quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người.
- 3) Luật Nhân Quả làm cho chúng ta không chán nản, trách móc.

VI.- Quyết nghị :

- 1) Người ăn ở hiền từ sao lại gặp tai nạn ?
Người ác sao lại được nhiều điều hạnh phúc ?
- 2) Đã là Nhân Quả thì ai làm nấy chịu, sao có nhiều trường hợp cha làm con phải chịu liên can; con làm cha phải chịu ảnh hưởng.

C.- KẾT LUẬN :

- Đã tin luật Nhân quả thì phải cố gắng làm điều lành, tránh điều dữ, dù lớn hay nhỏ.



BÀI THỨ NĂM

NHÂN QUẢ

A.- MỞ ĐỀ :

Vũ trụ, vạn vật không phải tuân hành, biến dịch một cách ngẫu nhiên, vô lý, mà tuân theo một cái luật chung. Luật đó là luật nhân quả. Luật này không phải do một đấng nào, xã hội nào đặt ra, mà là một luật thiên nhiên âm thầm, lặng lẽ, nhưng đúng đắn, mạnh mẽ vô cùng.

Người đời vì không quan sát một cách kỹ càng, tường tận nên không nhận thấy được luật ấy. Do đó, họ đã hành động một cách bừa bãi, thiếu tinh thần trách nhiệm đối với bản thân mình và với người chung quanh. Và cũng vì thế mà họ đã đau khổ, lặn hụp mãi trong biển mê mờ, tội lỗi.

Trái lại, Đức Phật là vị đã hoàn toàn giác ngộ, đã phát huy ra được cái luật nhân quả đang chi phối, điều hành mọi sự mọi vật trong vũ trụ này, nên Ngài đã hành động một cách sáng suốt, lợi lạc cho chính mình và chúng sanh.

Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta cần phải hiểu biết cái luật nhân quả mà đấng Từ Phụ đã phát huy đó như thế nào, để rồi hành động đúng theo như những điều Ngài đã làm, hầu đem lại hạnh phúc chân thật, lâu bền cho mình và người chung quanh.

B.- CHÁNH ĐỀ :

1.- ĐỊNH NGHĨA

“Nhân” là nguyên nhân, “Quả” là kết quả. Nhân là cái mầm Quả là cái hạt, cái trái do mầm ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, Quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và Quả là hai trạng thái tiếp nối nhau, tương quan mật thiết với nhau, nương vào nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không thể có Quả; nếu không có quả thì không có Nhân.

NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA LUẬT NHÂN QUẢ

1.- Nhân thế nào thì quả thế ấy :

Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ươm hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam lại được đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói một cách khác, nhân với quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì quả cũng đổi.

2.- Một nhân không thể sanh ra quả :

Sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào, có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Nói rằng hạt lúa sanh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sanh ra gì được cả, nếu để

một mình nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng, đất nước, nhân công.

Chọ nên, khi ta nghe bất cứ ai tuyên bố rằng : “Mọi vật do một nhân sinh ra, hay một nhân có thể sanh ra vạn vật”; ta có thể chắc chắn rằng, người ấy nói sai sự thật.

3.- Trong nhân có quả, trong quả có nhân :

Chính trong nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả vị lai; cũng chính trong cái quả hiện tại, đã có hình bóng của nhân quá khứ. Một sự vật mà ta gọi là nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái quả mà ta mong muốn, chờ đợi. Một sự vật mà ta gọi là quả, là khi nó đã biến chuyển, hình thành ra trạng thái mà ta mong đợi ước muốn. Mỗi vật, vì thế, đều có thể gọi là nhân hay quả được cả : đối với quá khứ, thì nó là quả, nhưng đối với tương lai thì nó là nhân. Nhân và quả tiếp nối nhau, đắp đổi nhau như những vòng trong sợi dây chuyển.

4.- Sự phát triển nhanh và chậm từ nhân đến quả :

Sự biến chuyển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng nhất :

Có những nhân và quả xảy ra kế tiếp nhau, liền nhau, nhân vừa phát khởi thì quả đã xuất hiện, như khi ta vừa đánh xuống mặt trống (nhân) thì tiếng

trống liền phát hiện ra (quả); hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bùng lên. Có khi nhân đã gây rồi, nhưng phải đợi một thời gian, quả mới hình thành, như từ khi gieo hạt giống, cho đến khi gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau từng chục năm, như đứa trẻ mới cắp sách đi học đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là mười năm.

Có khi cần đến một vài trăm năm, hay nhiều hơn nữa quả mới xuất hiện. Chẳng hạn như từ ý niệm giành độc lập của một quốc gia, đến khi thực hiện được nền độc lập ấy, cần phải quá bao thế kỷ.

Vì lý do mau chậm, trong sự phát hiện cái quả, chúng ta không nên nóng nảy hấp tấp, mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả.

III.- PHÂN TÍCH HÀNH TƯỚNG CỦA NHÂN QUẢ TRONG THỰC TẾ

Như các đoạn trên đã nói, nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, thoát ra ngoài luật nhân quả được. Ở đây, để có một quan niệm rõ ràng hơn về luật nhân quả, chúng ta hãy tuần tự phân tích hành tướng của nhân quả trong mọi sự vật :

1.- Nhân quả có trong những vật vô tri vô giác : – Nước bị lửa đốt thì nóng, bị gió thổi thì

thành sóng, bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sanh bão.

2.- Nhân quả trong loài thực vật : – Hạt cam thì sanh cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt Ớt thì sanh cây ớt, cây ớt thì sanh trái ớt. Nói một cách tổng quát, giống ngọt thì sanh trái ngọt, giống chua thì sanh trái chua, giống nào thì sanh quả ấy.

3.- Nhân quả trong các loài động vật : – Loài chim sanh trứng, nên chúng ta gọi trứng là nhân, chờ khi ấp nở thành con là quả; con chim ấy trở lại làm nhân, sinh ra trứng là quả.

Loài thú sinh con, con ấy là quả. Con thú lớn lên, trở lại làm nhân sanh con là quả.

4.- Nhân quả nơi con người :

– Về *phương diện thể chất* : Thân tứ đại là do bẩm thụ khí huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả, và cứ tiếp nối như thế mãi, nhân sanh quả, quả sanh nhân, không bao giờ dứt.

– Về *phương diện tinh thần* : – Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ, tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống trong hiện tại : tư tưởng và hành động quá khứ là nhân, tánh tình nếp sống tinh thần trong hiện tại là quả. Tánh tình và nếp sống này lại làm nhân, để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.

Để nhận rõ cái phần tinh thần quan trọng này, chúng ta hãy dành riêng ra một mục, để đặc biệt chú ý đến hành tướng của nó dưới đây.

IV- NHÂN QUẢ VỀ PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

1.- Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt :

- *Tham* : Thấy tiền của người, nổi lòng tham lam sanh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân; bị chủ đánh đập hoặc đâm chém, phải tàn tật, hay bị nhà chức trách bắt giam trong khám đường, chịu những điều tra tấn, đau khổ là quả.

- *Sân* : Người quá nóng giận, đánh đập vợ con, phá hoại nhà cửa, chém giết người không gớm tay là nhân; khi hết giận, đau đớn nhìn thấy vợ con bệnh hoạn, nhà cửa tiêu tan, luật pháp trừng trị, phải chịu nhiều điều khổ cực là quả.

- *Si mê* : Người say mê sắc dục, liễu ngộ hoa tường, không còn biết sự hay dở, phải trái là nhân; làm cho gia đình lủng củng, thân thể suy nhược, trí huệ u ám là quả.

- *Nghi ngờ* : Suốt đời cứ nghi ngờ việc này việc khác, ai nói gì cũng không tin, ai làm gì cũng không theo, đó là nhân; kết cuộc không làm nên việc gì cả, đến khi lâm chung, buông xuôi hai bàn tay trắng đó là quả.

- *Kiêu mạn* : Tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi

người, chà đạp lên nhân phẩm người chung quanh, là nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, sống một đời lẻ loi, cô độc là quả. – Nghiện rượu trà : chung nhau tiền bạc ăn nhậu cho ngổa nguê là nhân, đến lúc say sưa chén bát ngổn ngang, ghế bàn nghiêng ngã nhiều khi gây ra chém giết nhau làm những điều tội lỗi, phải bị phạt vạ và tù tội là quả.

– *Say mê cờ bạc* : Thấy tiền bạc của người muốn hốt về mình, đấm đối quanh năm, suốt tháng theo con bài lá bạc, là nhân; đến lúc của hết nhà tiêu, nợ nần vây khéo, thiếu trước hụt sau, thâm quỹ “thụt két” là quả.

2.- Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt :

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng hành vi xấu xa tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những kết quả sáng lạng, vinh quang và an vui như thế ấy.

Người không có tánh tham lam bòn sẻn, thì tất không bị của tiền trói buộc, tâm trí được thanh thoi. Người không nóng giận, tất được sống trong cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm; người không si mê theo sắc dục, thì tất được gia đình kính nể, trí huệ sáng suốt, thân thể tráng kiện; người không hay ngờ vực, có đức tin, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy, dễ thành tựu trong đời; người không ngạo mạn thì được bạn bè quý chuộng, niềm nở đón

tiếp, tận tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến. Người không rượu chè, cờ bạc thì không đến nỗi túng thiếu, bà con quen biết kính nể, yêu vì... Những điều này, tưởng không cần phải nói nhiều, quý độc giả cũng chẳng biết. Hàng ngày quanh chúng ta, những cảnh tượng nhân và quả ấy, diễn ra không ngớt, chỉ cần giở tờ báo hàng ngày, đọc các mục tin tức là thấy ngay.

Nói một cách tổng quát, về phương diện tinh thần cũng như vật chất, người ta gieo thứ gì, thì gặp thứ ấy. Người Pháp có câu : *“Mỗi người là con đẻ của công nghiệp mình”*.

V.- LỢI ÍCH ĐEM LẠI CHO CHÚNG TA DO SỰ HIỂU BIẾT VÀ ÁP DỤNG LUẬT NHÂN QUẢ

1.- Luật Nhân quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền :

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì là mơ hồ, bí hiểm. Nó vén tất cả những cái màn đen tối, phỉnh phờ của mê tín dị đoan, đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn cái thuyết chủ trương “Vạn vật do một vị thần sinh ra, và có uy quyền thưởng phạt muôn loài”. Do đó, người hiểu rõ luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang.

2.- Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người :

Khi đã biết cuộc đời của mình là do nghiệp nhân

của mình tạo ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở nơi ai nữa ? Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh, hăng hái làm điều tốt. Vì những hành động tốt đẹp ấy, họ biết sẽ là những cái nhân quý báu, đem lại những cái kết quả đẹp đẽ.

3.- Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách móc :

Người hay chán nản, hay trách móc là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là vì đã có thói quen ỷ lại ở kẻ khác, là vì đã hướng ngoại. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa ? Đã biết mình là quan trọng như thế, thì chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo nhân xấu, để khỏi phải gặt quả xấu, tránh tạo giống ác để khỏi mạng quả ác.

VI.- QUYẾT NGHỊ :

1.- Có người nghĩ rằng : Nhân quả là một luật tự nhiên rất đúng đắn công bằng, sao có người cả đời hiền từ mà lại gặp lắm tai nạn khổ sở; trái lại, những người hung ác, sao lại vẫn được an bình ?

Đáp : Những đoạn trên đã nói, thời gian tiến triển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải khi nào cũng đồng nhau, Có cái nhân dẫn dắt đến quả ngay, có cái nhân từ đời nay, đến đời sau mới hình thành quả v.v...

Vậy nếu có người trong đời hiện tại làm việc hung ác, mà được an lành, là do kiếp trước họ tạo nhơn hiền từ. Còn cái nhơn hung ác, mới tạo trong đời nay, thì tương lai hay qua đời sau, họ sẽ chịu quả báo. Cũng như có người năm nay ăn chơi, không làm gì hết, mà vẫn no đủ, là nhờ năm rồi họ có làm, có tiền của để dành vậy. Còn cái nhơn ăn chơi không làm năm nay, thì sang năm họ sẽ chịu quả đói rách.

Còn người đời nay hiền từ, làm các điều phước thiện, mà vẫn gặp tai nạn, khổ sở, là do đời trước, họ tạo những nhơn không tốt. Cái nhơn hiền từ đời nay, qua đời sau họ sẽ hưởng quả vui. Cũng như có người tuy năm nay siêng năng làm ruộng, mà vẫn thiếu hụt, là vì nhơn ăn chơi năm vừa rồi. Cái nhơn siêng năng năm nay, sang năm sau họ sẽ hưởng quả sung túc. Do đó, Cổ nhân có nói :

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,

Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.

(Việc lành hay việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi).

2.- Có người hỏi : Theo luật nhân quả thì ai làm nấy chịu : cha làm tội, con không thể thay thế được; con làm tội, cha không thể thay thế được. Sao thấy có những việc : cha làm con phải chịu liên can, con làm cha phải chịu ảnh hưởng ?

Trả lời : Trong Kinh Phật dạy : Nhân quả nghiệp báo có hai thứ : Biệt nghiệp và Cộng nghiệp.

Biệt nghiệp là nghiệp báo riêng của mỗi chúng sinh, như mình có học nhiều thì mình biết nhiều, mình ăn thì mình no, mình siêng năng thì mình dễ thành công, mình nhác lười thì mình thất bại.

Cộng nghiệp là nghiệp chung cho nhiều chúng sinh; cùng sống trong một hoàn cảnh. Như người Việt Nam, sống trên mảnh đất chữ S này trong giai đoạn chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, thì dù giàu, dù nghèo, dù trí thức, dù bình dân, đều chịu ảnh hưởng chung của chiến tranh; như sanh ở một nước tiên tiến, thì mọi người đều tương đối được hưởng một đời sống vật chất đầy đủ hơn ở một nước bán khai. Đã chung sanh trong một gia đình, một xứ sở hay một dân tộc, cố nhiên cái nghiệp quả phải có liên quan với nhau. Sách có câu :

*Nhất nhơn tác phước, thiên nhơn hưởng;
Độc thọ khai hoa, vạn thọ hương.*

(Một người làm phước, ngàn người đều được ảnh hưởng, một cây trở hoa, muôn cây chung quanh đều được thơm lây).

C.- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã biết giá trị của luật nhân quả, vậy chúng ta nên đem bài học này ra áp dụng vào mọi công việc hằng ngày của chúng ta. Khi chúng ta làm một việc gì, nói một lời gì, cũng nên nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ đừng làm liều, nói liều, rồi phải chịu hậu quả đau khổ, nhục nhã trong tương lai. Nếu

chúng ta làm được như thế, thì chúng ta sẽ thấy tánh tình và hành vi của chúng ta, mỗi ngày mỗi cải tiến, các việc sai quấy sẽ giảm bớt, các việc lành càng thêm tăng trưởng. Và do sự gieo nhân toàn thiện đó, từ địa vị người, chúng ta có thể tiến dần lên đến quả vị Thánh hiền, siêu nhân.

HOẰNG PHÁP



BÀI THỨ SÁU

LUÂN HỒI

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Có người tin chết rồi mất hẳn; có người tin chết rồi, linh hồn vẫn tồn tại mãi mãi. Theo đạo Phật, thì không mất hẳn, cũng không còn mãi mà là Luân hồi.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Định nghĩa : Luân hồi

II.- Sự Luân hồi trong mọi sự vật và người :

- 1) Đất Luân hồi
- 2) Nước Luân hồi
- 3) Gió Luân hồi
- 4) Lửa Luân hồi
- 5) Cảnh giới Luân hồi
- 6) Thân người Luân hồi
- 7) Tinh thần Luân hồi

III.- Luân hồi theo luật nhân quả, qua sáu cõi

- | | | |
|-------------|---------------|-------------|
| 1) Địa ngục | 2) Ngạ quỷ | 3) Súc sinh |
| 4) A-Tu-La | 5) Loài người | 6) Cõi trời |

IV.- Vài bằng chứng về Luân hồi

V.- Quyết nghị :

- 1.- Tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa chưa có người, mà cứ mỗi ngày loài người mỗi thêm đông ? Do đâu mà có nhiều người thế ?
- 2.- Người và vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sinh thành thú vật, và thú vật thành người được ?

C.- KẾT LUẬN :

Nên cố gắng tu hành để chấm dứt sự Luân hồi, khỏi trôi lăn trong sáu cõi và đạt đến quả vị Thánh, bất sanh bất diệt.

BÀI THỨ SÁU

LUÂN HỒI

A. MỞ ĐỀ :

Vấn đề mất còn, sống chết là một vấn đề vô cùng quan trọng, từ xưa đến nay đã làm băn khoăn, thắc mắc không biết bao nhiêu lớp người, đã làm hao tổn không biết bao nhiêu giấy mực. Tựu trung, có hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất :

- Một thuyết cho rằng, loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, không còn gì tồn tại sau đó nữa : “Cát bụi, con người trở về với cát bụi”.

- Một thuyết chủ trương trái lại : loài người chết đi, nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đàng, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc, an vui, hay xuống địa ngục cực hình mãi mãi.

Hai thuyết trên này đều không đúng với sự thật :

- Chết rồi, không thể là hoàn toàn mất hẳn được, vì như chúng ta ở đời này, không có vật gì là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cũng không thể mất hẳn, huống là cái thân hay biết nơi con người.

- Nhưng bảo rằng linh hồn thường còn, ở mãi trên thiên đàng hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự nhận xét thông thường cũng đủ cho người ta nhận thấy rằng : trong vũ trụ không có một cái gì có thể

vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại, luôn luôn biến đổi và xê dịch. Vả lại, có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một đời hiện tại ngắn ngủi, mà phải chịu cái quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai ?

Hai thuyết “chấp đoạn” và “chấp thường” trên này đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì chúng sanh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn, mà là quay lộn trong cảnh sanh tử luân hồi.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA

Luân hồi dịch ở chữ Samsara trong tiếng Phạn. Theo chữ Hán thì Luân là bánh xe; Hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một hình ảnh rất rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong sáu cõi (lục đạo) khi đầu thai ở cõi này, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối tử sanh, sanh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Luân hồi là một thuyết có thể chứng nghiệm được, chứ không phải hoang đường.

Khi chúng ta đã công nhận luật nhân quả, thì chúng ta cũng không thể từ chối, không công nhận sự luân hồi, vì luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau đó thôi.

II.- SỰ LUÂN HỒI TRONG MỌI SỰ VẬT VÀ NGƯỜI

Trong vũ trụ tất cả sự vật, từ vật nhỏ như hạt bụi, đến lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng luân hồi.

1.- Đất luân hồi

Như cái bình bông đang ở trước mắt chúng ta đây, trước kia nó là đất, người thợ gốm đem nó nhồi nắn làm thành cái bình, trải qua một thời gian, cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở về lại trạng thái đất cát. Đất cát này lại làm thức ăn cho cây cỏ; cây cỏ hoặc tàn rụi, sau một thời gian, để trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào, hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết, da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát, nó cũng lại trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2.- Nước luân hồi

Nước ở biển, bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi; hơi bay lên không, gặp hơi lạnh biến thành mây; mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đọng lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước lại. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao nhiêu lần, xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước

vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi mà thôi.

3.- Gió luân hồi

Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì gió nhỏ, không khí xê dịch nhanh thì gió lớn. Xê dịch nhanh nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoảng, khi hây hây, khi ào ào, khi cuồng bạo, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

4.- Lửa luân hồi

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng ở đâu cả, như khi chà xát vào nhau một hồi, thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt hai thanh củi kia, và hai thanh củi này một phần hóa thành tro than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ mình để thu hút tro than, và dùng lá mình để thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái phát hiện. Mất chúng ta chỉ thấy khi nó

phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo là nó không có. Thật ra thì nó chỉ luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

5.- Cảnh giới luân hồi :

Trong Kinh Phật thường nói : “Thế giới nhiều như cát sông Hằng”. Thật thế, ban đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới. Và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra ngoài định luật chung là Thành, Trụ, Hoại, Không. Mỗi phút giây nào cũng có sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, luân hồi không bao giờ dứt.

6.- Thân người luân hồi

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như da thịt gân xương là thuộc về Đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt, là thuộc về Nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về Gió; hơi nóng trong người là thuộc về Lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân hồi, thì thân người, do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho Đất; chất đượm ướt trả về cho Nước; hơi nóng trả về cho Lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho Gió. Rồi bốn

chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi, bốn chất đó trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc, năm nay tụ hợp ở đây, sang năm đã dời di nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn, mà là luân hồi.

Nhà Học giả tiếng tăm của Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu có nói, trong khi nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ : "... Con người luôn luôn, trong từng phút giây đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là luân hồi" (luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị). Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, xương thịt máu huyết chúng ta, chẳng qua không đầy một tuần, cũng rất có thể hóa ra đất bụi bên đường".

7.- Tinh thần luân hồi

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là : Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà Đạo Phật gọi là Sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa luân hồi, thì Tâm hay Tinh thần, cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần mà thôi.

Như trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một

cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đời kiếp này khi mang hình dáng khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu đường) mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Nhưng sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong ba cõi sáu đường ấy không phải tình cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một cái định luật chung, đó là luật Nhơn quả. Đến đây, chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhơn quả và luân hồi. Đã có nhơn quả, tức phải có luân hồi (trừ trường hợp tu nhơn giải thoát); đã có luân hồi phải tuân theo luật Nhơn quả.

III.- LUÂN HỒI THEO LUẬT NHÂN QUẢ QUA SÁU CÕI

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sanh tiền tạo nhân gì, thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. Nếu tạo nhân tốt, thì luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác, thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, tàn tật, sự nghiệp khi thăng khi giáng, lúc thịnh lúc suy.

Sau đây là những cảnh giới mà chúng sinh có thể bị hay được nhập vào, tùy theo nghiệp nhân mà mình tạo :

1.- **Địa ngục** : Tạo nhân *sân hận*, *độc ác* làm nhiều điều tội lỗi vừa hại mình vừa hại người, phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.

2.- Ngạ quỷ : Nhân tạo *tham lam, bôn sên*, không biết bố thí, giúp đỡ người, từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưu sâu, kế độc, để cướp đoạt của người, sau khi chết, luân hồi làm ngạ quỷ.

3.- Súc sanh : Tạo nhân *si mê* sa đọa theo thất tình, lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, luân hồi làm súc sanh.

4.- A-tu-la : Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sái quấy cũng không tránh, vừa cang trực, mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh tình *hung hăng nóng nảy* vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm A-tu-la, gặp vui sướng cũng có, mà buồn khổ cũng nhiều.

5.- Loài người : Tu nhân ngũ giới : Không sát hại, không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu trà say sưa, thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.

6.- Cõi trời : Bỏ mười điều ác tu như Thập-thiện (bài sau sẽ nói rõ) thì sau khi chết, được sanh lên cõi trời. Nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sanh tử, luân hồi.

Muốn thoát ra ngoài cảnh giới sanh tử luân hồi, và đến bốn cõi Thánh là Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, và Phật, thì phải tu nhân giải thoát.

III.- MỘT VÀI BẢNG CHỨNG VỀ LUÂN HỒI, MỘT CHUYỆN LUÂN HỒI Ở ẤN ĐỘ

Cách đây vài chục năm, tờ báo Mai có chụp hình và đăng một câu chuyện như sau :

Tại Ấn Độ, ở thành Delhi (Den-ly) có một cô gái 8 tuổi tên Phatidevin (Pha-ti-đơ-vanh). Cô gái đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách thành Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời một phóng viên nhà báo đến, để nhờ anh điều tra giùm.

Phóng viên nhà báo đến hỏi, thì được cô cho hay rằng : Cô là vợ của một giáo viên, ăn ở với nhau sanh được một đứa con. Khi đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và tử trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta, có cái gì làm bằng chứng không. Cô trả lời là cô có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở chỗ nọ chỗ kia... Và cô còn nhớ rõ có một cái quạt, do người chị em bạn tặng, trên quạt có ghi lại mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho phóng viên chép vào sổ tay.

Phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ ông giáo viên, thì thật quả không sai. Phóng viên hỏi ông giáo :

- Ông có người vợ chết độ 8, 9 năm nay phải không ?

Ông giáo trả lời :

– Vâng, có ! Vợ tôi chết nay đã chín năm. Chẳng biết ông hỏi có việc chi ?

Phóng viên trình bày những lời cô bé đã nói.

Ông giáo nghe đều cho là đúng cả.

Phóng viên lại lấy quyển sổ tay đưa mấy dòng chữ cho ông giáo, đọc và hỏi :

– Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này có phải không ?

Ông giáo trả lời :

– Trúng y như vậy cả !

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cha mẹ và cô Phatidevin cùng đi tới thành Mita. Từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả, cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên gì, đi về đâu, và còn nói trúng cả tên những nhà quen ở hai bên đường nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ông giáo.

Vào đến nhà, gặp ông già độ 80 tuổi, đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc ào mà nói rằng :

– Đây là cha chồng tôi.

Cô chỉ ông giáo mà nói :

– Kia là chồng tôi.

Rồi chạy lại ôm đứa con mà khóc và nói :

– Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy ai cũng lấy làm ngạc nhiên và cảm động !

Việc này làm sôi nổi dư luận Ấn Độ và các báo trên thế giới đều bàn tán xôn xao. Các nhà Bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Chúng ta đã rõ biết lý luân hồi, thì việc này cũng chẳng lạ gì.

MỘT CHUYỆN LUÂN HỒI TẠI MỸ

Vào khoảng năm 1956, ở Mỹ có một thiếu phụ 33 tuổi, tên “Xi-Mông” (Ruth Simmons) vì quá tin tưởng có kiếp luân hồi nên cô đã nhờ nhà thôi miên “Mô-rây Bét-tanh” (Morey Bernstein) giúp, được thấy lại kiếp trước của cô. Nhà Thôi miên kia, sau khi đưa cô vào giấc ngủ, liền bảo :

– Thử nhớ lại hồi 10 tuổi, cô đã làm gì ?

Cô Xi-Mông, trong cơn mê, nói lại thuở thiếu niên của cô, những lúc cô đi học và tả tở mĩ những lúc cô nô đùa với bạn. Nhà Thôi miên lại bảo:

– Bây giờ thử nhớ lại lúc cô 1 tuổi, cô thấy gì?

Cô trả lời bằng những tiếng bập bẹ y như đứa trẻ chưa biết nói. Nhà Thôi miên lại dồn hết tinh thần vào cặp mắt, nhìn thẳng vào mặt cô Xi-Mông và nói :

– Thử nhớ lại tiền kiếp của cô ?

Sau một lúc im lặng, cô Xi-Mông mới nói, nhưng giọng nói của cô đã đổi khác, giọng Ái Nhĩ Lan (ở Anh Quốc), chứ không phải giọng người Mỹ.

Cô kể lại rằng : “Kiếp trước cô đầu thai vào gia đình họ “Mướ-t-phi” (Murphy) ở làng “Cót” (Cork) bên Ái Nhĩ Lan vào năm 1898. Cô tả nơi chôn nhau cắt rún của cô và cho biết nhiều chi tiết khác về làng này. Cô nói thêm rằng chồng cô tên “Mắc Các-Ty” (Brian Mac Carthy), giáo sư trường luật đã từng cộng sự với tờ báo “Ben-phát-niu” (Bekfast News). Rồi sau cùng cô nói đến ngày cô chết, mà cô hiện ở đâu, và cô phải làm ma hơn một thế kỷ. Sau đó, cô đầu thai vào gia đình họ “Xi-Mông” (Simmons) ở Mỹ hồi năm 1923.

Nhà Thôi miên đã thâu tất cả lời nói của Xi-Mông về tiền kiếp của cô, và sau đó viết một quyển sách nhan đề là : “Đi tìm gốc tích cô Mướ-t-phi (Murphy)”. Sách này in ra 170 ngàn cuốn, và chỉ trong 3 tháng đã bán sạch. Sau đó, nhà Thôi miên lại lấy lời thuật chuyện của cô Xi-Mông thâu vào ba mươi ngàn (30.000) đĩa nhựa và chỉ trong hai ngày đã bán sạch.

Chuyện này báo chí quốc tế có đăng tin, riêng ở Pháp có tờ “Ba-ri Mách” (Paris Math) thuật lại rất rõ; ở Việt Nam cũng có nhiều tờ báo nói đến, như tờ Tin Điển, tờ Liên Hoa v.v...

MỘT CÂU CHUYỆN THAY NGHIỆP ĐỐI XÁC Ở VIỆT NAM

Ở Cà Mau cách đây vào khoảng 30 năm, có một câu chuyện lạ lùng đã làm dư luận bàn tán xôn xao :

Ông Cả Hiêu, ở làng Tân Việt, xứ Đầm Dơi (Cà Mau) có cô con gái 19 tuổi, lâm bệnh rồi chết. Cách

đó độ 100 cây số, ông Hương Thừa ở làng Vinh Mỹ (Bạc Liêu) cũng có cô con gái đau rồi chết, nhưng lại sống lại. Khi sống lại, cô này không biết cha mẹ và nói những chuyện đầu đầu, không ai hiểu gì cả. Cha mẹ cô tưởng rằng, vì cô đau nên lãng trí nói bậy. Nhưng khi cô lành mạnh hẳn, cô lại khóc lóc, một hai đòi về nhà ông Cả Hiêu và chỉ cả nơi ở, làng tổng rõ ràng nữa.

Cha mẹ cô cho người đến tìm ông Cả Hiêu và thuật câu chuyện cho vợ chồng ông này nghe. Vợ chồng con cái ông Cả nghe xong, đều đi đến xem thật hư như thế nào.

Khi mọi người đến nơi, cô gái chạy ngay đến ôm công Cả, bà Cả khóc kể... Rồi cô thuật những chuyện đã xảy ra trong nhà ông Cả, không sai một mảy. Vợ chồng ông Cả, tuy thấy xác cô gái này không phải con mình, nhưng về tinh thần lại chính là con họ, nên đều thương yêu và công nhận là con. Về sau, cô hưởng được hai phần gia tài của cải, cả hai bên cha mẹ.

V.- QUYẾT NGHỊ

1.- *Có người hỏi* : – Nếu có luân hồi, thì khi chết rồi, một người chỉ sanh lại một người thôi, tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa, chưa có người, mà cứ mỗi ngày nhân loại mỗi thêm đông ? Vạy do đâu mà có nhiều người thế ?

Trả lời : – Trong đoạn trước, chúng tôi đã nói : chúng sinh luân hồi trong sáu cảnh giới là Thiên,

Nhơn, A-tu-la, Nga quý, Súc sanh, Địa ngục, và một chúng sanh ở cảnh giới này, có thể đầu thai qua cảnh giới khác, đắp đổi cho nhau khi lên khi xuống, chứ không phải chỉ có người mới đầu thai làm người mà thôi. Những loài thú có những tâm trạng gần giống người, có thể đầu thai làm người được, cũng như những người, có tâm trạng lang sói, sẽ trở thành lang sói.

Hơn nữa, trong đoạn trước, chúng ta cũng đã thấy, trong kinh Phật có chép : thế giới trong vũ trụ này nhiều như cát sông Hằng, chứ đâu phải chỉ có một quả đất này là trung tâm điểm vũ trụ, và mới có người ? Các nhà bác học cũng công nhận mỗi ngôi sao là một thế giới, trong hằng hà sa số thế giới ấy, có biết bao nhiêu là thế giới có hoàn cảnh giống như quả đất nhỏ bé chúng ta đang ở đây ! Thế giới đã nhiều như thế, thì nhân loại đâu phải ít ? Tại sao chúng ta không thể tin được rằng : thế nào cũng có sự luân chuyển, sự lưu thông, sự trao đổi về phương diện tinh thần, về cái nghiệp giữa thế giới này với thế giới khác ? Mỗi một thế giới sắp hoại, thì chúng sinh ở thế giới ấy sẽ di cư đến thế giới khác, gần đó. Trong kinh Địa-Tạng có chép :

“Thử thế giới hoại thời, hoàn ký tha phương...”
(thế giới này hoại, gửi qua thế giới khác, thế giới khác hoại, lại gửi đến thế giới khác nữa...). Như châu thành Saigon hiện nay, dân số rất đông, là do người ở các tỉnh đến. Khi giặc yên, dân chúng lại trở về các tỉnh, thì dân số Sài Gòn tự nhiên bớt. Nên

nhiều hay ít là do số dân ở các nơi tựu đến, hay tan đi. Trong thế giới hiện nay nhân loại nhiều hay ít cũng như vậy.

2.- *Có người hỏi* : – Người và thú vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sinh thành thú vật và thú vật thành người được ?

Trả lời : – Người ta thường có quan niệm sai lầm rằng, người có linh hồn người, thú vật có linh hồn thú vật. Linh hồn người hay linh hồn thú vật đều bất biến, dù chết hay sống. Vì tưởng tượng như thế, nên người ta không thể công nhận rằng : chết rồi, linh hồn người trở lại chui vào thân hình chó, mèo chẳng hạn, và hồn chó mèo lại có thể vào nằm trong lột thân hình người ta.

Thật ra, nghiệp không phải là linh hồn, mà là một năng lực có nhuộm tính chất những hành động của mỗi chúng sinh. Vì tính chất riêng biệt ấy, mà nghiệp lực nhập vào một hình thức này hay một hình thức khác, do cái luật hấp dẫn (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu).

Thay vì nói người kia trở thành thú, hay trái lại, thú kia trở thành người, đúng hơn, nên nói : “nghiệp lực phát triển dưới hình thể người hay dưới hình thể thú !”⁽¹⁾.

(1) Narada Maha Théra

C.- KẾT LUẬN :

Giáo lý luân hồi đem lại cho chúng ta nhiều điều lợi ích :

– Nó phá “đoạn-kiến” sai lầm, làm cho con người đâm ra chán nản, vì nghĩ rằng, dù mình có cố gắng ăn ở cho có đạo đức, làm các điều hay đẹp, rồi cuối cùng cũng chẳng đem theo được cái gì, chẳng được hưởng gì cả, một khi thân thể đã tiêu tan.

– Nó phá “thường-kiến” sai lầm, làm cho con người tin rằng, loài người chết rồi, vẫn giữ địa vị của mình, dù có làm phúc hay tội cũng vậy. Do đó, người ta cũng không cần phải cố gắng trong lúc sinh tiền.

– Với giáo lý luân hồi, chúng ta phấn khởi mà tin rằng : chết rồi không phải mất hẳn; nhưng nếu chúng ta không biết vun trồng cội phúc, không cố gắng sống một đời sống có đạo đức, mà trái lại, làm những điều xấu xa, tội lỗi, thì đời sau, chúng ta sẽ sanh vào cảnh giới xấu xa đen tối.

Giáo lý luân hồi làm cho chúng ta thêm lòng tự tín, tự thấy mình là Chủ nhân của đời mình, mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình chịu nghiệp quả ấy, chứ không ai cầm cân thước phạt, ban phúc, giáng họa cho mình cả.

Nay chúng ta đã biết ý nghĩa và giá trị của giáo lý luân hồi, chúng ta nên cố gắng cải tạo tư tưởng, lời nói và hành vi của chúng ta, để tránh cho kiếp sau

khỏi phải lâm vào cảnh giới đau khổ. Một khi các nhân ác đã được rửa sạch, những quả lành đầy đủ, các nghiệp hữu lậu không còn, lúc bấy giờ chúng ta có thể thoát ra khỏi luân hồi sanh tử và đạt đến cảnh giới tốt đẹp, bất sanh bất diệt của các vị A-la-hán, Bồ-tát hay Phật.

HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ BẢY

THẬP THIỆN NGHIỆP

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian.

I.- Định nghĩa

II.- Chỗ phát khởi nghiệp :

- 1) Thân
- 2) Khẩu
- 3) Ý

III.- Ý nghĩa và giá trị của 10 nghiệp lành :

B.- CHÁNH ĐỀ :

- 1) Không sát sinh
- 2) Không trộm cắp
- 3) Không dâm dật
- 4) Không nói dối
- 5) Không nói thêu dệt
- 6) Không nói lưỡi hai chiều
- 7) Không nói hung ác
- 8) Không tham muốn
- 9) Không tức giận
- 10) Không si mê

C.- KẾT LUẬN :

- 1.- Lợi ích tu Thập Thiện Nghiệp.
- 2.- Khuyên tu Thập Thiện Nghiệp.

BÀI THỨ BẢY

THẬP THIỆN NGHIỆP

A.- MỞ ĐẦU :

Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian

Trong hai bài “Nhân quả” và Luân hồi” mà chúng ta đã học, chúng ta đã thấy một cách tường tận rõ ràng : hễ chúng ta gieo nhân gì thì chúng ta gặt quả ấy hoặc ngay trong đời hiện tại, hoặc trong những đời sau. Nhân nhỏ thì quả nhỏ, nhân lớn thì quả lớn.

Nếu muốn được quả làm người thì phải gieo nhân làm người. Nhân làm người là sự chuyên giữ năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu). Với nhân này, ta được cái quả trong hiện tại là mọi người từ trong gia đình quyến thuộc cho đến ngoài xã hội, đều yêu thương quý trọng. Nhưng nếu chúng ta muốn tiến xa hơn một bậc nữa, chúng ta gắng tu Thập Thiện Nghiệp. Với cái nhơn tu Thập Thiện Nghiệp, chúng ta sẽ hưởng được cuộc sống an lạc trong hiện tại và đời sau, chúng ta sẽ sanh lên sáu tầng Trời cõi Dục, hưởng cảnh vui thú, an nhàn.

Nếu chúng ta muốn vượt khỏi ba cõi thế gian, để chứng quả Tam thừa (Thanh-Văn, Duyên-Giác và Bồ-tát), ta phải tu nhân Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên và Lục Độ. Tuy thế, muốn thực hiện được các môn tu này,

không thể bỏ qua được môn tu Thập Thiện Nghiệp. Thập Thiện Nghiệp như là nấc thang quan trọng cần phải vượt qua, nếu muốn trèo lên cao nữa. Nó như là cơ sở vững bản, hạ tầng vững chắc nhất, để xây dựng lâu đài cao lớn lên trên. Vì lẽ đó, người ta nói Thập Thiện Nghiệp là cội gốc của tất cả các pháp lành thế gian và xuất thế gian.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA

“Thập Thiện Nghiệp” là 10 nghiệp lành.

“Nghiệp” là gì ?

“Nghiệp” là tiếng người Trung Hoa dịch từ chữ Phạn Karma mà ra. Nó có nghĩa là tạo tác, hành động. Nghiệp có thể chia ra ba tánh cách : lành, dữ, hoặc không lành không dữ (vô ký). Lành, theo đạo Phật, nghĩa là có lợi ích cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai. Dữ, nghĩa là có hại cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai.

II.- CHỖ PHÁT KHỞI MƯỜI NGHIỆP DỮ VÀ MƯỜI NGHIỆP LÀNH

Nghiệp thì nhiều, không thể kể xiết được. Nhưng tựu trung, người ra có thể phân ra mười loại nghiệp lành và mười loại nghiệp dữ. Những loại nghiệp này do ba chỗ phát khởi sau đây : Thân (việc làm), Khẩu (lời nói), Ý (ý nghĩ).

1.- Những nghiệp dữ :

Những nghiệp dữ chia ra như sau :

a) *Những nghiệp dữ về Thân có ba là :*

Sát sanh, trộm cắp và dâm dật.

b) *Những nghiệp dữ về Khẩu có bốn là :*

Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

c) *Những nghiệp dữ về Ý có ba là :*

Tham lam, giận hờn, si mê.

Cộng tất cả Thân, Khẩu, Ý thì có mười nghiệp dữ.

2.- Những nghiệp lành :

Nếu con người làm ngược lại với 10 nghiệp dữ trên đây thì sẽ có được 10 nghiệp lành. Mười nghiệp lành chia ra như sau :

a) *Về thân có ba :* Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dật.

b) *Về Khẩu có bốn :* Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác.

c) *Về Ý có ba :* Không tham lam, không giận hờn, không si mê.

III.- Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA MƯỜI NGHIỆP LÀNH

1.- Không sát sinh

Không có sự vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi

bị giết. Cũng chẳng có ân huệ nào hơn ân huệ không hại mạng.

Khi một con chim sắp bị cắt cổ nhỏ lông, một con cá sắp bị chặt kỳ, đánh vẩy, thế mà được thả ra, thì hãy tưởng tượng nỗi vui sướng của chúng, lớn lao là bao nhiêu ! Chim sẽ nhảy nhót, tung bay, kêu hót giữa khoảng trời rộng; cá sẽ vùng vẫy, bơi lội giữa khoảng nước sâu. Thế mới rõ, thoát nạn giết hại, chúng sanh nào lại không khắp khởi vui mừng ? Cho nên, không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong Thập Thiện Nghiệp.

Không sát sanh cũng như không ăn thịt chúng sanh thì khỏi phạm hai tội lớn sau đây :

a) *Giết hại các bậc vị lai Phật, vì Phật nói : - “Tất cả chúng sinh đều là chư Phật vị lai”.*

b) *Giết lộn bà con nhiều đời, ăn làm bà con nhiều kiếp.*

Trong kinh Bồ-tát giới có nói : “Tất cả lục đạo chúng sinh đều là họ hàng ta, cha mẹ ta đã chết đi rồi sanh lại trong nhiều đời nhiều kiếp”.

Người hằng ngày không sát sanh thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật, và được mười pháp lành, như Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo đã nói, dưới đây :

a) Tất cả chúng sinh đều kính mến.

- b) Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh.
- c) Trừ sạch thói quen giận hờn.
- d) Thân thể thường được khỏe mạnh.
- đ) Tuổi thọ được lâu dài.
- e) Thường được Thiên thần hộ trợ.
- ê) Ngủ ngon giấc và không chiêm bao dữ.
- g) Trừ hết các mối oán thù.
- h) Khỏi bị đọa vào ba đường ác.
- i) Sau khi chết, được sanh lên cõi trời.

2.- Không trộm cướp

Không trộm cắp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình, và người ta không cho mình.

Quyền tư hữu là một quyền quan trọng. Đã đành, mạng sống là quý trọng, nhưng nếu có mạng sống mà không có đủ vật thực, áo quần, nhà cửa, những thứ cần thiết để cung cấp cho thân mạng, thì người ta không thể sống được. Vì thế, mọi người đều thấy mình cần phải nỗ lực làm việc, để có tài sản đủ bảo đảm cho đời sống hiện tại và tương lai của mình và con cháu. Người đời quý trọng tài sản là vì thế. Nếu vì một lý do, bất chính, người ta bị tước đoạt mất tài sản, thì người ta cũng đau khổ, buồn phiền như chính mình bị mất một phần sanh mạng. Tiền của là huyết mạch, cho nên khi bị trộm cắp hết của cải,

nhiều người đã thất vọng, buồn phiền đến sinh đau ốm, có khi đến quỵ sinh. Như vậy, ai nữ lòng nào trộm cắp cho đành !

Vả lại, theo lẽ công bình, mình không muốn ai lấy của mình, thì mình cũng đừng lấy của ai. Việc gì mình không muốn người làm đau khổ cho mình, thì mình cũng đừng làm đau khổ cho người. Xã hội chỉ tồn tại được, khi mọi người đều tôn trọng lẽ công bằng.

Vả lại, của phi nghĩa, thường vào cửa trước ra ngõ sau, tiêu hao mau lẹ như nước xoi, cát chảy, rớt cuộc, tay trắng cũng lại hoàn tay trắng, mà lại còn bị người đời khinh khi, phỉ nhổ, xấu hổ cho mình và con cháu về sau.

Trái lại, người không trộm cắp, bao giờ lòng dạ cũng được thanh thoi, không sợ luật pháp truy tầm, chẳng lo ai thù oán. Một xã hội không có trộm cắp thì nhà nhà khỏi đóng cửa, cửa đánh rơi không mất, cảnh tượng giành giựt không diễn ra, xã hội được thái bình an lạc.

Nếu không gian tham trộm cắp, mà lại làm hạnh bố thí thì theo Kinh Thập Thiện Nghiệp, được những pháp lành như sau :

- a) Tiền của có dư không bị nạn giặc giả cướp mất, chánh quyền tịch thu, không bị nạn lụt trôi, lửa cháy và con cái phá tán.
- b) Được nhiều người tin cậy.

- c) Không bị lừa dối, gạt gẫm.
- d) Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng của mình.
- e) Lòng được an ổn, không lo sợ vì sự tổn hại gì cả.
- f) Khi chết rồi được sanh lên cõi trời.

3.- Không tà dục

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi. Nó là ma chướng làm ngăn trở bước đường tu giải thoát. Bởi vậy, người xuất gia muốn chứng quả, thành đạo, phải đoạn trừ dâm dật ở thân cũng như ở tâm, Kinh Lăng Nghiêm nói :

“Lòng dâm không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao”.

Còn người tại gia, Phật chỉ ngăn tà dâm, nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở, nhưng phải có tiết độ, không lang chạ, ngoại tình.

Trong gia đình, chồng không tà dâm, vợ không lang chạ, thì cuộc sống chung được đầm ấm, an vui. Do đó, gia đình được hạnh phúc, sự làm ăn tấn phát, sự nghiệp vững bền, bà con đôi bên vui vẻ, dòng họ hai phía thơm lây, xóm giềng vừa lòng, làng nước quý chuộng.

Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo nói :

Không tà dục và giữ tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi :

- a) Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.
- b) Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.
- c) Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái.
- d) Được tiếng tốt, người đời khen ngợi.

4.- Không nói dối

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

Có người cho rằng nói dối để lừa phỉnh chơi, thì không hại gì. Thật ra, sự nói dối ấy vẫn có hại vì nó làm cho ta quen với thói xấu ấy, và làm cho người chung quanh không tin ở lời nói của ta nữa, dù đôi khi ta nói thật.

Nói dối vì sợ hãi, khiếp nhược, lại càng nên tránh, vì nó làm cho quen tánh che giấu tội lỗi, và không chịu sửa chữa.

Nói dối để thu lợi hay khoe khoang, lại càng nặng tội. Nhà buôn nói dối rất dễ ế hàng; và nhất là kẻ học Đạo, nếu nói dối rằng mình đã chứng quả Thánh, hay đắc đạo để cho người kính phục, sùng bái mình, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ, bị đọa vào ba đường ác.

Nói dối, chỉ trong trường hợp để cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói dối mà lại nói lời ngay thật, thì được những điều lợi ích như sau :

- a) Miệng thường thơm sạch
- b) Thế gian và nhân, thiên đều kính yêu
- c) Lời nói không lầm lộn và vui vẻ
- d) Trí tuệ thù thắng, không ai hơn
- d) Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều trong sạch

5.- Không nói thêu dệt

Không nói thêu dệt, nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa, dệt gấm, không ngọt ngào đường mật, để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sai quấy. Những kẻ nói lời thêu dệt là những kẻ có lòng dạ bất chính, lợi dụng lòng dễ tin của người để trục lợi. Những người này thường bị người đời chê cười, khinh rẻ và tránh xa, để khỏi bị tổn hại tài sản, danh giá và tánh mạng nữa.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói là thêu dệt sẽ được ba điều lợi ích :

- a) Được người trí thức yêu mến.
- b) Hay đáp được những câu hỏi khó khăn.

c) Được làm người có uy đức, cao quý trong cõi nhân thiên.

6.- Không nói lưỡi hai chiều

Không nói lưỡi hai chiều, hay nói hai lưỡi, nghĩa là không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xấu bên này; không đem chuyện người này ra đem pha, mà cũng không khêu chuyện người nọ ra nhạo báng; không làm cho đôi bên sân hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đảng thù oán. Tóm lại, người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Người không nói hai lưỡi, không khi nào có chuyện lời thôi với bà con, và cũng không có việc phiền muộn với hàng xóm, nên được thân bằng quyến thuộc, kẻ xa người gần kính mến. Người không nói hai lưỡi mà còn nói những lời êm ái, hòa thuận, làm cho bạn bè thêm kính trọng nhau, bà con thêm tin yêu nhau, khiến cho ai ai cũng vui vẻ bằng lòng nhau. Những người ấy đi đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế, gặp việc gì khó cũng dần xếp được dễ dàng.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói hai lưỡi, sẽ được những điều lợi sau đây :

- a) Bà con, dòng họ được luôn luôn sum họp
- b) Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại

- c) Đức tin bất hoại
- d) Pháp hạnh bất hoại.

7.- Không nói lời hung ác

Không nói hung ác là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, tủi đau v.v...

Người không nói lời hung ác, chẳng hề bươi móc việc không hay của ai, mà trái lại, ưa bày những điều tốt đẹp của kẻ khác. Lời lẽ của họ thốt ra dịu dàng, thanh nhã, hiền hậu, toàn là lời đạo đức, từ bi, lợi lạc cho tất cả chúng sinh, ai nghe cũng hân hoan, kính trọng.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói lời hung ác mà lại nói lời ôn hòa, được những công đức như sau :

- a) Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích.
- b) Nói điều gì, ai cũng nghe theo và tin cậy
- c) Nói ra lời nào cũng không ai chỉ trích mà còn được mến yêu.

8.- Không tham muốn

Ở đời, có 5 món dục lạc, mà người ta thường tham muốn nhất là : tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Ngũ trần dục lạc ấy, thật ra, vui ít mà khổ nhiều. Như tham tiền của phải đầy đọa thân

sống, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính, để thu tóm về mình, và khi mất thì lại vô cùng đau khổ. Tham sắc thì tốn tiền nhiều, lại mất sức khỏe và hao tổn tinh thần; nhiều khi lại tìm những mưu chước tồi tệ để thỏa lòng ước muốn; nếu không được, lại đâm ra ghen tương, thù hận, giết chóc. Tham danh vọng, quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí, mất ăn bỏ ngủ, đôi khi lại còn làm trò cười người chung quanh. Tham ăn uống cao lương mỹ vị, thì bị nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ. Tham ngủ nghỉ, ngủ sớm dậy trưa, thì trí não hóa dần độn, tối tăm.

Ngũ dục lạc chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sanh tử, luân hồi, sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy, là người biết tu hành Thiếu dục và Tri túc. Thiếu dục là muốn ít, và Tri túc là biết đủ. Người Thiếu dục, Tri túc thì có một đời sống giản dị, thanh cao và an nhàn.

Xã hội nếu chỉ gồm những hạng người ấy, thì những thảm trạng : kẻ mạnh hiếp người yếu, kẻ giàu đàn áp người nghèo, người nghèo oán hận kẻ giàu, không còn tiếp diễn, và cõi đời cũng được sống trong cảnh thanh bình an lạc.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không tham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp sau đây :

- a) Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự tại, vì nhân các căn đều đầy đủ
- b) Cửa cải không mất mát, hay bị cướp giật
- c) Phúc đức tự tại
- d) Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong muốn.

9- Không giận hờn

Không giận hờn là vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng.

Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại, nó như một ngọn lửa dữ, đốt cháy cả mình lẫn người chung quanh. Kinh Phật có câu :

“Một niệm giận hờn nổi lên, thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra, liền đốt tất cả rừng công đức”.

Khổng giáo cũng có nói :

“Dẫn tâm giận xuống một lúc thì khỏi lo sợ cả trăm ngày. Nên chi việc đáng nhịn thì nhịn, chuyện đáng răn thì răn. Nếu chẳng nhịn chẳng răn, thì việc nhỏ hóa ra to. Bao nhiêu điều phiền não, đều do chẳng nhịn mà ra”.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người nào không giận tức, thì được tám món tâm pháp, vui mừng như sau :

- a) Không tâm khổ não
- b) Không tâm giận hờn
- c) Không tâm tranh giành
- d) Tâm nhu hòa ngay thẳng
- đ) Tâm từ bi như Phật
- e) Thường làm lợi ích yên ổn cho các chúng sanh.
- ê) Thân tướng trang nghiêm, chúng sinh đều tôn kính.
- g) Có đức nhẫn nhục, được mau sanh lên cõi Phạm Thiên.

10.- Không si mê

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Người không si mê, tức là người có trí huệ, giản trạch, tin có nhân quả luân hồi, nên không tạo tội mà cứ làm phước, thường tu hạnh Bát-nhã, dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không si mê, thì thành tựu được 10 pháp công đức sau đây :

- a) Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện
- b) Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chứ không làm ác

- c) Chỉ quy y Phật, chứ không quy y thiên thần và ngoại đạo
- d) Tâm được ngay thẳng, chánh kiến
- đ) Sanh lên cõi trời, khỏi bị đọa vào ba đường ác
- e) Phúc huệ không lường, thường tăng lên mãi
- ê) Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo chánh
- g) Không lòng chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp
- h) Yên ở vào nơi chánh kiến
- i) Khỏi bị nạn dữ.

C.- KẾT LUẬN :

Mười nghiệp lành, cũng như mười nghiệp dữ, đều do thân, khẩu, ý phát khởi ra. Nghiệp dữ ví như cỏ, nghiệp lành ví như lúa, đều mọc chung trên một đám ruộng. Cỏ thường làm chướng ngại lúa, không cho sanh trưởng tốt tươi. Nếu muốn lúa tốt để mãn mùa thu hoạch được nhiều, thì phải nhổ sạch cỏ. Cũng thế, muốn được nghiệp lành, thì cần phải dứt hẳn mười nghiệp dữ.

Hàng phục mười nghiệp dữ rồi, mỗi ngày cứ phát triển nghiệp lành mãi, thì sẽ được bốn điều lợi ích sau đây :

1.- Cải tạo thân tâm

Thân tâm con người thường bị nghiệp lực chi phối. Sự thực hành mười nghiệp lành, sẽ hoán cải

thân tâm con người trở thành tốt đẹp. Dụ như không sát sanh mà lại phóng sanh, thì lòng hung ác sẽ đổi ra lòng từ bi, sự thù oán sẽ đổi ra thành ân nghĩa.

2.- Cải tạo hoàn cảnh

Hoàn cảnh cũng như tấm gương lớn phản ảnh tất cả những cử chỉ hành động, đời sống của mỗi người. Nếu ta cười thì tấm gương cười lại; nếu ta khóc, tấm gương cũng khóc lại. Cũng thế, nếu ta làm các việc lành, giúp ích đồng loại, cứu vớt chúng sanh, thì hoàn cảnh đối với ta, sẽ trở thành cảnh giới tốt đẹp. Chẳng hạn, khi ta không giận hờn, lại tu hạnh nhẫn nhục, thì hoàn cảnh không có sự đấu tranh giết hại, mà chỉ là sự tương thân tương ái.

3.- Chánh nhân thiên giới

Tu Thập thiện nghiệp là gieo nhân tốt để đời sau gặt kết quả đẹp đẽ là sanh lên cõi trời, hưởng phước lạc đầy đủ.

4.- Căn bản Phật quả

Mười phương ba đời, các vị hiền thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả vô thượng, đều lấy mười nghiệp thiện làm căn bản; vì mười nghiệp lành này, có công năng ngăn ngừa các hành vi độc ác, làm cho ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) được thanh tịnh, nhờ đó, con người mới thoát ly sanh tử, chứng quả Niết-bàn. Nếu đem mười nghiệp lành này, hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, thì sẽ được Phật quả.

Tóm lại, tu Thập Thiện Nghiệp thì trong đời hiện tại, thân tâm ta được cải thiện đẹp đẽ, hoàn cảnh ta sống được sáng sủa tươi vui; và trong tương lai ta tránh khỏi đọa lạc chốn tam đồ, lại được hưởng phước báo cõi Nhân, Thiên và Niết-bàn.

Vậy ước mong tất cả mọi người, nên tu Thập Thiện Nghiệp để tạo hạnh phúc cho mình và cho tất cả chúng sanh. Có như thế mới là bậc Trí huệ, biết làm theo lẽ phải. Vì một phen được thân người mà không tu để tiến hóa lên, thì khi mất nhân thân rồi, muôn kiếp khó trở lại được.

NAM MÔ BỐN SỨ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

HOẰNG PHÁP



BÀI THỨ TÁM

TỨ NHIẾP PHÁP

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Tu hạnh lợi tha, nhiếp hóa chúng sanh là bốn nguyện của Bồ-tát.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Định nghĩa : Sao gọi là Tứ nhiếp pháp ?

II.- Hành tướng của Tứ nhiếp pháp

- 1) Bố thí nhiếp : { a) Tài thí.
b) Pháp thí.
c) Vô úy thí.
- 2) Ái ngữ nhiếp
- 3) Lợi hành nhiếp
- 4) Đồng sự nhiếp

III.- Lợi ích của Tứ nhiếp pháp :

C.- KẾT LUẬN :

Phật tử không thực hành Tứ Nhiếp Pháp, chưa phải là chân Phật tử.

BÀI THỨ TÁM

TỨ NHIẾP PHÁP

A.- MỞ ĐỀ :

Tu hạnh lợi tha nhiếp hóa chúng sinh là bốn phận của Bồ-tát

Đức Phật ra đời nhằm mục đích cứu độ chúng sinh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Người Phật tử theo dấu chân Phật tất phải tập làm những gì Đức Phật đã làm. Trong khi tu hành, Phật tử không bao giờ nên quá chú trọng đến mình mà quên người, không nên chỉ lo giác ngộ cho mình mà không tìm cách giác ngộ cho người. Trong đạo Phật, mình với người là một khối, mình không khác người, không thể phân chia ra được. Càng lo tự lợi chừng nào lại càng đi ngược với sự tu hành chừng ấy. Trái lại, càng hy sinh cho người, càng chú trọng đến lợi tha, lại càng mau chứng ngộ chừng ấy.

Phật có vô lượng phương pháp cứu độ chúng sanh, chúng ta muốn áp dụng phương pháp nào cũng được. Song muốn có kết quả cụ thể, chúng ta phải tùy theo căn cơ, hoài bão của chúng sanh mà lựa pháp môn tu hạnh lợi tha. Đối với người đồng loại, chúng tôi tưởng không có phương pháp nào có hiệu quả thiết thực lợi ích cho người và làm cho người cảm hóa sâu xa bằng pháp môn Tứ Nhiếp Pháp.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA :

Tứ Nhiếp Pháp là gì ? – Tức là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sanh quay về với Phật pháp.

Bốn phương pháp đó là :

- Bố thí nhiếp
- Ái ngữ nhiếp
- Lợi hành nhiếp
- Đồng sự nhiếp

II.- HÀNH TƯỚNG CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

1.- Bố thí nhiếp

Một xã hội tốt đẹp hay xấu xa, hòa bình hay hỗn loạn không phải là không nguyên nhân. Nguyên nhân của hỗn loạn xấu xa chính là lòng ích kỷ. Nhân loại đang quần quại trong khổ đau, những cảnh nổi da xáo thịt, tái diễn hằng ngày là do đâu, nếu không phải chính là lòng tham lam ích kỷ ?

Đạo Phật là đạo từ bi, nghĩa là cứu khổ. Mà những nỗi khổ lớn của con người là gì ? Đó là sự thiếu thốn về vật chất, sự mê mờ về tinh thần, và lòng lo sợ về đủ mọi thứ, như lo sợ mất tiền của, mất thân mạng, gặp tai biến v.v...

Vậy người có lòng từ bi, muốn cứu khổ thì trước tiên phải xả bỏ tánh ích kỷ, phải cho mọi người

những gì mình có, phải cho những gì người khác mong muốn. Nghĩa là phải làm hạnh Bố thí. Do sự bố thí ấy mà mình cảm phục được người chung quanh, mà người chung quanh mới được gần gũi thân mến mình và mong cầu học đạo giải thoát. Bố thí có 3 lối :

Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí.

a) *Tài thí* : – Tài là tiền của. Tài thí là đem tiền của mà bố thí, để cứu vớt người đồng loại thoát khỏi đau khổ. Cảnh khổ của chúng sinh về vật chất không thể kể xiết : người thiếu cơm, kẻ thiếu áo, người thiếu thuốc thang, kẻ thiếu nơi nương náu... Đứng trước bao cảnh khổ ấy, người Phật tử không thể nào an nhiên hưởng sự sung sướng riêng được, mà trái lại thấy mình có bốn phận xuất của, ra công giúp kẻ nghèo khổ, thiếu hụt.

Đừng viện cớ, hay tự an ủi, mình nghèo không có của tiền giúp đỡ người chung quanh. Thật ra miễn là mình có từ tâm hay không, chứ không phải mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác. Một chén cơm vẫn có thể chia được, một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ cho thêm một người nằm được. Người ta thường nói : “*chật bụng chứ chật chi nhà*”, là thế. Người triệu phú đem cho năm, bảy ngàn bạc không làm cho người ta cảm phục, quý mến bằng người nghèo chỉ có hai bộ quần áo, mà đem cho bớt đi một bộ.

b) *Pháp thí* : – Pháp là giáo pháp, là những lời dạy, những giáo lý của Đức Phật và các bậc Thánh

Hiền Tăng, là tam Tạng kinh điển. Pháp thí là đem những giáo pháp quý báu ấy mà Bố thí, giảng dạy cho chúng sinh.

Chúng sinh đang mê mẩn, xoay vần trong sáu cõi, gây nghiệp rồi thọ báo, khác nào tỉnh mộng rồi lại mơ. Trong lúc mộng nào biết có mơ, cứ lăn lộn vào đường ái, như bướm đâm đầu vào đèn. Vì thế, Đức Phật mới đem giáo pháp ra giảng dạy khiến cho chúng sinh ra khỏi bể khổ luân hồi.

Pháp của Phật nhiều vô số lượng, cao bao nhiêu cũng có, thấp bao nhiêu cũng có, đủ cỡ, đủ loại cho mọi căn cơ. Dù người nước nào, bậc nào, căn cơ cao hay thấp, sáng hay tối, một khi nghe đến Pháp của Phật, tùy sức đều được hiểu cả. Nên trong kinh có câu : *“Phật thuyết nhất âm, chúng sinh tùy loại các đắc giải”*.

Chúng ta đừng viện cứ mình còn kém Phật pháp, không thể làm công việc thí pháp được. Như trên đã nói, Pháp Phật có vô lượng pháp môn, nếu không biết được pháp môn cao thâm, thì cũng biết được pháp môn thông thường. Mỗi Phật tử ít ra cũng biết tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, ăn chay. Chúng ta đem những điều ấy chỉ bảo cho người, thế cũng là thí pháp rồi. Nếu làm những điều ấy với một tấm lòng thành thật, hoan hỷ, cố mong sao cho người chung quanh đi đến với đạo để được lợi ích, thì sự thí pháp ấy còn đáng quý hóa hơn là giảng những giáo lý cao với một thái độ đứng đưng hay tự cao tự đại.

Tuy thế, đã là Phật tử thì chúng ta có bốn phận phải luôn luôn trau dồi, học hỏi để biết rộng hiểu nhiều, hầu tự giải thoát và để công việc thí pháp của chúng ta được hiệu quả hơn, phổ biến rộng rãi hơn và ứng dụng trong mọi trường hợp.

Thí pháp càng lan rộng, thì người xu hướng về với Phật pháp càng nhiều và cõi đời càng bớt đau khổ.

c) *Vô úy thí* : – Vô úy là không sợ hãi. Vô úy là đem cái không sợ mà thí cho chúng sinh. Sự sợ hãi là một tâm trạng rất thông thường của chúng sinh trong cõi đời giả tạm và đầy đau khổ này. Vậy người có lòng từ bi, phải cố gắng làm sao chúng sinh chung quanh ta có được sự bình tĩnh, yên ổn của tâm hồn, không hoang mang lo lắng, sợ hãi.

Vô úy thí, không phải chỉ những người có can đảm, có tài năng, có uy quyền mới làm được. Hằng ngày chung quanh ta, biết bao người đang ở trong cảnh sợ hãi; nếu thật chúng ta có lòng từ muốn giúp đỡ cho họ khỏi sợ hãi thì không có lúc nào là không thể làm được : một đứa bé đang kinh hãi trước hàm răng của con chó dữ; một bà lão lo sợ bị xe cán không dám băng qua đường nhiều xe cộ; một thiếu nữ đi đêm “sợ ma”; một thí sinh run rẩy trước giờ vấn đáp v.v... đó là bao nhiêu cơ hội mà chúng ta có thể thi hành pháp Vô úy thí. Gặp người bị tai nạn, ta đem tài năng hay thế lực ra đùm bọc, che chở; cho họ khỏi sợ hãi; gặp người đau ốm, lo sợ thần chết mang đi, ta

lấy luật vô thường giảng giải cho họ và bảo họ niệm Đức Quan Thế Âm Bồ-tát hay Phật A Di Đà v.v... đó là Vô úy thí.

Tóm lại, bố thí là do lòng từ bi vô hạn mà làm. Nó có một phạm vi rộng rãi vô cùng. Khi nào còn có chúng sanh đau khổ thì ta còn bố thí.

Hình thức cao nhất của bố thí là bố thí Ba-la-mật, nghĩa là bố thí rất nhiều mà không thấy mình có Bố thí; Bố thí mà không phân biệt thân sơ, không chấp ta, người, thù, bạn; bố thí mà không chấp số lượng những vật thí. Như thế là ta đã thành tựu pháp “Tam-luân-không-tịch” về bố thí. Khi ấy, bố thí không còn là một việc phúc hay ban ân nữa, mà chính là một tự nhiên không thể bỏ qua được như ăn, như uống, như một bổn phận nhất định hàng ngày.

Vậy đã là Phật tử, đã có lòng từ bi thì không thể nào không thi hành pháp bố thí được. Sự thi hành này tùy phương tiện, tài năng, thể lực của mình, và ở trong hoàn cảnh nào cũng làm được, chứ không phải đợi có đủ một số điều kiện nào đó mới làm được. Miễn là ta càng cố gắng giúp ích, cứu khổ cho người được chừng nào thì quý chừng ấy.

2.- Ái ngữ nhiếp

Ái ngữ nhiếp là tùy theo căn tánh chúng sanh mà khôn khéo nói năng, an ủi, khuyên lơn, nhân thế khiến cho họ sinh lòng thân mến, cảm phục, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo

Ở đời phần nhiều người ỷ của, cậy quyền, đối với mọi người dùng lời không tao nhã, nên làm cho người chung quanh chán ghét. Một khi họ không yêu mến, cảm phục, thì tuy trước mặt họ dạ dạ, vâng vâng, mà sau lưng lại không chịu phục tùng, nghe theo. Vì thế, nhiều việc phải bị hư hỏng.

Tục ngữ có câu : *“Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”*. Thật thế, lời nói là một cửa báu mà mọi người đều có cả, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng cũng lời nói ấy mà người này sử dụng thì nên công việc, còn người kia sử dụng thì lại tán gia bại sản. Sở dĩ như thế là vì một bên biết lựa lời ăn nói dịu dàng, dễ nghe, còn một bên cộc cằn, thô tục. Nhiều người, tự bào chữa, thường bảo : *“Tánh tôi ngay thẳng và có hơi nóng, nên hay ăn to nói lớn, chứ thật ra tôi không có ác ý”*.

Không có ác ý, nhưng làm cho người chung quanh phải đau khổ, khó chịu vì lời nói khiếm nhã, thô bạo của mình, thì có khác gì người ác ?

Vậy Phật tử chúng ta muốn cảm hóa, dẫn dắt người chung quanh về con đường chánh, trước tiên phải áp dụng cho được pháp Ái ngữ, nghĩa là luôn luôn và trong mọi trường hợp, phải dùng lời dịu dàng, êm ái, thương yêu trong khi tiếp xúc với mọi người. Nhất là khi người đang ở trong cảnh khổ, thì những lời khuyên lớn, vỗ về lại càng vô cùng quý báu, vì có thể xoa dịu được vết thương lòng và làm cho người ta vô cùng cảm kích, khó mà có thể phai mờ được.

3.- Lợi hành nhiếp

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói hay hành động, khiến cho người ta sinh lòng thân mến mà theo ta học đạo.

Cái gương sáng nhất về phương diện lợi hành là cái gương ngài Trì Địa Bồ-tát. Suốt đời, ngài thường gánh đất đắp đường, ban cho bằng phẳng, hoặc bắc cầu để cho khách bộ hành đi lại được dễ dàng tiện lợi. Ngài thay người già gánh nặng, đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao, chèo giúp cho người lái thuyền ngược nước...

Tóm lại, bất luận việc lớn nhỏ, miễn giúp ích được cho người là ngài không bao giờ từ nan. Xem thế, thì không cần phải đợi có đủ phương tiện mới làm lợi ích cho người được. Chỉ với một ít sức khỏe cũng có thể giúp được nhiều việc lợi ích cho người rồi.

Có khi chỉ cần một ý nghĩ tốt, một lời giới thiệu hay cũng có thể giúp cho người chung quanh có công ăn việc làm.

Đối với người giàu có, nhiều phương tiện thì phạm vi hoạt động cho lợi hành lại càng rộng rãi. Họ có thể xuất tiền của ra làm nhà dưỡng lão, nuôi người tuổi già sức yếu, để tuổi già của họ bớt đen tối, nguy nan; hay họ xây viện dục anh, nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, cho chúng học hành và có nghề nghiệp, huấn luyện cho chúng thành những công dân hữu dụng. Hay dựng trại tế bần, cấp dưỡng cơm ăn áo mặc cho kẻ đói khó, hay dựng bệnh xá để cứu chữa những kẻ

bệnh tật; hay xây trường học giúp con em có nơi học hành. Đó là bao nhiêu công việc vô cùng lợi ích, vừa cho đời vừa cho đạo. Những công việc lành ấy sẽ cảm hóa lòng người và hướng họ trở về con đường giải thoát là con đường của Đạo Phật.

4.- Đồng sự nhiếp

Đồng sự nhiếp là tùy theo căn cơ, hoài bão, địa vị, nghề nghiệp của người mà lăn lộn vào công việc của họ, cộng tác với họ, để một mặt giúp đỡ họ trong nghề nghiệp, một mặt nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến mà theo ta đến gần đạo cả.

Chẳng hạn như khi ta cùng làm việc trong một công sở, trong một xí nghiệp, trong thương trường hay trong nông nghiệp, mà từ việc lớn cho đến việc nhỏ, từ ý nghĩ cho đến câu nói, ta luôn luôn nêu gương đạo đức, tận tâm tận lực làm việc, sẵn sàng hy sinh quyền lợi mình, cho bạn đồng nghiệp, dần dần những người cộng sự, sẽ tiệm nhiễm những đức tánh tốt đẹp của ta, và sẵn sàng nghe theo, làm theo những điều ta khuyên bảo.

Đồng sự nhiếp, là một phương pháp có hiệu quả nhất để nhiếp hóa người chung quanh quay về con đường đạo. Bố thí nhiếp, ái ngữ nhiếp hay lợi hành nhiếp, mặc dù đều cảm hóa được người, nhưng không thường trực và không có ảnh hưởng sâu xa như Đồng sự nhiếp. Chẳng hạn như người được ta bố thí, hay lợi hành, thì không phải lúc nào cũng ở bên cạnh ta, mà chỉ thỉnh thoảng mới được ân huệ ấy, còn ái ngữ thì

chỉ hạn cuộc trong lời nói; mà lời nói dù có hay ho êm dịu bao nhiêu, cũng không thể biến thành cơm thành áo, thành những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đau khổ, thiếu thốn của người chung quanh được.

Nhưng với Đồng sự nhiếp, ta có thể giúp đỡ một cách thiết thực và thường xuyên cho những người cùng sống trong một hoàn cảnh một nghề nghiệp với ta. Ta luôn luôn gần gũi chung đụng với họ, nên ta thấu rõ những hoài bão, tâm trạng, nhu cầu của họ; nhờ thế ta có thể giúp ích cho họ một cách có hiệu quả hơn. Ta trở thành một cột trụ chính cho họ nương tựa; vì thế ta có thể nhiếp hóa họ dễ dàng, sâu xa hơn. Một sự nhận xét thông thường là ở đâu, công sở hay tư sở, nhà máy hay nông trường, hễ có một Phật tử chân chính thuần thành, gương mẫu, thì ở đó số người theo Phật càng ngày càng đông, càng mạnh.

III.- LỢI ÍCH CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

Nếu ta thực hành đúng theo Tứ Nhiếp Pháp, ta sẽ thấy những kết quả đẹp đẽ sau đây :

1.- Về phương diện cá nhân

Ta sẽ là một con người gương mẫu; mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi hành động của ta đều là một hạt giống thiện gieo vào ruộng phước mà sau này ta sẽ gặt được những kết quả quý báu, tốt lành. Những gì của ta nói ra, làm ra đều được thông cảm, tán thành, mến phục. Ta có thể thu hút nhân tâm một cách dễ dàng,

rộng rãi, và mỗi khi đi đến đâu, ta đều được tiếp đón một cách chân thành, nồng nhiệt. Do đó, ta sẽ dễ dàng thành công trong mọi việc.

2.- Về phương diện gia đình

Khi người ngoài, xa lạ mà còn mến phục, thương yêu ta, thì sao cha mẹ, vợ con, anh em là những người thân thuộc lại không quý mến ta được ? Do ảnh hưởng tốt đẹp và uy tín của ta, mọi người trong gia đình đều trở thành thuần lương, đức độ cả. Và một gia đình gồm những phần tử như thế, thì thế nào cũng được trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, nghĩa là có hạnh phúc.

3.- Về phương diện xã hội

Một người tu hạnh Tứ Nhiếp Pháp cũng đã gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được một phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu Tứ Nhiếp Pháp càng nhiều thì xã hội lại càng được cải tiến, và trở thành thuần lương, thiện mỹ.

Người ta thường trách đạo Phật là tiêu cực yếm thế. Những lời chỉ trích sai lầm ấy, chỉ đem một giáo lý Tứ Nhiếp Pháp này ra chứng minh, cũng đủ đánh đổ được ngay. Thật vậy, nếu áp dụng triệt để Tứ Nhiếp Pháp vào cuộc đời thực tế, thì xã hội sẽ được cải tiến một cách vô cùng lợi lạc.

C.- KẾT LUẬN

Như trên đã nói, Tứ Nhiếp Pháp là một pháp môn để cải tiến xã hội một cách có hiệu quả nhất. Nó

lấy lợi sanh làm căn bản, lấy hạnh phúc của chúng sanh làm mục đích. Đây chúng ta hãy nhớ lại từng điểm một :

1) Hãy đem của cải giúp cho người túng thiếu, tật nguyên, đem Phật pháp giảng nói để cho mọi người cải ác tùng thiện, đem dũng lực tinh thần hay vật chất để che chở cho người chung quanh khỏi lo sợ.

2) Hãy nói lời ôn hòa nhã nhặn, để cảm hóa người ta đi theo con đường lành.

3) Hãy làm lợi ích cho mọi người trong mọi trường hợp

4) Hãy hòa mình trong cuộc sống, trong công việc của người chung quanh, để nhận rõ được những nhu cầu thiết tha của họ, hầu giúp đỡ họ một cách có hiệu quả, và đưa dần dần họ về con đường chính.

Vậy đã là Phật tử, chúng ta không thể đứng đưng trước những lời kêu gọi lợi tha ấy được.

Nếu chúng ta làm ngơ, chúng ta chưa phải là Phật tử chân chính, vì chúng ta đã thiếu hai yếu tố quan trọng nhất để tu hành : đó là lòng từ bi và lợi tha. Thiếu hai điểm ấy không bao giờ chúng ta có thể tiến triển trên đường đạo và thành Phật được.

HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ CHÍN

LỤC HÒA

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

- 1.- Tai họa của sự bất hòa.
- 2.- Sự quan trọng của đức tánh nhu hòa trong đời sống tập thể.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Định nghĩa về Lục hòa

II.- Lục hòa là những gì ?

- 1) Thân hòa
- 2) Lời nói hòa
- 3) Ý nghĩ hòa
- 4) Giới luật hòa
- 5) Hay biết hòa
- 6) Tài lợi hòa

C.- KẾT LUẬN :

Nhắc lại lợi ích của Lục hòa và khuyên Phật tử thực hành theo pháp Lục hòa.

BÀI THỨ CHÍN

LỤC HÒA

A.- MỞ ĐẦU :

1.- Tai hại của sự bất hòa

Trong sự sống chung đụng hằng ngày, không có gì tai hại bằng sự bất hòa. Sự bất hòa làm ung độc cuộc sống chung và bắt buộc người ta phải xa nhau, nếu không muốn ở gần nhau để làm khổ cho nhau.

Trong gia đình anh em không hòa, thì tình cốt nhục chia ly. Vợ chồng không hòa, thì gia nghiệp chẳng thành, con cái phải bị đau khổ, và gần cha thì phải xa mẹ; gần mẹ thì phải xa cha. Xóm làng không hòa thì hay sinh ra rầy rà, kiện cáo, chém giết lẫn nhau. Quốc gia không hòa thì sanh ra giặc giã loạn lạc, dân chúng khổ sở. Nhân loại bất hòa, thì chiến tranh tiếp diễn, nhân sinh điêu đứng, suy tàn.

2.- Sự quan trọng của nhu hòa

Đã thấy sự bất hòa như thế nào, tất nhiên cũng phải thấy đức tánh nhu hòa là cần thiết như thế nào cho đời sống tập thể.

Chúng ta thường nghe nói : “*Di hòa vi quý*” (lấy hòa làm quý). Bốn chữ giản dị ấy có một công dụng ích lợi vô cùng. Những ai lấy nó làm phương châm, thì bất luận việc lớn việc nhỏ đều thành tựu dễ dàng.

Trái lại, những ai khinh thường nó, thì công việc chung không bao giờ có kết quả.

Sách Nho cũng có nói : *“Thời thế thuận, không bằng địa thế lợi; địa thế lợi, không bằng nhân tâm hòa”* (thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa). Xem thế thì đủ biết : yếu tố hòa là quan trọng hơn hết trong mọi việc, mọi tổ chức. Gia đình hòa thì gia đình có hạnh phúc; nước nhà hòa thì nước nhà được thịnh trị; nhơn loại hòa thì thế giới an lạc.

Hiểu biết hơn ai hết sự quan trọng của đức tánh nhu hòa trong đời sống tập thể, Đức Phật đã chế ra pháp “Lục hòa” cho hàng Phật tử.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- ĐỊNH NGHĨA

Lục hòa là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Hòa ở đây là hòa với mục đích tiến tới sự cao đẹp, đến con đường giải thoát, toàn thiện toàn mỹ, chứ không phải hòa một cách nhu nhược, thụ động, ai nói quấy cũng ừ, ai nói phải cũng gật. Hòa ở đây cũng không phải là một phương tiện trong giai đoạn để rút thắng lợi về mình, rồi lại chiến. Hòa ở đây nhằm mục đích làm lợi cho tất cả, gây hạnh phúc cho tất cả, trong ấy có bóng dáng “tự và tha” không có so đo “ta và người”.

II.- LỤC HÒA LÀ NHỮNG GÌ ?

Lục hòa gồm sáu điểm sau đây :

1.- Thân hòa cùng ở (Thân hòa đồng trú) :

Nghĩa là cùng nhau ở dưới một mái nhà, trong một phạm vi, một tổ chức, hôm sớm có nhau, cùng ăn cùng ngủ, cùng học cùng hành.

Khi đã sống chung đụng hằng ngày như thế, thì phải hòa thuận với nhau, không dùng sức mạnh, võ lực để lấn hiếp, đánh đập nhau. Nếu là anh em, vợ chồng, con cái trong một gia đình, thì phải trên thuận dưới hòa, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng, vợ ra vợ, chứ không được lộn xộn vô trật tự, hiếp đáp, sát phạt nhau.

Nếu là những Phật tử, cùng ở với nhau học tập dưới một mái chùa, thì tuy là không phải ruột thịt, nhưng cũng là những người con chung của Đức Phật, cùng một lý tưởng mục đích, thì cũng phải lấy cái hòa khí làm đầu, không được chia phe phái, ý mạnh hiếp yếu, ý thế hiếp cô, mạnh ai nấy được.

Nếu là đồng bào, cùng chung sống trong một quốc gia xã hội, thì phải lấy sự đoàn kết làm đầu, không được gây cảnh nổi da xáo thịt, chia năm xẻ bảy, làm thành giặc chòm, giặc xóm; sát phạt nhau, chém giết nhau. Người nước ta có câu ca dao rất ý nghĩa :

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn”.*

Khác giống, mà sống chung trên một giàn, còn phải hòa thuận thương yêu nhau, huống chi là cùng một dân tộc, một giống nòi!

Cũng thế, đã là nhân loại, cùng chung sống trên quả địa cầu này, thì dù là da trắng, da đen, da vàng hay da đỏ cũng là “*tứ hải giai huynh đệ*” cả. Đã là giống người như nhau mà lại đem nhau ra chiến trường bắn giết nhau, tàn sát nhau, làm mỗi cho súng đạn vô tri, thì thật là vô cùng phi lý.

Tóm lại, đã cùng chung sống với nhau, trong một địa vị, một giới hạn, một hoàn cảnh, thì bao giờ cũng phải hòa hảo với nhau.

2.- Lời nói hòa hiệp, không tranh cãi nhau
(Khẩn hòa vô tránh) :

Muốn thân không đánh đập nhau, không đối chọi nhau, khi ở bên cạnh nhau, thì lời nói phải giữ gìn cho được ôn hòa nhã nhặn; trong mọi trường hợp, nhất thiết không được rầy rà, cãi cọ nhau.

Có người thân hòa mà khẩu không hòa, ăn thua nhau từng câu nói, tìm cách mỉa mai, châm chọc nhau, hạch hỏi nhau từng tiếng một, cuối cùng sanh ra ấu đả nhau.

Trong một gia đình, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi anh em xa lìa nhau, vợ chồng ly tán nhau, cha con không thấy mặt nhau, trở thành những kẻ xa lạ, thù hằn nhau.

Trong xã hội, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi quốc gia phải lâm nạn chiến tranh, nhân loại phải bị đẩy vào lò sát sanh thảm khốc.

Bởi thế, nên thân thể hòa chưa phải là đủ, mà Phật dạy phải hòa cả miệng nữa. Nghĩa là người Phật tử phải nói lời dịu dàng, hòa nhã với nhau, nhất thiết không được cãi lầy, gây gổ nhau. Nếu có gì thắc mắc, cần phải bàn cãi cho ra lẽ, thì tuyệt đối phải dùng lời ôn tồn, hòa nhã mà bàn luận.

3.- Ý hòa cùng vui (Ý hòa đồng duyệt) :

Duy thức học có nói : *Ý là hệ trọng hơn hết, nó là động cơ thúc đẩy miệng và thân. Kể công thì nó đứng đầu, mà kết tội, nó cũng đứng trước (công vi thủ, tội vi khôi)*. Bởi thế cho nên, trong một gia đình, một đoàn thể, mỗi người cần giữ gìn ý tứ, tâm địa của mình. Nếu ý tưởng hiền hòa, vui vẻ thì thân và lời nói dễ giữ được hòa khí. Trái lại nếu ý tứ bất hòa, thường trái ngược nhau, ganh ghét nhau thì thân và khẩu khó mà giữ cho được hòa hảo. Dù có cố gắng bao nhiêu, để thân và khẩu được hòa khí, hay vì sợ một uy quyền gì ở trên, mà phải ăn ở hòa thuận với nhau, thì sự hòa thuận này cũng chẳng khác gì một lớp sơn đẹp đẽ, tô lên một tấm gỗ đã mục. Một khi sự xung đột bên trong đã đến một mức độ không thể chứa đựng được nữa, tất nó sẽ nổ tung ra trong lời nói hay trong những cái dấm dáy; cũng như tấm gỗ khi đã mục quá rồi thì thế nào lớp sơn bên ngoài cũng rạn nứt, đổ bể.

Đức Phật đã thấu rõ như thế, nên Ngài dạy phải có tâm ý vui vẻ hòa hiệp trong khi chung sống với nhau.

Muốn được tâm ý hòa hiệp, phải tu hạnh hỷ xả. Hỷ xả nghĩa là bỏ ra ngoài những sự buồn phiền, hờn giận, không chấp chặt trong lòng những lỗi lầm của kẻ khác. Có như thế, tâm hồn mới thư thái, vui vẻ được, và ý nghĩa mới trong sáng, thanh tịnh được. Vậy Phật tử chúng ta hãy cố gắng tu hạnh hỷ xả mới được.

4.- Giới hòa cùng tu (Giới hòa đồng tu) :

Trong một tổ chức, một đoàn thể nào có trật tự, tất đều có kỷ luật, qui củ hẳn hoi.

Trong đạo Phật, mỗi Phật tử, tùy theo địa vị cấp bậc tu hành của mình, mà thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Người tại gia thì thọ ngũ giới; người xuất gia thì thọ 10 giới nếu là Sa-Di, thọ 250 giới nếu là Tỳ-kheo, thọ 348 giới nếu là Tỳ-kheo-ni v.v...

Khi Phật tử hội họp lại, hay khi cùng chung sống để tu hành, mỗi ngày tùy theo cấp bậc của mình mà giữ giới. Đã cùng một cấp bậc với nhau, thì tất phải thọ giới và giữ giới như nhau, chứ không được lộn xộn, giữ giới này, bỏ giới kia, giữ giới kia, bỏ giới nọ, mỗi người mỗi thứ. Nếu có sự vô kỷ luật này thì lẽ tất nhiên tổ chức ấy sẽ tan rã. Vì thế, Đức Phật dạy : khi Phật tử đã chung sống với nhau, thì triệt để phải cùng nhau tu những giới luật như nhau, giữ đúng những giới luật của cấp bậc mình.

Nói rộng ra, trong một trường học, một gia đình Phật tử, một hội chẳng hạn, bao giờ cũng lấy kỷ luật làm đầu. Trong trường, nếu học sinh không giữ kỷ luật

của trường, ai muốn ra cứ ra, ai muốn vào cứ vào, ai muốn học cứ học, ai muốn chơi cứ chơi, thì trường ấy ắt phải sập. Trong gia đình Phật tử, đoàn sinh mỗi người mỗi làm theo mỗi ý riêng mình, không tuân năm điều luật của gia đình, không làm theo hấn lệnh của Huynh trưởng, thì gia đình Phật tử ấy sẽ tan rã. Trong một hội viên không tôn trọng điều lệ của hội, phân chia giai cấp, tự cho mình sang không cần giữ giới như người hèn, tự cho mình giàu, không giữ giới như người nghèo, tự cho mình có học thức không giữ giới như người vô học, nếu có tình trạng như thế, tất hội ấy sẽ tan rã.

Nói tóm lại, trong một đoàn thể, đạo hay đời, nếu không cùng nhau giữ gìn giới điều, kỷ luật, quy tắc, thì chúng ta không bao giờ sống chung với nhau được. Vậy Phật tử, muốn hòa hợp cùng nhau để tu tập, thì mỗi người cần phải gìn giữ giới luật như nhau.

5.- Thấy biết giải bày cho nhau hiểu :

(Kiến hòa đồng giải) :

Trong sự sống chung, mỗi người hiểu biết được điều gì, khám phá được điểm gì, phải giải bày, chỉ bảo cho người khác hiểu. Như thế trình độ hiểu biết mới không chênh lệch, sự tu học mới tiến đều về tinh thần bình đẳng, mới dễ giữ vững giữa những người cùng ở một đoàn thể.

Khi ta khám phá ra được một điều gì mới lạ, hay có một ý kiến gì hay ho, nếu ta không giải bày cho người chung quanh, thì không những ta là một kẻ

ích kỷ, mà còn tạo ra một sự tắc nghẽn giữa sự thông cảm với những người khác. Lòng ích kỷ và sự tắc nghẽn ấy là mối dây của sự chia rẽ, bất hòa, xung đột. Trước một vấn đề, mỗi người sẽ nghĩ, sẽ thấy mỗi cách, và do đó, sẽ gây nghi ngờ, hoang mang trong đoàn thể, vì phần đông không biết tin vào ai.

Nhất là trong kinh sách Phật, vừa nhiều, vừa cao siêu, vừa đủ loại, mỗi Phật tử có thể khám phá ra một khía cạnh khác nhau, tìm ra một ý nghĩa có thể đúng, mà cũng có thể sai.

Trong những trường hợp ấy, mà không gấp rút giải bày quan điểm, ý kiến của mình cho mọi người trong đoàn thể hiểu biết, thì khó mà có thể sống hòa hiệp với nhau.

6.- Lợi hòa cùng chia cân nhau

(Lợi hòa đồng quân) :

Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng, hay giành phần nhiều về mình.

Trong khi sống chung, nếu có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang v.v... thì phải đem quân phân tất cả, nghĩa là chia cho đều nhau, không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, kẻ tốt người xấu, nhưng phải lấy công bằng làm trọng. Giữ được như thế, thì dù ở chung nghìn người cũng vẫn hòa vui. Trái lại, nếu vì tình tư, ý riêng tham tài ham lợi thì dù chỉ có vài ba người chung sống với nhau, cũng không thể hòa được.

Trong xã hội sở dĩ có sự xung đột dữ dội, phân chia giai cấp, cũng do vì thiếu sự “Lợi hòa đồng quân” cả. Người giàu thì giàu quá, kẻ nghèo thì nghèo xơ, kẻ dinh thự nguy nga ruộng đất cò bay thẳng cánh, có kẻ không có một chồi tranh vách đất. Do đó, không thể có hòa bình được : người vô sản xung đột với kẻ hữu sản, nước nghèo đói sanh sự với nước phú cường.

Nếu nhân loại thâm hiểu rằng : cuộc giàu sang phú quý trong nhân gian, như hạt sương đọng trên cành hoa, công danh vinh hiển trên đời, như bọt nước nổi trên mặt biển, thì chắc sự chênh lệch giữa giàu và nghèo sẽ bớt đi nhiều lắm, và nhân loại sẽ bớt xung đột nhau hơn.

Với một tinh thần bình đẳng lợi tha, từ bi cứu khổ, với một trí huệ soi thấu rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời, Đức Phật đã dạy : “Có tài lợi, nên tùy phận chia sớt cho nhau”, hay triệt để hơn nữa : “Lợi hòa đồng quân”.

Vậy chúng ta đã là Phật tử, phải nên cố gắng thực hành cho được lời dạy ấy.

C- KẾT LUẬN

Để có một ý niệm tổng quát về Lục hòa, chúng ta hãy ôn lại một lần nữa, những ý chính trong 6 điều chỉ bảo của Đức Phật :

1) Hãy chung sống với nhau một cách hòa hợp, hãy chung lưng đấu cật, đùm bọc nhau, chứ không nên dùng võ lực để đàn áp nhau.

2) Hãy nói năng với nhau một cách dịu dàng, hòa

nhã, nếu có điều gì thắc mắc cần bàn cãi, thì cũng phải bàn cãi trong ôn hòa, lễ độ.

3) Hãy nuôi dưỡng ý tốt đẹp đối với nhau, hãy trau dồi đức hy xả; đừng bao giờ thù hiềm, ganh tỵ nhau.

4) Hãy giữ đúng giới luật như nhau, hãy lấy kỷ luật làm đầu. Vô kỷ luật thì không một đoàn thể nào có thể tồn tại được.

5) Hãy giải bày những sự hiểu biết, những ý kiến của mình cho người chung quanh. Người thông hiểu nhiều, phải có bốn phần chỉ bày cho người hậu tiến và dắt dẫn họ đi kịp mình.

6) Hãy chia đồng đều tài lợi thu thập được cho những người cùng sống chung với mình, để mọi người đều được thỏa mãn, vui vầy.

Sáu điều dạy trên đây, nếu chúng ta thực hiện một cách triệt để thì trong gia đình, cha mẹ, vợ chồng, anh em, đều được hòa thuận yên vui, gia nghiệp mỗi ngày một thịnh đạt; quốc gia được hùng cường thịnh trị, thế giới được hòa bình an lạc.

Riêng về trong giới Phật tử chúng ta, nếu áp dụng đúng đắn pháp “Lục hòa”, thì sự tu học của chúng ta mau được tiến bộ, con đường giải thoát được gần hơn, và cảnh giới Cực lạc không phải chỉ là một ước vọng.

Vậy xin khuyên các Phật tử mỗi người sau khi học hiểu rõ Lục hòa, phải thật hành cho được và khuyên mọi người thật hành theo, để cùng hưởng hạnh phúc chung.

HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ MƯỜI

TỊNH ĐỘ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Trong vũ trụ có vô lượng thế giới, nhưng chỉ có thế giới Cực lạc (Tịnh độ) là vui hơn hết.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Danh hiệu và cảnh trí cõi Tịnh độ.

II.- Điều kiện vãng sanh về cõi Tịnh độ.

a) Tin Phật

1) *Đức tin* : b) Tin Pháp

c) Tin sức mình

2) *Lập nguyện vững vàng*

3) *Lập hạnh đúng theo chí nguyện.*

III.- Pháp tu về Cực lạc (Tịnh độ)

1) *Trì danh niệm Phật*

2) *Tham cứu niệm Phật*

3) *Quán tưởng niệm Phật*

4) *Thật tướng niệm Phật*

IV.- Sự quan hệ của niệm Phật trong lúc lâm chung

VI.- Pháp môn niệm Phật dễ tu và kết quả chắc chắn

VI.- Dẫn chứng

VII.- Lợi ích niệm Phật

- 1) *Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh*
- 2) *Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn rầu*

VIII.- Quyết nghị

C.- KẾT LUẬN :

Cảnh Tịnh độ rất vui, pháp môn Tịnh độ dễ tu, chắc được vãng sanh.

Khuyên Phật tử nên chuyên cần niệm Phật.

BÀI THỨ MƯỜI

TỊNH ĐỘ

A.- MỞ ĐỀ :

Trong vũ trụ có vô lượng thế giới

Như Đức Phật ngày xưa đã dạy và các nhà khoa học ngày nay đã xác nhận, trong vũ trụ này có hằng hà sa số thế giới. Mỗi đêm, chúng ta ngược mặt lên vòm trời, bao nhiêu ngôi sao lấp lánh hay lu mờ xa tít, hiện ra trước mắt ta đây là bao nhiêu thế giới. Ngay một dãy ngân hà với những đám trắng lơ lơ như mây bạc đó, cũng đã chứa đựng từng triệu thế giới rồi. Huống chi trong vụ trụ, đâu phải chỉ một dãy ngân hà mà có mấy ngàn dãy như thế. Cái phần chúng ta thấy được mỗi đêm, mặc dù không thể đếm hết, chỉ mới là phần rất nhỏ so với vũ trụ mênh mông mà ta không thể thấy được.

Trong kinh thường dạy : phương Đông có vô số thế giới như cát sông Hằng, mà phương Tây, phương Nam, phương Bắc cũng như thế (Kinh Di-Đà).

Nhưng chỉ có thế giới Cực lạc (Tịnh độ) là vui hơn cả.

Trong bao nhiêu thế giới ấy, có thế giới ô uế, có thế giới thanh tịnh, có thế giới đau khổ, có thế giới an vui, có thế giới mới thành hình, có thế giới sắp tiêu

điệt, có thể giới thiên về vật chất, có thể giới trọng về tinh thần.

Theo lời Đức Phật Thích Ca dạy, thì trong vô lượng thế giới ấy, chỉ có thế giới Cực lạc hay Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà là vui hơn cả.

Hôm nay chúng tôi xin trình bày về thế giới Cực lạc ấy, theo như lời Đức Phật Thích Ca đã dạy.

B.- CHÁNH ĐỀ

I.- DANH HIỆU VÀ CẢNH TRÍ CÔI CỰC LẠC HAY TỊNH ĐỘ

Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích Ca, dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, ngài A Nan mới hỏi Phật :

– Hôm nay tại sao dung mạo của Phật lại khác hơn ngày thường ?

Phật dạy rằng :

– Ta cảm nhớ Đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của Ngài, để chỉ dạy cho chúng sanh pháp môn tu Tịnh độ.

Ngài dạy rằng : từ cõi Ta-bà này hướng về phía Tây, hơn mười muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực lạc hay Tịnh độ. Ở nước đó có Đức Phật, hiệu là A Di Đà, Ngài thường thuyết pháp. Cảnh giới ở nước thanh tịnh ấy, vô cùng đẹp đẽ, sáng lạng vui tươi. Phong cảnh cả toàn cõi như là một vườn hoa vĩ đại với những hàng cây ngay ngắn, những tường hoa, những dây leo rũ xuống như màu tím, như lụa là; có những

hồ nước chứa đầy những thứ nước có tám công đức. Đáy hồ lát bằng cát vàng, trong có những hoa sen lớn bằng bánh xe, đủ màu sắc, hương tỏa thơm ngát, và có hào quang đẹp đẽ : hễ hoa màu xanh, thì phát ra hào quang xanh; hoa màu trắng, thì phát ra hào quang trắng, hoa màu hồng, thì phát ra hào quang hồng... Đường sá cầu cống, đền đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu, vô cùng quý giá.

Chim chóc ở đây là những thứ chim báu, như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca-lăng, tần-già v.v... những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hát ra những thứ tiếng pháp vi diệu, hòa lẫn trong những điệu nhạc thiêng, làm cho ai nghe đến, cũng phải liền phát tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim do Đức Phật A Di Đà biến hóa ra để thuyết pháp cho chúng sinh nghe. Chẳng những chim biết nói pháp, mà cho đến nước chảy, gió thổi cây reo đều là những lời thuyết pháp vi diệu, ai nghe cũng đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ở đấy, không bao giờ có bóng tối, vì nhờ hào quang của Phật phát ra, sáng chói luôn luôn. Cảnh giới trang nghiêm, huy hoàng, xinh đẹp như thế là do sức đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, các bậc Bồ-tát và Thánh chúng, toàn là bậc Thượng thiện gây nên.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, vui tươi như thế, nên tất cả mọi người ở đấy, ai cũng tinh tấn tu hành và dễ được thành đạo nghiệp.

II.- NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ VĂNG SANH VỀ CÔI TỊNH ĐỘ

Muốn được sanh về cõi Tịnh độ, trước tiên cần phải đủ ba điều kiện sau đây :

1.- Đức tin chắc chắn :

Trong Kinh Hoa Nghiêm có nói : “Tin là mẹ các công đức. Tin có thể thành tựu quả Bồ-đề”. Lòng tin có ba khía cạnh :

a) Tin Phật là đấng sáng suốt từ bi cứu khổ mọi loài. Vì muốn cứu độ chúng sanh mau hết khổ sanh tử, nên Ngài mới chỉ bày cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà là một cảnh có thật.

b) Tin giáo pháp của Phật nói ra là đúng đắn chơn thật, dạy chúng ta phải nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sanh về cảnh giới của Phật A Di Đà. Chúng ta tin chắc theo giáo pháp của Ngài mà tu hành thì sẽ được thành công.

c) Tin ở nơi sức mạnh của mình. Nếu ta thật tâm tin chắc : ta là Phật sẽ thành, nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật, quyết chắc sẽ được vãng sanh cõi Tịnh độ.

2.- Lập nguyện vững vàng :

Nguyện là ý muốn tốt đẹp. Lập nguyện vững vàng nghĩa là thiết tha mong muốn, lập chí nguyện không thối chuyển, quyết sinh về Cực lạc, dù có gặp bao trở ngại gian lao, khổ sở. Phải có tấm lòng thiết

tha, không giờ phút nào xao lãng ý muốn được về gần Phật A Di Đà, như con đi xa thiết tha được về gặp mẹ.

Trong mọi công việc lớn lao, chí nguyện là quan trọng. Không có chí nguyện, thì không có gì thành tựu được cả. Một nhà văn đã viết rất đúng : *“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông”*. Người có chí nguyện, như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo, muốn thành công, điều cần yếu là lập chí nguyện cho vững vàng.

3.- Thực hành theo đúng chí nguyện :

Đã có chí nguyện rồi, phải thực hành theo đúng chí nguyện. Thực hành ở đây là luôn luôn trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm luôn luôn trong khi đi đứng, nằm ngồi, cho đến “nhất tâm bất loạn”.

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để vãng sanh về thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà, không có gì khó khăn, cũng không có gì bó buộc lắm, mà trái lại, bất luận ai, sang hèn, giàu nghèo, trí thức hay thiếu học đều có thể có được. Đó là : Có đức tin mạnh mẽ, lập nguyện vững vàng, thực hành theo đúng chí nguyện. Có đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện, là có thể bước lên đường đi đến cõi Cực lạc. Cuộc hành trình ấy có thể chậm có thể mau, có thể khó khăn có thể dễ dàng, nhưng ai đã có đủ ba điều kiện ấy, thì thế nào cũng đến đích, Đức Phật A Di Đà lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi để đón tiếp chúng ta, như mẹ chờ con đi

xa về. Nhưng nếu mẹ chờ con mà con không nhớ mẹ, không muốn quay về, thì mặc dù có gần nhau đi nữa, cũng chẳng khác gì hai người xây lưng lại với nhau mà đi, một người đi về phương Nam, một người đi về phương Bắc, càng đi càng xa, không thể gặp nhau được nữa. Trái lại, nếu con nhớ mẹ, một lòng muốn gặp mẹ, trong lúc mẹ cũng đang nhớ và chờ đợi con thì, cũng như hai người hướng về nhau mà đi, một người ở phương Tây đi về phương Đông, một người ở phương Đông đi về phương Tây, mặc dù có cách xa muôn trùng, thế nào cũng sẽ gặp nhau.

Ta tin có Phật A Di Đà, ta quyết chí về cõi Phật A Di Đà, ta quyết tâm thực hiện chí nguyện ấy, thì mặc dù cõi Cực lạc cách xa mười muôn ức cõi, khi lâm chung, ta cũng sẽ được Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra để tiếp độ ta về cõi ấy.

III.- PHÁP TU VỀ CỰC LẠC (TỊNH ĐỘ)

Phương pháp tu về Cực lạc có nhiều lối nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Đây lược kể bốn pháp niệm Phật :

1.- Trì danh niệm Phật :

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm “Nam mô A Di Đà Phật”. Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống cũng niệm. Niệm từ buổi mai khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở.

Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán-già hay kiết-già, chấp tay mà nguyện rằng :

“Con tin lời của Đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này, bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ-tát, đến tiếp dẫn chúng con về Cực lạc”.

2.- Tham cứu niệm Phật :

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác, nghĩa là môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sanh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy coi nó đi vào chỗ nào. Xét cho biết chỗ sinh ra, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tánh.

3.- Quán tưởng niệm Phật :

Là quán tưởng hình dung Đức Phật A Di Đà ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chấp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thục.

4.- Thật tướng niệm Phật :

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện,

bởi tâm biến hiện, nên tướng nó đều là hư vọng (phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không khứ, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là thật tướng.

Ba pháp niệm Phật trước thuộc về Sự, có tánh cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về Lý-tánh, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tánh mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng : nhờ có Sự mới hiển ra Lý. Trước hết cũng do Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật v.v... nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần phục không còn thấy có mình có người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ có có một chơn tánh vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bỉ, không thử, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật nói : *“Niệm đến chỗ vô niệm”, hay trong kinh Di-Đà nói “Được nhưt tâm bất loạn”*.

IV.- SỰ QUAN HỆ CỦA NIỆM PHẬT, TRONG LÚC LÂM CHUNG

Theo quan niệm sai lầm của phần đông, thì khi ông bà cha mẹ chết, con cháu phải khóc cho nhiều mới là có hiếu. Nhiều gia đình lại còn thuê người đến

“khóc mướn” để cho “rậm đám”. Theo Đạo Phật thì trái lại, lúc ông bà cha mẹ chết, mà con cháu khóc lóc nhiều, làm ồn, rối loạn tâm thần người sắp chết là con cháu bất hiếu. Thật thế, phút quan trọng ấy cần để cho người sắp lâm chung được yên tĩnh, đừng làm cho họ động tâm, cảm xúc quá mà khó lìa bỏ cõi đời.

Một điều quan trọng nữa là, khi gần lâm chung, biết rằng không thể sống được, các trần duyên nên buông bỏ, đừng mền tiếc của cải, nhà cửa đẹp, con cháu ngoan. Lòng quyến luyến ấy làm cho người sắp từ trần khó vãng sanh. Trong sách có ví dụ : như con cò bị con ngao kẹp miệng lại, mặc dù có đủ cánh quạt mạnh, mà không thể bay lên được.

Nên nhớ rằng trong các nghiệp nhân, cận tử nghiệp (nghiệp trước khi lâm chung) là có một mãnh lực rất lớn trong sự đầu thai. Nếu còn tâm niệm tham lam mền tiếc, thì bị luân hồi trở lại, để giữ gìn của cải, và kết duyên làm tình nghĩa ái ân nữa, mãi mãi sanh tử luân hồi không dứt.

Vậy trong phút lâm chung, người đương sự cần có tâm hồn thanh thoát, không luyến tiếc đau khổ, mà trái lại, phải thiết tha cầu sinh Tịnh độ. Còn những người thân thuộc thì phải tránh sự khóc lóc, níu kéo người sắp từ trần và phải hộ niệm hết sức thành tâm, để vong linh người lâm chung được nhẹ nhàng siêu thoát.

V.- PHÁP MÔN NIỆM PHẬT (TỊNH ĐỘ) DỄ TU VÀ CHẮC CHẮN CÓ KẾT QUẢ

Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, tựu trung có pháp môn niệm Phật là dễ tu hơn cả. Các pháp môn khác như con một đục ống tre từng mắt mà lên, còn pháp môn niệm Phật như con một đục ngay mình tre mà ra. Hai phương pháp đều đưa con một ra khỏi ống tre cả, nhưng phương pháp sau có kết quả mau chóng hơn phương pháp trước.

Cổ nhơn dạy : “Người tu Thiên mà không tu Tịnh độ (niệm Phật) thì mười người làm hết chín. Người tu Tịnh độ mà không tham Thiên, muôn người tu, muôn người được vãng sanh (nếu nhất tâm). Niệm Phật có cả tham Thiên như cọp đã có sức mạnh, lại còn mọc thêm sừng”. Nghĩa là lối tu niệm Phật đã chắc chắn rồi, mà còn tham Thiên, lại càng chắc chắn hơn nữa. Còn người không tu Thiên, mà cũng không tu Tịnh độ, thì như nằm giường sắt nóng, và ôm trụ đồng; nghĩa là không tu môn nào, cứ tạo điều ác, thì phải đọa vào địa ngục, chịu hành phạt khổ sở. Một phen để mất thân người rồi, khó mà trở lại làm người được.

VI.- DẪN CHỨNG

Pháp môn niệm Phật, chắc chắn được kết quả mỹ mãn như ý muốn. Kinh Di-Đà, Kinh Thập-Lục-Quán, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Phương Đẳng v.v... đều tán thán pháp môn niệm Phật.

Các vị Bồ-tát cũng đều tu pháp môn niệm Phật. Như ngài Văn Thù Bồ-tát, trong bài kệ phát nguyện, có nói : *“Nguyện ngã lâm đục mạng chung thời, tận trừ nhứt thế chư chương ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An lạc quốc”*. (Nghĩa là : Nguyện khi tôi lâm chung, dứt trừ các điều ngăn ngại, thấy Đức A Di Đà trước mắt, liền được vãng sanh về cõi An lạc).

Ngài Phổ Hiền, ngài Mã Minh, ngài Long Thọ, ngài Vô Trước, ngài Thiên Thân bên Tướng tôn, ngài Trí Giả Đại sư bên Thiên-Thai tôn, ngài Hiền Thủ bên Hiền-Thủ tôn, và còn nhiều vị Tổ sư khác cũng chuyên niệm Phật cầu vãng sanh Cực lạc.

Pháp môn niệm Phật có sự linh nghiệm rõ ràng. Như ở Trung Hoa, ngài Huệ Viễn lập hội Liên-Xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, ba lần thấy Phật. Còn nhiều ngài khác, tu pháp môn niệm Phật, khi lâm chung, biết trước ngày giờ vãng sanh. Tại Việt Nam, ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, ngài Tường Vân (ở Huế), ngài Hòa Thượng Tế Xuyên (ở Hà Nam) đều biết trước ba ngày thị tịch. Chẳng những các ngài xuất gia, mà bên hàng cư sĩ như ông chủ Thời (Gia Định), ông Phó Kinh ở Nam Định (Bắc Việt) v.v... cũng biết trước ba ngày sẽ lâm chung.

Pháp niệm Phật còn có nhiều linh nghiệm lạ thường khác nữa, không thể kể xiết được.

VII.- LỢI ÍCH CỦA PHÁP NIỆM PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN TIỀN

Niệm Phật có nhiều lợi ích, không những đời sau được vãng sinh về cõi Phật, là lợi ích chính, mà hiện tại cũng có nhiều lợi ích thiết thực.

1.- Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sinh :

Niệm chúng sinh tức là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giận, kiêu căng... Do những điều nhớ nghĩ ấy mà lời nói hay việc làm đều vương mang tội lỗi. Nếu ta niệm Phật, thì tâm trí không còn nhớ nghĩ đến những điều xấu xa, miệng và thân không tạo ra nghiệp ác, nghĩa là ta đã diệt được niệm chúng sinh. Một giờ niệm Phật, là một giờ bớt niệm chúng sinh; một ngày, một tháng, một năm, một đời chuyên niệm Phật, là một ngày, một tháng, một năm, một đời tránh được điều ác, và làm được việc lành.

2.- Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn phiền :

Trong những lúc buồn phiền đau khổ, như khi gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan v.v... nếu ta niệm Phật, thì buồn phiền đau khổ sẽ tiêu tan. Vì sao vậy ? Vì một khi ta nhớ nghĩ đến Phật A Di Đà, đến cảnh giới của Ngài, thì không còn bận tâm nghĩ đến những nỗi niềm riêng của ta nữa. Niệm Phật đổi được niệm phiền não là thế. Nếu niệm Phật tăng thì niệm phiền não phải giảm. Cho nên Cổ-đức có nói :

“Một câu niệm Phật giải oan khiên”.

Tóm lại, sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, có lợi ích rất nhiều và thiết thực là làm tiêu tan được phiền não nghiệp chướng. Nếu người không tin có nước Cực lạc, có Phật A Di Đà mà niệm Phật, cũng vẫn có lợi ích nhiều.

VIII.- QUYẾT NGHỊ

1.- Có người hỏi rằng :

– Phật có vô số, vì sao chỉ niệm Phật A Di Đà ?

Trả lời :

– Tất cả chư Phật đều đồng một thể tánh chơn như bình đẳng. Niệm Phật A Di Đà tức là niệm tất cả chư Phật. Ví như trong một căn phòng rộng, quanh tường có treo trăm cái gương, ta chỉ đứng soi vào một tấm gương, mà cả trăm tấm gương đều phản chiếu hình ảnh ta.

2.- Lại có người hỏi :

– Phật đã có khắp nơi, thì cảnh Phật cũng có khắp nơi. Tại sao không niệm về Đông phương Phật, Nam phương Phật, mà chỉ cầu về Tây phương Cực lạc ?

Trả lời :

– Đúng là cõi Phật ở đâu cũng có, muốn cầu về cõi nào cũng được, nhưng chúng ta chỉ cầu về Tây phương Phật, vì hai lý do :

a) Cảnh Cực lạc Tây phương là cảnh mà nhờ Đức Phật Thích Ca giới thiệu, chúng ta biết rõ hơn

cả. Đến một cảnh giới mà ta đã có ý niệm bao giờ cũng hơn là đến một nơi ta còn xa lạ, không rõ biết gì cả.

b) Ta chuyên tưởng niệm một cảnh giới nhất định, thì tâm sẽ được duy nhất. Nếu hôm nay niệm cảnh giới này, hôm sau niệm cảnh giới khác, thì tâm sẽ tán loạn, ý niệm không được tập trung. Cũng như nhiều ngã thì dễ lạc. Bất tên phải nhắm vào một đích nhất định, mới hy vọng trúng. Tu pháp môn niệm Phật cốt nhất là được “nhất tâm bất loạn”.

C.- KẾT LUẬN

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu hành hơn cả. Niệm Phật không phải hao công nhọc sức, khó khăn. Người trí thức, kẻ đi buôn người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, bất luận ở đâu và lúc nào, đều có thể niệm được cả. Pháp môn niệm Phật đã dễ tu mà lại có kết quả chắc thật, viên mãn là vãng sanh về Tây phương Cực lạc.

Song muốn có kết quả, điều kiện tiên quyết là phải có : Tín, Hạnh, Nguyện đầy đủ; phải có sự, lý viên dung, không nên chấp sự bỏ lý, hay chấp lý bỏ sự. Cốt yếu là phải niệm đến nhất tâm bất loạn, cầu sanh về Cực lạc, không còn khổ : sanh, già, bệnh, chết nữa.

Chúng ta đã trót sinh ra ở cõi đời này, ai lại không biết có thân là khổ, dù có vui đi nữa, cũng chỉ vui trong chốc lát, mà cái khổ lại đeo đuổi theo luôn,

như hai bánh xe lăn theo sau chân con bò. Vậy chúng ta nên chuyên cần niệm Phật, để sớm được giải thoát. Sách có câu :

*“Mạc dãi lão lai phương niệm Phật.
Cô phần đa thị thiếu niên chơn”.*

Nghĩa là : chớ đợi đến già mới niệm Phật; trong nghĩa địa, thiếu cho mồ của hàng thiếu niên. Vì vậy, trong giờ phút còn mạnh khỏe, chúng ta phải chuyên cần niệm Phật. Biết vô thường còn kiên tâm chờ đợi chúng ta cho đến ngày mai chăng ?

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

HOẰNG PHÁP



BÀI THỨ MƯỜI MỘT
LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ
VÀ 48 ĐẠI NGUYỆN
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Phật tử tu pháp môn niệm Phật cần phải biết lai lịch và hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Giải nghĩa danh hiệu “A Di Đà”.

II.- Lược sử : Đức Phật A Di Đà :

1) *Con của Đức Đại Thông Trí Thắng, theo kinh Pháp Hoa.*

2) *Tỳ-kheo quán bạch-hào của Đức Phật Không Vương, theo kinh Quán Phật Tam-Muội-Hải.*

3) *Vô Tránh-Niệm Chuyển-Luân-Vương, theo Kinh Bi-Hoa*

4) *Kiều Thi Ca là con của Nguyệt Thượng Luân Vương bỏ ngôi báu xuất gia, tu chứng Phật quả*

III.- 48 Đại nguyện của Phật A Di Đà

C.- KẾT LUẬN :

Nhân địa hạnh nguyện của Phật A Di Đà do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy.

Khuyến Phật tử noi theo gương Phật, nguyện độ chúng sanh

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

VÀ 48 ĐẠI NGUYỆN

A.- MỞ ĐẦU :

Cây có cội, nước có nguồn. Phật tử chúng ta phần nhiều tu pháp môn niệm Phật để cầu sanh về Tịnh độ (Cực lạc), thì phải hiểu biết lịch sử của Đức Phật A Di Đà thế nào, và 48 lời nguyện ra sao.

Đức Phật A Di Đà có công đức rất lớn và hạnh nguyện rất quảng đại. Ngài có nhân duyên hóa độ chúng sanh ở thế giới Ta-bà này rất nhiều.

Muốn cho chúng sanh cõi này vượt khỏi kiếp lầm than của những cái khổ, sanh, già, bệnh, chết, nên Đức Phật Thích Ca nói rõ nhân địa hạnh nguyện của Phật A Di Đà và khai thị pháp môn Tịnh độ tu hành rất dễ dàng. Từ thượng lưu trí thức đến hạng dân thường, nếu ai chuyên tu, cũng đều được vãng sanh cả.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- GIẢI NGHĨA DANH HIỆU “A DI ĐÀ”

A Di Đà là dịch âm chữ Amita. Hán dịch nghĩa là Vô lượng Thọ và Vô lượng Quang. Vô lượng Thọ nghĩa là tuổi sống lâu không có số lượng; Vô lượng Quang, là Ngài có hào quang sáng suốt không lường.

II.- LƯỢC SỬ TU NHÂN VÀ CHỨNG QUẢ CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Chỗ nhân địa của Đức Phật A Di Đà ở kiếp trước rất nhiều, không thể kể xiết, nay lược nói 4 kiếp như sau :

1.- Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa ở Phẩm Thí dụ, Hóa thành có chép :

“Đức Phật A Di Đà, kiếp trước là con của Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Ngài nhờ công đức thường giảng Kinh Pháp-Hoa cho chúng sanh nghe, nên thành Phật hiệu là A Di Đà, ở cõi Tây phương Cực lạc”.

2.- Kinh Quán Phật Tam-Muội-Hải, chép :

“Đời quá khứ Ngài làm Tỳ-kheo, chăm lòng kính lễ quán tưởng tướng lông mày trắng của Đức Phật Không Vương, nên được thọ ký là Phật hiệu là A Di Đà.

3.- Kinh Bi-Hoa chép :

Đời quá khứ hàng sà sa kiếp trước, Ngài là vua Chuyển Luân tên là Vô Trách Niệm. Ngài có một quan Đại thần tên là Bảo Hải, rất giàu lòng tin ngưỡng. Một hôm vua nghe Đức Phật Bảo Tạng đến thuyết pháp tại vườn Diêm Phù ở gần bên thành, Ngài với quan Đại thần Bảo Hải liền đến nghe và rất hài lòng. Vua phát tâm thỉnh Phật và đại chúng vào vương cung cúng dường trọn ba tháng để cầu phúc báu.

Đức Phật khuyên vua nên phát Bồ-đề tâm cầu đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi đó Đức Phật Bảo Tạng liền phóng hào quang sáng ngời, soi khắp cả thế giới của chư Phật mười phương, cho chúng hội đồng thấy. Bảo Hải đại thần liền tâu với vua Vô Trách Niệm : “Nay Bệ hạ nhờ oai thần của Phật, được thấy các thế giới, vậy Bệ hạ muốn cầu lấy thế giới nào ?”.

Vua dẫn lễ Phật, quỳ gối chấp tay phát lời đại nguyện, cầu xin sau khi tu hành thành Phật, quốc độ và nhân dân của Ngài, đều được trang nghiêm thanh tịnh. Do nhơn duyên ấy, sau Ngài thành Phật hiệu là A Di Đà ở cõi Tây phương Cực lạc

4. Phật Thích Ca nói :

“Đời quá khứ lâu xa, cách hơn 10 kiếp, có một nước tên là Diệu Hỷ, vua cha là Nguyệt Thượng Luân vương, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan. Vương hậu sanh ra ba người con : người con trưởng là Nhật Nguyệt Minh, người con thứ hai là Kiều Thi Ca, người con thứ ba là Nhật Đế Chúng. Khi ấy có Đức Phật ra đời hiệu là Thế Tự Tại Vương Như Lai. Kiều Thi Ca bỏ ngôi vinh quý theo Phật Thế Tự Tại xuất gia, thọ Tỳ-kheo giới, Phật cho hiệu là Pháp Tạng Tỳ-kheo. Ngài Pháp Tạng đối trước Phật, phát 48 lời nguyện rộng lớn, độ khắp tất cả mười phương chúng sanh; nếu có một nguyện nào chẳng viên mãn, thì Ngài sẽ chẳng thành Phật. Khi ấy chư thiên rải hoa, tán thán, quả đất rung động, giữa không trung có tiếng khen rằng :

“Pháp Tạng quyết định sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà”.

Như thế, chúng ta biết rằng, Đức Phật A Di Đà tiền thân là Thái Tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi sang, xuất gia tu chứng thành quả Phật là A Di Đà.

III.- 48 ĐẠI NGUYỆN CỦA PHẬT A DI ĐÀ

Nguyện thứ 1 : Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, ngạ-quỉ, súc sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 2 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nơn thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 3 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nơn thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 4 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nơn thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 5 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nơn thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc-mạng-thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na-do-tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 6 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thiên-nhân thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na-do-

tha thế giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 7 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng Nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên-nhĩ-thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na-do-tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 8 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng Nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Tha-tâm-thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sanh, trong trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 9 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng Nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng đặng Thần-túc-thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 10 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng Nhơn thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 11 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng Nhơn thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 12 : Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 13 : Lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất cũng đến trăm nghìn ức na-đo-tha kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 14 : Lúc tôi thành Phật, chúng Thanh-Văn trong cõi nước tôi, nếu có ai tính đếm biết được số bao nhiêu, dầu đó là vô lượng Bích-Chi-Phật đồng tính đếm trong trăm nghìn kiếp, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 15 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, thọ mạng còn hữu hạn, trừ người có bốn nguyện riêng, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 16 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhơn thiên trong cõi nước tôi, còn có người nghe danh từ bất thiện, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 17 : Lúc tôi thành Phật, nếu vô lượng chư Phật trong thập phương thế giới, chẳng đều ngợi khen xưng danh hiệu tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 18 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi, hẳn đến 10 niệm, nếu không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác; trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, cùng hủy báng Chánh pháp.

Nguyện thứ 19 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh phát Bồ-đề tâm, tu các công đức, nguyện sanh về cõi nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu

tôi chẳng cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 20 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ cõi nước tôi; và tu các công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về cõi nước tôi, nếu chẳng được toại nguyện, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 21 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng như thiên trong cõi nước tôi, tất cả chẳng đủ ba mươi hai tướng đại như, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 22 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở cõi khác sanh về nước tôi, cứu cánh đều quyết đến bậc Nhứt sanh bất tử, trừ người có bốn nguyện riêng, tự tại hóa hiện, vì chúng sanh mà phát hồng thệ nguyện, tu các công đức, độ thoát mọi loài, đi khắp thế giới, tu Bồ-tát hạnh, cúng dường thập phương chư Phật, khai hóa vô lượng chúng sanh, làm cho tất cả đều đứng vững nơi đạo vô thượng chánh giác, siêu xuất công hạnh của các bậc thông thường, hiện tiền tu tập Đại nguyện của Phổ-Hiền, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 23 : Lúc tôi thành Phật, các Bồ-tát trong cõi nước tôi, thừa thần lực của Phật, mà đi cúng dường thập phương chư Phật, trong khoảng thời gian một bữa ăn, nếu không đến khắp vô lượng vô số ức na-do-tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 24 : Lúc tôi thành Phật, các Bồ-tát trong cõi nước tôi, khi ở trước thập phương chư Phật, hiện công đức của mình, muốn có những vật cúng dường, nếu không được đúng như ý muốn, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 25 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ-tát trong cõi nước tôi, không được Nhứt-thế-trí, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 26 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ-tát trong cõi nước tôi, chẳng đều được thân kim cương Na-la-diên, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 27 : Lúc tôi thành Phật, thì trong cõi nước tôi, tất cả đồ dùng của nhơn thiên, hình sắc đều sáng đẹp sạch sẽ, rất tốt vi diệu, không có thể tính biết, dầu là người được thiên nhãn. Nếu có người biết danh số các đồ vật ấy được rõ ràng, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 28 : Lúc tôi thành Phật, nếu Bồ-tát trong cõi nước tôi, dầu là người ít công đức nhứt, chẳng thấy biết được cội cây đạo tràng cao bốn trăm muôn do-tuần, vô lượng quang sắc, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 29 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát trong cõi nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà chẳng được trí huệ biện tài, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 30 : Lúc tôi thành Phật, nếu có ai hạn lượng được trí huệ biện tài của Bồ-tát trong cõi nước tôi, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 31 : Lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, các nơi đều soi thấy tất cả vô lượng vô số bất tư nghị thế giới ở mười phương, như là thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 32 : Lúc tôi thành Phật, trong cõi nước tôi từ mặt đất tràn lên đến hư không, lầu nhà cung điện ao nước hoa cây, tất cả vạn vật đều là vô lượng chất báu và trăm nghìn thứ hương, hiệp chung lại mà thành; vạn vật đều xinh đẹp kỳ diệu, mùi thơm xông khắp thập phương thế giới. Bồ-tát các nơi ngửi đến mùi thơm ấy, thời đều tu hạnh của Phật. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 33 : Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, được quang minh của tôi chiếu đến thân tâm họ, thời thân tâm họ mềm dịu nhẹ nhàng hơn thiên nhơn, nếu chẳng như vậy, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 34 : Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu của tôi mà không được vô sanh pháp nhẫn, cùng các môn thâm-tổng-trì, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 35 : Lúc tôi thành Phật, các người nữ trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, vui mừng tin mến phát Bồ-đề tâm, nhằm ghét thân gái. Nếu sau khi mạng chung mà còn làm thân người nữ nữa, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 36 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, vẫn thường tu phạm hạnh, mãi đến thành Phật. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 37 : Lúc tôi thành Phật, hàng như thiên trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, cúi đầu đánh lễ, năm vóc gieo xuống đất, vui mừng tin mến tu Bồ-tát hạnh, thời chư Thiên và người đời đều kính trọng người đó. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 38 : Lúc tôi thành Phật, hàng như thiên trong cõi nước tôi muốn có y phục, thời y phục tốt đúng pháp liền theo tâm niệm của người đó mà đến trên thân. Nếu còn phải cất may nhuộm giặt, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 39 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng như thiên trong cõi nước tôi, hưởng thọ sự vui sướng không như vị Lạc tạn Tỳ-kheo, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 40 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng như thiên trong cõi nước tôi, tùy ý muốn thấy vô lượng

thế giới nghiêm tịnh của chư Phật ở mười phương, thời liền được thấy rõ cả nơi trong cây báu, đúng theo ý muốn, như thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 41 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, từ đó nhần đến lúc thành Phật, mà các căn còn thiếu xấu, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 42 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát, ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, thấy đều được giải thoát tam-muội. Trụ tam-muội đó, trong khoảng thời gian một niệm, cúng dường vô lượng bất tư nghị chư Phật Thế Tôn, mà vẫn không mất chánh niệm. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 43 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung thác sanh nhà Tôn quý, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 44 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi vui mừng hơn hở, tu Bồ-tát hạnh, tròn đủ công đức, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 45 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, đều đặng Phổ-đẳng tam-muội, trụ tam-muội này mãi đến lúc thành Phật, thường được thấy vô lượng bất tư nghị tất cả chư Phật. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 46 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ-tát ở trong cõi nước tôi, muốn nghe pháp gì, thời liền tự nhiên đặng nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 47 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ-tát ở thế giới phương khác, nghe danh hiệu tôi mà chẳng được đến bậc Bất-thối-chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

Nguyện thứ 48 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ-tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, mà chẳng liền được Đệ nhất âm hưởng nhãn, ở nơi Phật pháp chẳng liền được bậc Bất-thối-chuyển, thời tôi không ở ngôi Chánh-giác.

C.- KẾT LUẬN

Nói tóm lại, lịch sử Đức Phật A Di Đà, với 48 đại nguyện. Công đức của Phật A Di Đà rất rộng lớn, là do lòng đại bi đại nguyện lợi tha. Ngài đành bỏ tất cả ngôi sang cao quý, nguyện tu hành khi thành Phật, ở trên một cảnh giới huy hoàng trang nghiêm, để tiếp độ chúng sanh. Trải qua một thời gian được kết quả, y báo, chánh báo xuất hiện rực rỡ như lời Ngài đã thệ nguyện.

Phật tử chúng ta, từ hồi nào đến bây giờ, biết niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết được pháp môn niệm Phật cầu sanh Cực lạc (Tịnh độ) là nhờ Đức Phật Thích Ca ta chỉ dạy.

Vậy xin khuyên tất cả Phật tử, noi theo gương đại nguyện của Phật A Di Đà, nên phát tâm thế nguyện lớn, cầu khi lâm chung sanh về Cực lạc, hóa sanh từ hoa sen, tu chứng lên bậc Bất-thối, rồi trở lại cõi Ta-bà hóa độ bà con quyến thuộc và tất cả chúng sanh tu hành, đồng thành Phật đạo.

HOẰNG PHÁP



